

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
KHOA LUẬT

ĐÀO VĂN CƯỜNG

**PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tố tụng hình sự
Mã số : 9380104

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. VÕ KHÁNH VINH

HÀ NỘI - 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả đề cập trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc trích dẫn rõ ràng và chính xác.

Tác giả luận án

Đào Văn Cường

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	10
1.1. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam	10
1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài	16
1.3. Đánh giá về tình hình nghiên cứu	20
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI	25
2.1. Những vấn đề lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.....	25
2.2. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của một số nước trên thế giới và những kinh nghiệm có thể vận dụng ở Việt Nam	48
Kết luận Chương 2.....	59
Chương 3: CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM	62
3.1. Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay	62
3.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.....	72
3.3. Nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự.....	102

Chương 4: HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC
XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM
ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM..... 115

4.1. Các yêu cầu đối với việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục
xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.....115

4.2. Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ
án hình sự ở Việt Nam122

4.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về thủ
tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.129

KẾT LUẬN 142

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ANTT	: An ninh trật tự
BCA	: Bộ Công an
BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
BTP	: Bộ Tư Pháp
CAHN	: Công an Hà Nội
CQHTTT	: Cơ quan tiến hành tố tụng
ĐTƯ	: Điều tra viên
HĐXX	: Hội đồng xét xử
PLTTHS	: Pháp luật tố tụng hình sự
KSV	: Kiểm sát viên
KSXX	: Kiểm sát xét xử
QCN	: Quyền con người
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
TTLT	: Thông tư liên tịch
TTHS	: Tố tụng hình sự
TTTP	: Tương trợ tư pháp
THQCT	: Thực hành quyền công tố
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao
VAHS	: Vụ án hình sự
XXST	: Xét xử sơ thẩm

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, BẢNG

STT	TÊN BẢNG
1	Số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử từ năm 2007-2016
2	Số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm xét xử từ năm 2007-2016
3	Số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung từ năm 2007-2016
4	Số vụ án Tòa án phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên phạm vi cả nước
5	Số bị cáo Tòa án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên phạm vi cả nước
6	Số vụ án Tòa án phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên địa bàn thành phố Hà Nội.
7	Số bị cáo Tòa án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên địa bàn thành phố Hà Nội.
8	Số vụ án Tòa án phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.
9	Số bị cáo Tòa án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn trung tâm và quan trọng nhất của quá trình giải quyết vụ án hình sự, nơi phản ánh đầy đủ và sâu sắc nhất bản chất nền công lý, hệ thống tư pháp của mỗi quốc gia, quyết định tính đúng đắn, khách quan trong việc giải quyết vụ án, bảo vệ lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân. Tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự, các hoạt động tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và tất cả các chứng cứ, tài liệu, đồ vật đều được kiểm tra, xem xét công khai, toàn diện nhằm đưa ra một bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Thể chế hoá các yêu cầu cải cách tư pháp hình sự, BLTTHS năm 2003 và các văn bản hướng dẫn được ban hành đã có những sửa đổi, bổ sung quan trọng, trong đó có việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nhằm nâng cao chất lượng xét xử với mục đích đặt ra là xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo đảm quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong TTTHS.

Thực tiễn thi hành các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS hiện hành đã phát huy tác dụng trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động tố tụng, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, Bên cạnh đó, một số quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập cả về mặt lập pháp lẫn thực tiễn áp dụng; một số tư tưởng pháp lý mới, tiến bộ chưa được nghiên cứu, tiếp thu đầy đủ vào trong BLTTHS. Những vướng mắc, bất cập nêu trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả xét xử, đến yêu cầu xây dựng một nền tư pháp dân chủ, công bằng, nghiêm minh, bảo vệ công lý, bảo đảm quyền con người... Bên cạnh đó, các chủ trương của Đảng về cải cách tư pháp được ban hành trong thời gian qua đều nhấn mạnh đổi mới pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm khi

xét xử Tòa án phải là nơi thể hiện sự dân chủ, công khai, tạo điều kiện cho các chủ thể tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Cụ thể là: Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới trong đó có yêu cầu: “Khi xét xử, các Tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn pháp luật quy định” [2]; Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 nêu rõ “*Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại toà làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp...*” [3]; Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu rõ “*Đổi mới việc tổ chức phiên toà xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên toà xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp..., tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, thực hiện cơ chế công tố gắn với hoạt động điều tra...*” [4]. Mặt khác, thời gian qua cũng đã có nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành có các nội dung liên quan đến tố tụng hình sự như Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002; đồng thời cũng cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cho phù hợp với các quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 nhằm bảo

đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật. Và đặc biệt, Hiến pháp năm 2013 đã có sự thay đổi về nhận thức với việc đề cao nhân tố con người, xác định Chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân ở vị trí trang trọng hàng đầu trong Hiến pháp (Chương II), đồng thời *Hiến pháp có nhiều yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện, bổ sung thủ tục TTHS liên quan đến bảo đảm quyền con người, quyền công dân, trong đó nhấn mạnh đến các quy định về xét xử vụ án hình sự nói chung, xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng*, đặc biệt khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”. Những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo này đòi hỏi phải được nghiên cứu thấu đáo, toàn diện trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Bên cạnh đó, khi tham gia nhiều điều ước quốc tế về đấu tranh phòng, chống tội phạm; Nhà nước ta đã có nhiều cam kết về cải cách thủ tục tố tụng nói chung, thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng để bảo đảm tốt nhất các QCN trong TTHS. Điều này tất yếu đòi hỏi các các thủ tục TTHS của Việt Nam, trong đó có thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự phải có những điều chỉnh thích hợp để thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Để đạt được các yêu cầu, nhiệm vụ nêu trên, việc lựa chọn, nghiên cứu đề tài *"Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam hiện nay"* làm luận án tiến sĩ luật học của mình là rất cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn trong tiến trình cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế của nước ta hiện nay.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là nghiên cứu toàn diện, có hệ thống về mặt lý luận, đánh giá chính xác, khách quan các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam hiện nay. Trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng ở Việt Nam.

Để đạt được mục đích trên, luận án tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các nguyên tắc áp dụng và các yếu tố hợp thành trong thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự? và phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác.

- Nghiên cứu, đánh giá pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự trong các mô hình tố tụng hình sự và trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới nhằm mục đích tìm ra những giá trị ưu việt có thể vận dụng ở nước ta.

- Nghiên cứu thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong lịch sử PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2015.

- Phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS hiện hành và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam, qua đó chỉ ra những ưu điểm cũng như những vi phạm, hạn chế và nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế; trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tại Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trên các phương diện: *phương diện lý luận*: nghiên cứu cơ sở lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS; *phương diện pháp luật thực định*: nghiên cứu thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay và thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS của 04 nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới, đó là: Hợp chủng quốc Hoa Kỳ; Cộng hòa Pháp, Liên Bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc); và *phương diện áp dụng pháp luật*: nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự tại Việt Nam.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đây là đề tài có phạm vi rộng, bao gồm nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến các nguyên tắc xét xử các vụ án hình sự; thẩm quyền, thời hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; liên quan đến các chức năng cơ bản của TTHS, các quy định liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như mối quan hệ giữa các cơ quan này trong thực tiễn thực hiện các thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự... Trong khuôn khổ luận án tiến sĩ luật học, tác giả chỉ nghiên cứu các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, bao gồm: các quy định của pháp luật về thủ tục chuẩn bị xét xử; thủ tục khai mạc phiên tòa, thủ tục xét hỏi, thủ tục tranh luận và thủ tục nghị án, tuyên án. Đồng thời luận án chỉ nghiên cứu các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm đối với vụ án thông thường mà không nghiên cứu theo thủ tục đặc biệt (thủ tục rút gọn, thủ tục đối với người chưa thành niên...).

- Về phạm vi không gian và thời gian: luận án nghiên cứu thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS Việt Nam hiện hành cũng như việc thực tiễn thực hiện thủ tục này trên lãnh thổ Việt Nam trong phạm vi 10 năm gần đây (từ năm 2007 đến hết năm 2016). Ngoài ra, các tài liệu, số liệu và thực tiễn áp dụng pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự được trình bày trong luận án là kết quả khảo sát, đánh giá trên phạm vi toàn quốc, có chọn điểm là các tỉnh, thành phố có số lượng án lớn, có nhiều vụ án trọng điểm so với các địa phương khác trong phạm vi cả nước.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở phương pháp luận

Cơ sở lý luận của luận án là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; những thành tựu khoa học về tư pháp luật hình sự, triết học, tâm lý học, lôgic học. Dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tác giả đặc biệt coi trọng các phương pháp hệ thống, lịch sử, lôgic, phân tích, tổng hợp, so sánh, dự báo để chọn lọc tri thức khoa học, kinh nghiệm thực tiễn. Tác giả luận án đã:

+ Nghiên cứu chính sách hình sự và tổ tụng hình sự của Đảng và Nhà nước và các cơ quan tư pháp thể hiện trong các Nghị quyết, Chỉ thị và các văn bản pháp luật quan trọng khác.

+ Nghiên cứu hệ thống tư pháp hình sự bao gồm: Bộ luật hình sự; Bộ luật tố tụng hình sự; các Luật + Pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến pháp luật thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự; công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, những tài liệu lý luận khoa học pháp lý của các nhà nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước.

+ Nghiên cứu hệ thống tài liệu của ngành Công an; Viện Kiểm sát; Tòa án các cấp trong công tác phòng chống tội phạm nói chung.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như phân tích, tổng hợp, hệ thống, luật học so sánh thông qua những tài liệu thứ cấp ở trong nước và nước ngoài để làm sáng tỏ những vấn đề được nghiên cứu trong phạm vi đề tài. Cụ thể:

1. Phương pháp nghiên cứu gián tiếp thông qua tổng hợp và phân tích tư liệu nhất là các tư liệu thứ cấp, so sánh các vấn đề nghiên cứu giữa các đối tượng được lựa chọn.

2. Phương pháp nghiên cứu trực tiếp thông qua việc tham dự các phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và các bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật.

3. Phương pháp tiếp cận hệ thống đa ngành và liên ngành (chủ yếu là phương pháp tiếp cận của chuyên ngành Luật hình sự và tố tụng hình sự); Xã hội học và các phương pháp liên ngành như Lịch sử; Kinh tế; Hành chính...

Để giải quyết các mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài, tác giả sẽ sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp kết hợp lý luận với thực tiễn: phương pháp này được sử dụng ở tất cả các Chương của luận án. Cụ thể, tác giả sử dụng lý luận về quy trình lập pháp, thực tiễn pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam để phân tích, đánh giá pháp luật thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Từ đó, khái quát lên thành những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn áp dụng (chương 1, 2); kết hợp lý luận và thực tiễn làm cơ

sở đề xuất các phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở nước ta.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: phương pháp này được sử dụng trong tất cả các Chương của luận án. Cụ thể là được sử dụng để đi sâu vào tìm tòi, trình bày các hiện tượng, các quan điểm pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, khái quát lại để phân tích, rút ra những cái thuộc về bản chất của các hiện tượng, các quy định và hoạt động thực tiễn của thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự (chương 1, 2). Từ đó, rút ra các đánh giá, kết luận, kiến nghị và giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự ở Việt Nam.

- Phương pháp hệ thống hóa: được sử dụng xuyên suốt trong toàn bộ luận án nhằm trình bày các vấn đề, các nội dung trong luận án theo một trình tự, một bố cục hợp lý, chặt chẽ, có sự gắn kết, kế thừa, phát triển các vấn đề, các nội dung để đạt được mục đích, yêu cầu đã được xác định cho luận án.

- Phương pháp so sánh luật học: phương pháp này chủ yếu được sử dụng tại Chương 2, Chương 3 của luận án. Cụ thể là được vận dụng trong việc tham khảo kinh nghiệm hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của một số nước trên thế giới để từ đó rút ra những điểm chung, những điểm khác biệt. Ngoài ra Chương 3 của luận án, tác giả cũng sử dụng phương pháp này để so sánh và rút ra bài học kinh nghiệm và kiến nghị phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự ở Việt Nam về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong tiến trình cải cách tư pháp hiện nay.

5. Những đóng góp mới của luận án

Đây là công trình chuyên khảo đầu tiên trong khoa học pháp lý Việt Nam ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Có thể xem những nội dung sau đây là đóng góp mới về mặt khoa học của luận án:

Thứ nhất, làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các nguyên tắc áp dụng và các yếu tố hợp thành trong thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác; nghiên cứu các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

trong các mô hình tố tụng và PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới. Đặc biệt là phân tích, làm rõ *điểm mới* của *Hiến pháp năm 2013 đã có sự thay đổi về nhận thức với việc đề cao nhân tố con người, đưa quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân lên trên (Chương II), đồng thời Hiến pháp có nhiều yêu cầu mới đối với việc hoàn thiện, bổ sung thủ tục TTHS liên quan đến bảo đảm quyền con người, quyền công dân, trong đó nhấn mạnh đến các quy định về xét xử vụ án hình sự nói chung, xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng.*

Thứ hai, phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS Việt Nam năm 2003, thực trạng áp dụng các thủ tục này tại Việt Nam, chỉ ra những ưu điểm, kết quả đã đạt được cũng như những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng các thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế đó.

Thứ ba, luận giải, làm rõ các yêu cầu đối với việc hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và đề xuất, kiến nghị hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong PLTTHS và các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng ở Việt Nam.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu chuyên biệt, thấu đáo, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong PLTTHS. Do đó kết quả nghiên cứu của luận án sẽ bổ sung, phát triển hệ thống lý luận về tư pháp tố tụng hình sự như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các yếu tố hợp thành của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác với những đóng góp về mặt khoa học đã nêu ở phần trên.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu và các đề xuất, kiến nghị trong luận án sẽ là cơ sở cho việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo hướng khắc phục những bất cập, hạn chế trong pháp luật hiện hành, thiết kế

các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hợp lý, theo xu hướng chung của các nước trên thế giới, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng là cơ sở đề ra các giải pháp tăng cường trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, nâng cao chất lượng, hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm quyền con người trong TTTHS.

Các đề xuất, kiến nghị mà luận án đưa ra được dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn, do đó, có giá trị tham khảo thiết thực đối với các nhà lập pháp hình sự trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện PLTTTHS, cũng như đối với các cán bộ làm công tác thực tiễn trong việc tìm hiểu, thực hiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Đồng thời, luận án sẽ là một tài liệu tham khảo trong công tác nghiên cứu khoa học pháp lý nói chung cũng như đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm 144 trang, ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án được chia làm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2: Những vấn đề lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Chương 3: Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam.

Chương 4: Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và các giải pháp bảo đảm áp dụng ở Việt Nam.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Việc nghiên cứu trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhằm thiết kế hệ thống các quy phạm pháp luật trong PLTTHS ở Việt Nam cũng như của các nước về thủ tục này nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo cơ sở pháp lý cho việc xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Để có được một cái nhìn tổng quan khá toàn diện và chi tiết về các công trình nghiên cứu pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự cũng như thuận lợi hơn trong quá trình đánh giá kết quả nghiên cứu của một số công trình liên quan trực tiếp đến đề tài luận án, tác giả giới thiệu và sắp xếp các công trình nghiên cứu của một số học giả ở Việt Nam và một số quốc gia trên thế giới.

1.1. Tình hình nghiên cứu ở Việt Nam

Xét xử sơ thẩm là trung tâm của thủ tục giải quyết vụ án hình sự nên đã dành được sự quan tâm của các chuyên gia, các nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn. Ở Việt Nam, thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu giải quyết ở các khía cạnh khác nhau liên quan đến pháp luật về thủ tục XXST vụ án hình sự của các tác giả như:

Một số đề tài nghiên cứu khoa học như: Đề tài khoa học cấp bộ "*Những cơ sở lý luận và thực tiễn của việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" do Tiến sĩ Đỗ Văn Dương làm Chủ nhiệm (bảo vệ năm 2007 tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao (VKSNDTC) đã phân tích một số vấn đề chung về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như yếu tố tranh tụng trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; thực tiễn xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm) vụ án hình sự trong giai đoạn này; yêu cầu đổi mới căn bản thủ tục phiên toà sơ thẩm; trên cơ sở đó đề xuất đổi mới phiên toà xét xử các vụ án hình sự. Tuy nhiên, đề tài chưa phân tích cơ sở lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự; chưa

nghiên cứu, đánh giá thủ tục xét xử sơ thẩm trong các mô hình tố tụng hình sự và trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới; chưa nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển các quy định về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay.

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*", do Tiến sĩ Lê Hữu Thế làm Chủ nhiệm (bảo vệ năm 2011 tại VKSNDTC) đã luận chứng, làm rõ các nội dung liên quan đến thủ tục xét xử sơ thẩm như: khái niệm xét xử, khái niệm xét xử sơ thẩm, các nguyên tắc của xét xử sơ thẩm, giới hạn xét xử sơ thẩm, yêu cầu và hướng hoàn thiện. Những nội dung liên quan đến pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự chưa được đề tài tập trung, làm rõ như khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các yếu tố hợp thành của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác cũng như chưa nghiên cứu, làm rõ lịch sử hình thành và phát triển của chế định thủ tục xét xử sơ thẩm trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay, thủ tục xét xử sơ thẩm trong PLTTHS của một số nước theo truyền thống pháp luật châu Âu lục địa (như Pháp, Đức) hay các nước theo truyền thống án lệ như (Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ).

Các luận án tiến sĩ luật học như: Luận án "*Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*" của Lê Tiến Châu (bảo vệ năm 2008 tại Viện Nhà nước và Pháp luật), phân tích những vấn đề lý luận về chức năng TTHS như: khái niệm, đặc điểm, vị trí chức năng xét xử; mối quan hệ giữa chức năng xét xử với chức năng bào chữa, buộc tội; những nội dung pháp lý chủ yếu của chức năng xét xử trong tố tụng hình sự; đánh giá quy định pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật về chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam chỉ ra những bất cập, hạn chế, nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chức năng xét xử; đưa ra phương hướng hoàn thiện pháp luật và cơ chế thực hiện chức năng xét xử trong tố tụng hình sự ở Việt Nam.

Luận án "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*" của Đỗ Thị Phượng (bảo vệ năm 2008 tại Đại học Quốc gia Hà Nội), nghiên cứu các quy định chung về thủ tục tố tụng đối với người chưa thành niên trong BLTTHS năm 2003, trong đó có thủ tục

xét xử đối với vụ án có người chưa thành niên phạm tội, những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó, qua đó đề xuất hoàn thiện thủ tục tố tụng này.

Luận án "*Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*" của Võ Thị Kim Oanh (bảo vệ năm 2008 tại Viện Nhà nước và Pháp luật) cung cấp những vấn đề lý luận về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, các quan điểm khác nhau về xét xử sơ thẩm, đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng xét xử vụ án hình sự. Tuy nhiên, Luận án tập trung vào các vấn đề về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục mà chưa nghiên cứu chuyên sâu về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong pháp luật tố tụng hình sự.

Luận án tiến sĩ luật học "*Hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh tại miền Đông Nam Bộ Việt Nam hiện nay*" của Lê Văn Quyên (bảo vệ năm 2017 tại Học viện Khoa học xã hội) đã nghiên cứu những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và thực tiễn áp dụng các quy định này trong hoạt động xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam Bộ; trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp nâng chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự của Tòa án nhân dân cấp tỉnh ở miền Đông Nam bộ theo tinh thần cải cách tư pháp.

Các luận văn thạc sĩ luật học như: Luận văn "*Thủ tục xét xử sơ thẩm theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và các giải pháp hoàn thiện đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta*" của Nguyễn Thị Thủy (bảo vệ năm 2009 tại Viện Nhà nước và Pháp luật) đã tiếp cận, nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thủ tục XXST vụ án hình sự...Tuy nhiên, các nội dung trong Luận văn chủ yếu liên quan đến thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, chưa nghiên cứu, phân tích sâu ở góc độ pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; chưa làm rõ lịch sử pháp luật tố tụng hình sự.

Luận văn "*Hoàn thiện thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự trong quá trình cải cách tư pháp hiện nay*" của Nguyễn Hữu Tuấn (bảo vệ năm 2019 tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội) nghiên cứu quy định chung về thủ tục tại phiên tòa hình sự như khái niệm, các nguyên tắc xét xử, các thủ tục tố tụng

tại phiên tòa sơ thẩm hình sự. Tuy nhiên, Luận văn chủ yếu nghiên cứu về thủ tục tại phiên tòa mà chưa nghiên cứu thủ tục chuẩn bị phiên tòa; chưa nghiên cứu pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm ở một số nước trên thế giới. Tuy nhiên, các đề xuất, kiến nghị trong luận văn chưa toàn diện, đầy đủ, chỉ đề xuất hoàn thiện các quy định về thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa.

Luận văn "*Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hình sự - Thực trạng và giải pháp*" của Bùi Thị Hồng (bảo vệ năm 2012 tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội) nghiên cứu một số vấn đề chung và quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về chuẩn bị xét xử vụ án hình sự và chỉ ra nguyên nhân, hạn chế và đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện một số quy định của pháp luật tố tụng hình sự liên quan đến hoạt động chuẩn bị xét xử vụ án hình sự trong đó một số đề xuất, kiến nghị vẫn còn có những yếu tố hợp lý và có giá trị tham khảo trong quá trình sửa đổi, bổ sung PLTTHS hiện hành. Tuy nhiên, các đề xuất, kiến nghị này chưa toàn diện, đầy đủ, chỉ tập trung vào các biện pháp ngăn chặn, trả hồ sơ để điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

Luận văn "*Giai đoạn xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam - Những lý luận và thực tiễn*" của Ngô Huyền Nhung (bảo vệ năm 2012 tại khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội) nghiên cứu những vấn đề lý luận về giai đoạn xét xử sơ thẩm gồm khái niệm, vai trò, nguyên tắc, chủ thể, phạm vi, thẩm quyền, mục đích, ý nghĩa của xét xử sơ thẩm; xét xử sơ thẩm trong các mô hình tố tụng hình sự. Tuy nhiên, Luận văn chưa nghiên cứu và đánh giá thực trạng xét xử sơ thẩm ở Việt Nam trong những năm qua và các kiến nghị, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam chưa đầy đủ.

Cuốn sách "*Hệ thống tư pháp và cải cách tư pháp ở Việt Nam*" của GS.TSKH Đào Trí Úc chủ biên (Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2001) đã phân tích hệ thống tư pháp - một hệ thống thống nhất của quá trình tố tụng dẫn đến xét xử và phán quyết của Tòa án và hệ thống thống nhất của quá trình áp dụng pháp luật, trong đó có thủ tục tố tụng hình sự; và chỉ rõ giữa việc ban hành pháp luật, bảo vệ

pháp luật và áp dụng pháp luật có mối liên hệ khăng khít, thúc đẩy lẫn nhau mà vai trò tích cực của khâu áp dụng pháp luật đối với việc điều chỉnh pháp luật.

Cuốn sách *“Thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam”* của ThS. Đinh Văn Quế (Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, năm 2005) đã làm sáng tỏ thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, đồng thời nêu ra một số vấn đề còn vướng mắc về tố tụng hình sự để trao đổi với các nhà chuyên môn và các nhà làm luật nhằm góp phần tiếp tục hoàn thiện thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tố tụng hình sự của nước ta hiện nay.

Bài viết: *“Đổi mới tổ chức hệ thống Tòa án nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện nguyên tắc hai cấp xét xử”* đăng trên tạp chí Luật học, số 6/2007 của tác giả Vũ Gia Lâm nghiên cứu đề xuất việc tổ chức Tòa án theo cấp xét xử với việc thành lập các tòa án sơ thẩm, phúc thẩm theo khu vực, giúp thu gọn đầu mối, tiết kiệm ngân sách... để đầu tư cho việc xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và chuyên môn hóa cán bộ làm công tác xét xử ở cả cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

Bài viết: *“Thủ tục xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015”* của TS. Hoàng Anh Tuyên trong cuốn sách *“Những nội dung mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015”* do PGS.TS. Nguyễn Hòa Bình chủ biên (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật năm 2016) đã phân tích, làm rõ những sửa đổi, bổ sung trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự như: sửa đổi bố cục của phần xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm; quy định đầy đủ, cụ thể nội dung các văn bản tố tụng và việc giao, gửi các văn bản này cho các chủ thể tố tụng; sửa đổi các quy định để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; quy định đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn và phân định rõ ràng thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng, bảo đảm cho các cơ quan này thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, bài viết có phạm vi hẹp, chỉ đề cập đến những quy định mới của BLTTHS năm 2015 về thủ tục xét xử sơ thẩm.

Bài viết: *“Hoàn thiện các quy định về phiên tòa hình sự sơ thẩm trong Bộ luật tố tụng hình sự”* của ThS. Lê Thanh Phong Tòa án nhân dân Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh đăng trên Tạp chí dân chủ và pháp luật tại trang Web: <http://tcdcpl.moj.gov.vn>,

đề cập tới một số hạn chế, bất cập trong Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về phiên tòa hình sự sơ thẩm, từ đó, đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về phiên tòa hình sự sơ thẩm.

Bài viết: *“Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự bảo đảm nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm”* đăng trên tạp chí Luật học, số 1/2015 của TS. Vũ Gia Lâm, đã làm rõ cơ sở pháp lý, sự cần thiết phải hoàn thiện quy định của BLTTHS về thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm theo hướng bảo đảm tranh tụng giữa các bên buộc tội và gỡ tội. Trên cơ sở phân tích thực trạng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, tác giả đã lý giải nguyên nhân của những hạn chế trong tranh tụng tại phiên tòa, chủ yếu là trên phương diện lập pháp, bài viết đưa ra kiến nghị hoàn thiện một số điều của BLTTHS hiện hành về trình tự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm theo hướng bảo đảm tranh tụng, đặc biệt là quy định về xét hỏi, tranh luận.

Bài viết: *“Về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa hình sự sơ thẩm”* đăng trên tạp chí Luật học, số 7/2008 của ThS. Lê Thị Thuý Nga đã phân tích làm rõ những vướng mắc bất cập trong các điều luật của BLTTHS năm 2003 về thủ tục xét hỏi; trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị hoàn thiện.

Bài viết: *“Thủ tục xét xử sơ thẩm trong Tố tụng hình sự Việt Nam - Thực trạng và phương hướng hoàn thiện”* đăng trên trang Web: [wwwhttp://tks.edu.vn](http://tks.edu.vn) của Th.S. Đinh Văn Quế - nguyên Chánh tòa hình sự, TANDTC đã đánh giá thực trạng xét xử sơ thẩm theo tố tụng hình sự Việt Nam dưới các góc độ về thẩm quyền của Tòa án; giới hạn của việc xét xử; hình thức và thủ tục tại phiên tòa và đưa ra phương hướng hoàn thiện thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

Bên cạnh đó còn có các giáo trình luật tố tụng hình sự của các trường: Trường Đại học Luật Hà Nội, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Đại học Cảnh sát, Đại học An ninh có phân tích về thủ tục xét xử sơ thẩm theo Luật tố tụng hình sự hiện hành như: *“Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam”* do TS.GVC Nguyễn Ngọc Chí Khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội chủ biên (nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2001); *“Phần 5 Chương 2. Chuẩn bị xét xử vụ án hình sự - Giáo*

trình kỹ năng giải quyết vụ án hình sự” do TS. Nguyễn Sơn chủ biên (nxb Tư pháp Hà Nội, năm 2004); “*Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*” (tái bản lần thứ 4 có sửa đổi, bổ sung) do PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn Trường Đại học Luật Hà Nội chủ biên (nxb Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2008); “*Giáo trình tư pháp hình sự*” do GS.TSKH Lê Văn Cẩm chủ biên (nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2009).

Trong công trình nghiên cứu các tác giả tập trung chủ yếu vào vấn đề thủ tục xét xử sơ thẩm như: hình thức phiên tòa, trình tự tiến hành phiên tòa, trong đó làm rõ vai trò của các chủ thể thực hiện chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử đồng thời nhấn mạnh đến vai trò trung tâm của Tòa án trong phiên tòa xét xử.

Các công trình khoa học và bài viết kể trên đều có giá trị to lớn về lý luận và thực tiễn là tài liệu tham khảo bổ ích cho quá trình nghiên cứu, đề xuất trong luận án này, nhưng các công trình và bài viết này chỉ tập trung vào các quy định của BLTTHS năm 2003, các văn bản hướng dẫn thi hành và việc triển khai thực hiện mà chưa có công trình nào nghiên cứu toàn diện và đầy đủ đến pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong điều kiện cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

1.2. Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Tác giả Philip.L.Reichel có *chuyên đề "Tư pháp hình sự so sánh"* trong đó phân tích, so sánh sự khác biệt giữa lĩnh vực tố tụng hình sự thẩm vấn nhấn mạnh vào giai đoạn thẩm tra của quá trình tố tụng nên việc điều tra thận trọng sẽ bảo đảm xác định chính xác tội phạm, còn hệ thống tranh tụng lại chú trọng vào giai đoạn xử án với các quy tắc nghiêm ngặt về chứng cứ để tin tưởng rằng bị cáo được xét xử công bằng. Từ đó đặt ra những yêu cầu đối với mỗi nước trong việc hoàn thiện hệ thống tư pháp hình sự của mình, trong đó có thủ tục xét xử vụ án hình sự phù hợp với những yêu cầu của pháp luật quốc gia cũng như pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, chuyên đề phân tích không cụ thể các quy định về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự.

Tác giả Craig M. Bradley có công trình *Nghiên cứu tố tụng hình sự 13 nước trên thế giới*”, nxb Durham, North Carolina, năm 1999, tái bản năm 2007, đã phác thảo bức tranh toàn cảnh về nền tư pháp hình sự của 13 quốc gia trên thế giới (gồm Ót-xây-li-a, Ca-na-đa, Anh và Xứ Wales, Hoa Kỳ, Đức, I-ta-li-a, Ác-hen-ti-na, Nam Phi, Ai Cập, Nga, Trung Quốc, Mê-hi-cô, I-xra-en), trong đó phân tích, làm rõ thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, trên cơ sở đó đưa ra các xu hướng cải cách thủ tục tố tụng ở các quốc gia này trong tương lai.

Cuốn sách *“Một thể chế độc nhất vô nhị”* của tác giả John Paul John đăng trên tạp chí điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ tháng 4/2005, đã phân tích và bình luận về thủ tục tố tụng của Tòa án tối cao Mỹ là một trong số ít các Tòa án được phép hoạt động với tư cách là Tòa án tối cao nhất của quốc gia vừa là cơ quan xét xử cuối cùng tính hợp hiến, hợp pháp.

Cuốn sách *“Giải thích pháp luật”* của A.e Dich Howard đăng trên tạp chí điện tử của Bộ ngoại giao Mỹ tháng 6/2007, đây là công trình nghiên cứu về cơ quan tòa án tối cao liên bang ban hành nguyên tắc của chế độ bảo hiến - quyền quyết định tính hợp Hiến trong các đạo luật - một trong những phán quyết đầu tiên của Tòa và đã kết luận rằng *“Vai trò đảm bảo chế độ pháp trị của Tòa đòi hỏi phải có sự nhất trí rộng rãi của người dân Mỹ”*.

Tác giả Ariane Amson có bài viết: *“Chia sẻ kinh nghiệm từ Pháp về đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự”*, đăng trên tạp chí Justice partnership programme năm 2008, trong đó nghiên cứu, làm rõ các thủ tục trước tòa án đại hình; tòa cải tạo; tòa vi cảnh ở Pháp.

Tác giả Marco Fabri có báo cáo: *“Nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở I-ta-li-a”*, trong đó làm rõ việc xét xử phải bảo đảm mỗi bên có cơ hội bình đẳng để đưa ra những chứng cứ và phản chứng cứ trước một Thẩm phán không thiên vị. Xét xử hình sự dựa trên nguyên tắc tranh tụng, bằng chứng phải được trình bày trước các bên và mỗi bên cần được tạo điều kiện để đưa ra các chứng cứ phản bác và phản đối chứng cứ đối lập. Trên cơ sở cải cách nguyên tắc Hiến

định “thủ tục công bằng theo pháp luật”, một số điều khoản của Bộ luật TTHS đã được sửa đổi để phù hợp với các nguyên tắc hiến định mới.

Tác giả Richard S. Shine có bài viết: “*Chia sẻ kinh nghiệm từ Hoa Kỳ về đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự*”, nội dung bài viết nêu ở Hoa Kỳ, Thẩm phán có vai trò khá bị động trong suốt phiên xét xử, chỉ quyết định những vấn đề chứng cứ và chỉ dẫn Bồi thẩm đoàn về các luật được áp dụng đối với các tình tiết của vụ án. Công tố viên và luật sư bào chữa mỗi bên sẽ quyết định nhân chứng sẽ được gọi ra làm chứng, mỗi bên sẽ thực việc thẩm vấn các nhân chứng này và quyết định những loại chứng cứ gì sẽ được đưa ra để chứng minh cho việc có tội hoặc không có tội của bị cáo. Tại phiên tòa ở Hoa Kỳ, nhìn chung chỉ Công tố viên, luật sư bào chữa và Thẩm phán mới được phép thẩm vấn người làm chứng. Hơn thế nữa, nếu Thẩm phán đặt câu hỏi thì đôi khi Luật sư lại nhìn nhận vấn đề đó như việc Thẩm phán không giữ đúng vai trò trung gian và sự can thiệp này là không thích hợp đối với quá trình tranh tụng.

Tác giả William E. Butler, Trường Đại học tổng hợp quốc gia Pennsylvania có báo cáo: “*Nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Nga*”, nghiên cứu hoạt động của các cơ quan tư pháp của Nga và rút ra kết luận thách thức lớn nhất mà hệ thống tòa án và tư pháp Nga đang phải đối mặt là sự nhận thức của công chúng về tính liêm chính và chất lượng hoạt động của hệ thống tư pháp.

Tác giả Ekaterina Mishina có báo cáo: “*Nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở Nga*”, đã chỉ rõ yếu tố “*phụ thuộc về đường lối*” cho thấy hệ thống TTHS của Nga vẫn bị ảnh hưởng bởi quá khứ và truyền thống thẩm vấn của Xô-viết trước đây trong lĩnh vực TTHS. Hệ thống TTHS của Nga luôn được coi là “pha trộn”, tranh tụng ít hơn trong giai đoạn trước khi xét xử, và tranh tụng nhiều hơn tại phiên tòa.

Tác giả Wolfgang Tiede có báo cáo: “*Nghiên cứu về kinh nghiệm đổi mới Bộ luật tố tụng hình sự ở U-crai-na*”, đã làm rõ tính chất tranh tụng của các bên đương sự trong các thủ tục tố tụng hình sự, quyền tự do trình bày chứng cứ trước toà án và chứng minh ưu thế của bằng chứng này trước toà án thuộc về những nguyên tắc chung của tố tụng hình sự ở U-crai-na.

Tác giả Vivienne Bath, Đại học Tổng hợp Sydney và tác giả Sarah Biddulph, Đại học Tổng hợp Melbourne có báo cáo: “*Nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Trung Quốc*”, đã khẳng định tầm quan trọng của các phiên tòa công khai và sự độc lập của hệ thống tư pháp. Tuy nhiên, hệ thống tư pháp Trung Quốc còn có một số khía cạnh yếu kém, cụ thể là có quá nhiều chủ thể có vai trò trong việc thi hành công lý, làm xói mòn đáng kể mục tiêu đặt ra về xây dựng thiết chế để bảo đảm một hệ thống tư pháp công khai và công bằng. Pháp luật TTHS Trung Quốc chưa quy định cụ thể, phân định rõ vai trò của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và Luật sư.

Phó giáo sư Luke Nottage (Đại học tổng hợp Sydney); Giáo sư Kent Anderson (Đại học quốc gia Úc); Giáo sư Makoto Ibusuki (Đại học tổng hợp Seijo; Giáo sư David Johnson (Đại học tổng hợp Hawaii) có báo cáo: “*Nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Nhật Bản*”, trong đó nghiên cứu hoạt động của các cơ quan tư pháp Nhật Bản và kết luận: Tư pháp hình sự Nhật Bản là một trong số các nước an toàn nhất trên thế giới với tỉ lệ tội phạm, đặc biệt là tội bạo lực rất thấp. Tuy nhiên, tố tụng hình sự Nhật Bản vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết do tình hình kinh tế, chính trị Nhật Bản đang thay đổi nhanh chóng ảnh hưởng đến việc thiết kế mô hình cải cách tư pháp hình sự trong giai đoạn hiện nay.

Qua nghiên cứu các công trình nêu trên cho thấy, đã khái quát được hệ thống tư pháp hình sự, nêu ra các đặc trưng, ưu điểm, hạn chế cũng như xu hướng cải cách tư pháp hình sự ở một số nước trên thế giới, góp phần làm rõ hơn một số vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục xét xử vụ án hình sự, trong đó có nhiều kiến giải, luận điểm khoa học đáng để tác giả tiếp thu, vận dụng vào việc xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này vẫn còn một số vấn đề chưa giải quyết một cách thỏa đáng, toàn diện, chưa đề cập trực diện, đầy đủ, chi tiết các vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự. Thực tế cho thấy, các quy định của PLTTHS nói chung, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng ở

nước ta cần phải tiếp tục được hoàn thiện, trên cơ sở giải quyết thỏa đáng cả về mặt lý luận và thực tiễn, trên cơ sở tiếp thu kinh nghiệm và xu hướng cải cách tư pháp và đổi mới các thủ tục tố tụng hình sự của các quốc gia trên thế giới.

1.3. Đánh giá về tình hình nghiên cứu

1.3.1. Những kết quả nghiên cứu đạt được

- Các công trình trong và ngoài nước ở các mức độ khác nhau đã đưa ra được tình hình áp dụng các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, từ thực trạng cho đến những bất cập cần sửa đổi, bổ sung. Đặc biệt, trong các công trình nghiên cứu, các tác giả đã đưa ra, phân tích và đề xuất, kiến nghị các biện pháp sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình pháp luật tố tụng hình sự của nước ta trong giai đoạn hiện nay.

- Các công trình nghiên cứu nước ngoài cũng đã đưa ra cái nhìn khá toàn diện pháp luật về tố tụng hình sự được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Mặc dù các nước với hệ thống pháp luật tố tụng có quy định khác nhau, song việc tiếp cận như vậy sẽ cho phép tác giả có cơ sở khái quát khái niệm pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam một cách đa chiều.

- Các công trình nghiên cứu ở Việt Nam cũng đã bước đầu tiếp cận và phân tích về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong một số vụ án hình sự cụ thể. Các tác giả cũng đưa ra một số giải pháp ban đầu về hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam... Các công trình, bài viết phân tích này sẽ tiếp tục được tác giả đánh giá, bình luận và từ đó đưa ra những nhận định riêng của mình về khái niệm pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, cũng như phân tích những ảnh hưởng tích cực cũng như vi phạm trong quá trình áp dụng pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết các vụ án hình sự ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, xét ở bình diện tổng thể thì chưa có những công trình chuyên biệt nghiên cứu thấu đáo, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong pháp luật tố tụng hình sự nên những quy định về thủ tục này chưa đầy đủ, toàn diện, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn tố tụng ở

nước ta, phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, luận án phải đi sâu nghiên cứu, đánh giá toàn diện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, làm rõ cơ sở lý luận như khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các yếu tố hợp thành của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác; nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển của chế định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm trong PLTTHS Việt Nam từ năm 1945 đến nay; nghiên cứu PLTTHS về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong các mô hình tố tụng hình sự và trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới; phân tích, đánh giá các quy định về xét xử sơ thẩm trong PLTTHS hiện hành và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam, từ đó đưa ra các kiến giải cụ thể hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm trong PLTTHS, góp phần quan trọng vào công cuộc cải cách tư pháp nói chung, tư pháp hình sự nói riêng, phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm QCN trong TTTHS.

Những kết quả nghiên cứu trên của các tác giả trong và ngoài nước là nguồn tư liệu quý báu giúp tác giả nghiên cứu, tham khảo, so sánh và tiếp thu để giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

1.3.2. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.

Thứ nhất, cần phải làm rõ cơ sở lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, cụ thể là: đưa ra được khái niệm, đặc điểm, vai trò, ý nghĩa, các nguyên tắc áp dụng và đối tượng của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự; nêu rõ sự khác biệt giữa pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật tố tụng khác.

Thứ hai, nghiên cứu, đánh giá pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và trong mô hình tố tụng thẩm vấn; phân tích, làm rõ thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong PLTTHS của một số nước đại diện cho các truyền thống pháp luật điển hình trên thế giới: các nước Cộng hòa Pháp, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc). Trên cơ sở đó rút ra những nhận xét, đánh giá, chỉ ra được những giá trị có thể vận dụng ở Việt Nam.

Thứ ba, nghiên cứu, đánh giá quá trình hình thành và phát triển pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam từ năm 1945 đến trước khi ban hành BLTTHS năm 2015, từ đó rút ra được những nhận xét về xu hướng phát triển của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong tiến trình lịch sử tố tụng hình sự Việt Nam.

Thứ tư, phân tích, đánh giá toàn diện, đầy đủ các quy định của PLTTHS để tìm ra được những ưu điểm và bất cập, hạn chế về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự BLTTHS năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đánh giá thực trạng áp dụng các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, thông qua việc nhận diện, làm rõ những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng và chỉ ra được nguyên nhân của những hạn chế.

Thứ năm, nghiên cứu, cần làm rõ các yêu cầu đặt ra đối với việc hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam trong thời gian tới thông qua nghiên cứu các yêu cầu về thể chế hóa các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, về cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, các cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự; yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn cũng như kinh nghiệm của một số nước trên thế giới nhằm đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm QCN trong TTHS.

Thứ sáu, nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, bao gồm thủ tục chuẩn bị xét xử, thủ tục khai mạc phiên tòa, thủ tục xét hỏi, thủ tục tranh luận, thủ tục nghị án và tuyên án.

Thứ bảy, đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong thực tiễn, bao gồm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng, đổi mới phương thức tổ chức, chỉ đạo, điều hành; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; hoàn thiện tổ chức bộ máy, đào tạo cán bộ và tăng cường cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động TTHS.

Từ những vấn đề nêu trên thì việc nghiên cứu các giải pháp pháp lý để hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam trong xu thế hội nhập rất có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn trong bối cảnh hiện nay, khi mà các lĩnh vực pháp luật tố tụng hình sự chưa có được những quy định cần thiết nhằm nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Vì vậy, luận án sẽ đưa ra các kiến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và hoàn thiện các cơ chế thực thi pháp luật đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử có hiệu quả ở Việt Nam hiện nay và trong thời gian tới.

Kết luận chương 1

1. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự đã dành được sự quan tâm nghiên cứu nhất định của các chuyên gia, các nhà khoa học và những người làm công tác thực tiễn. Trong thời gian qua đã có một số công trình khoa học, các bài báo, bài viết nghiên cứu xung quanh vấn đề này nhằm đưa ra các kiến giải khoa học, góp phần hoàn thiện chế định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, các công trình khoa học, các bài báo, bài viết chủ yếu đề cập đến thủ tục xét xử sơ thẩm mà chưa có công trình khoa học, nhất là ở cấp độ luận án tiến sỹ luật học nghiên cứu chuyên sâu, đề cập đầy đủ, toàn diện những vấn đề lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật tố tụng nhằm tạo cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất, hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam.

2. Trên cơ sở tổng hợp và khái quát kết quả của các công trình khoa học trong và ngoài nước liên quan, luận án đã phân tích tổng quan tình hình nghiên cứu ở trong nước và ở nước ngoài cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn và những vấn đề liên quan đến nội dung nghiên cứu của luận án, qua đó đặt ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, đề xuất, kiến nghị hoàn thiện PLTTHS theo hướng chặt chẽ, chính xác, khách quan và khoa học, đưa ra các giải pháp hữu ích, thiết thực để

nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định pháp luật về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, đáp ứng được những yêu cầu, đòi hỏi tất yếu trong giai đoạn hiện nay.

3. Từ kết quả phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu, có thể khẳng định luận án là một công trình chuyên khảo nghiên cứu chuyên sâu ở cấp độ luận án Tiến sĩ đề cập đầy đủ, toàn diện, có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền, bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, xã hội, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm có hiệu quả, bảo đảm quá trình giải quyết VAHS được khách quan, toàn diện, triệt để, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật; bảo đảm QCN, quyền công dân khi tham gia vào hoạt động TTHS.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

2.1. Những vấn đề lý luận của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam

2.1.1. Khái niệm pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Để làm rõ khái niệm “pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự” thì trước hết cần hiểu rõ các khái niệm “thủ tục”, “thủ tục tố tụng”, “xét xử sơ thẩm”.

Theo từ điển tiếng Việt thì “*Thủ tục là những việc cụ thể phải làm theo một trật tự quy định để tiến hành một công việc có tính chất chính thức*”. Như vậy, nội hàm của thủ tục đã bao gồm các nội dung về các việc cụ thể mà những chủ thể có trách nhiệm phải làm, cụ thể cách làm và thứ tự thực hiện các công việc [90, tr. 315].

Theo Từ điển Luật học. Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội năm 1999, thì “*thủ tục tố tụng là cách thức, trình tự và nghi thức tiến hành xem xét một vụ việc hoặc giải quyết một vụ án đã được thụ lý hoặc khởi tố theo các quy định của pháp luật. Thủ tục TTHS được quy định áp dụng cho việc giải quyết các vụ án hình sự. Thủ tục tư pháp chính là thủ tục tố tụng.*” [89, tr. 725].

Theo quan điểm của GS. TSKH. Đào Trí Úc - Đại học Quốc gia Hà Nội, khái niệm về tố tụng hình sự đó là “*sự hiện diện của những cơ quan, cá nhân mà pháp luật xác định cho những mức độ thẩm quyền, địa vị pháp lý; với những mối quan hệ phát sinh trong quá trình thực hiện các chức năng, thẩm quyền, quyền và nghĩa vụ đó và theo một trình tự, với những thủ tục pháp lý chặt chẽ nhằm hướng tới sự xác định các yếu tố về tội phạm và hình phạt trong hành vi của cá nhân con người. Lĩnh vực hay phạm vi đó được gọi là tố tụng hình sự*” [95, tr. 243].

Theo Giáo trình Luật TTHS Việt Nam của Trường đại học Luật Hà Nội, NXB CAND Hà nội 20017 thì “*xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một giai đoạn của*

TTHS, trong đó Tòa án có thẩm quyền tiến hành xem xét, giải quyết vụ án, ra bản án, quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật” [92, tr. 52].

Qua nghiên cứu về cách giải thích nêu trong các cuốn từ điển, giáo trình trên cho thấy, do cách tiếp cận khác nhau nên các tác giả đưa ra những nội dung khác nhau khi giải thích về XXST, theo đó các cuốn từ điển thì tiếp cận dưới góc độ ngữ nghĩa, ý nghĩa về mặt ngôn ngữ của thuật ngữ này, còn giáo trình giảng dạy đại học thì tiếp cận thuật ngữ này từ góc độ bản chất pháp lý của một thủ tục tố tụng tư pháp. Tuy nhiên, có thể hiểu: “*Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn thứ tư và cuối cùng, trung tâm và quan trọng nhất của hoạt động tố tụng hình sự, mà trong đó cấp Tòa án có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật tố tụng hình sự tiến hành: 1) áp dụng các biện pháp chuẩn bị cho việc xét xử, 2) Đưa vụ án hình sự ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm để xem xét về thực chất vụ án, đồng thời trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai và dân chủ của hai bên (buộc tội và bào chữa) phán xét về vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi, có tội (hay không) của bị cáo và cuối cùng, tuyên bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật nhằm giải quyết vấn đề trách nhiệm hình sự một cách công minh và đúng pháp luật, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục”.*

Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Thời điểm của giai đoạn này được bắt đầu từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án hình sự (với quyết định truy tố bị can trước Tòa án kèm theo bản Cáo trạng) do Viện kiểm sát chuyển sang và kết thúc bằng một bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Như vậy pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự như một phạm trù chủ quan nhận thức hiện tượng khách quan của nhà làm luật. Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm được xây dựng trên cơ sở các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong từng thời kỳ lịch sử thông qua quá trình giải quyết các vụ án hình sự (VAHS) với những nguyên tắc (quy luật) cơ bản của nó hướng tới việc giải quyết VAHS được khách

quan, công bằng. Đồng thời trong từng giai đoạn cụ thể còn là yêu cầu của nhân dân, của xã hội đối với quá trình xét xử người phạm tội. Nhà làm luật, trên cơ sở nhận thức các quy luật khách quan đó ghi nhận trong các quy phạm pháp luật về xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, thể hiện ý chí của nhân dân thông qua việc xác định những thủ tục tổ tụng cho các hoạt động của các chủ thể ở giai đoạn này.

Các quy định của pháp luật về thủ tục tổ tụng xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự bao gồm các quy định về điều kiện, quy tắc phải tuân theo khi thực hiện các hành vi tổ tụng, về phạm vi và thẩm quyền của các chủ thể tham gia thực hiện hành vi tổ tụng, về trình tự thực hiện và cách thức ghi nhận kết quả của hành vi trong những văn bản tổ tụng, về cấu trúc của các văn bản đó... Như vậy, dưới góc độ pháp lý, có thể hiểu pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về trình tự, thẩm quyền, thời hạn để tiến hành việc xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Trên cơ sở những phân tích trên, tác giả đưa ra khái niệm: *“Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, điều kiện, các bảo đảm chung thống nhất và có tính bắt buộc phải tuân thủ theo luật định, các hành vi tổ tụng cụ thể, các quyết định tổ tụng và việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tổ tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự ở giai đoạn xét xử sơ thẩm để đưa vụ án hình sự ra xét xử công khai tại phiên tòa sơ thẩm nhằm đảm bảo kịp thời, có căn cứ, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và kết án oan người vô tội”*.

2.1.2. Đặc điểm pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Đặc điểm của hoạt động xét xử nói chung và xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của tòa án nói riêng đều được thừa nhận và khẳng định là hoạt động tư pháp - hoạt động này nhằm thực hiện quyền tư pháp - một dạng của quyền lực nhà nước. Với chức năng xét xử thì Tòa án là đại diện cho quyền lực tư pháp, có mục tiêu bảo vệ công lý, phán xét về tính đúng đắn, tính hợp pháp của các hành vi, các quyết định khi có sự tranh chấp về quyền và lợi ích giữa các chủ thể pháp luật. Hoạt động xét xử là hoạt động của Tòa án nhân danh Nhà nước để ra phán quyết. Do vậy, phán quyết của Tòa án được bảo đảm thi hành bởi sự cưỡng chế của Nhà nước.

Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ra đời và phát triển với tính cách là một hiện tượng xã hội hiện thực, khách quan nên vừa có đặc điểm của pháp luật nói chung, vừa có đặc điểm riêng biệt nhằm tạo nên các dấu hiệu đặc thù dễ nhận thấy để phân biệt với các quy phạm pháp luật khác. Cụ thể pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có các đặc điểm cơ bản sau đây:

- *Thứ nhất*, tính thống nhất là yêu cầu chung do luật quy định về thời hạn, trình tự thống nhất giải quyết (xét xử) đối với tất cả các vụ án hình sự không phụ thuộc vào địa giới hành chính hay tính phức tạp của chúng. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự chỉ quy định một số khác biệt trong trình tự, thời hạn tiến hành giải quyết vụ án hình sự khi có những căn cứ nhất định. Ví dụ như khi xét xử đối với bị cáo là người chưa thành niên phạm tội thì trình tự tiến hành vụ án lúc này khác với trình tự thông thường là bắt buộc phải có sự tham gia của người bào chữa hoặc có Hội thẩm nhân dân là giáo viên (từ Điều 301 đến Điều 310 BLTTHS năm 2003 nay là Điều 420 BLTTHS năm 2015) [79, tr. 24]. Hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự mang tính chuyên môn và thực hiện thống nhất thông qua nhiều thủ tục khác nhau. Khi thực hiện hoạt động xét xử các chủ thể phải chấp hành đầy đủ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nói chung đồng thời còn phải tuân theo một số nguyên tắc có tính đặc thù của hoạt động xét xử như tính độc lập, khách quan, vô tư, công bằng.

- *Thứ hai*, tính quy phạm là đặc trưng vốn có của pháp luật nói chung, pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự nói riêng, bởi pháp luật là hệ thống các quy tắc mang tính chất mẫu mực, khuôn thước cho mọi người trong cách xử sự, thực hiện. Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có tính bắt buộc đối với các chủ thể tiến hành tố tụng phải chấp hành một cách triệt để, nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật khi thực hiện các hành vi tố tụng như tuân thủ trình tự, thủ tục, thời hạn mở phiên tòa hình sự sơ thẩm và các trình tự tố tụng khác tại phiên tòa là cơ sở bảo đảm tính hợp pháp của kết quả giải quyết vụ án, ra các văn bản, quyết định tố tụng đúng quy định của pháp luật. Đồng thời những người tham gia tố tụng (bị can, bị cáo, nhân chứng, người liên quan...) cũng phải

nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng như có mặt đúng giờ theo giấy triệu tập, có mặt tham gia phiên tòa xét xử. Có thể nói, hình thức tố tụng là cách thức thực hiện và thiết lập chế độ pháp chế trong hoạt động của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Tuân thủ hình thức tố tụng là một trong những bảo đảm quan trọng đối với các quyền và tự do hiến định của công dân không bị xâm phạm và hạn chế trái pháp luật [79, tr. 25].

- *Thứ ba*, tính quyền lực cũng giống như quy phạm pháp luật nói chung, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự do Nhà nước ban hành và thể hiện ý chí của Nhà nước. Điều này có nghĩa là Nhà nước đã trao cho các chủ thể tiến hành tố tụng tính quyền lực bắt buộc với mọi cơ quan, tổ chức và công dân để các quy phạm này trở thành các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, bảo đảm là công cụ hữu hiệu của Nhà nước nhằm đảm bảo cho bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành. Yêu cầu này được thể chế vào trong các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, làm cơ sở pháp lý cho các hoạt động xét xử đạt được tính hợp pháp và hợp lý, bảo đảm các quyền và tự do hiến định của những người tham gia tố tụng, bảo đảm cho các bản án, quyết định của Tòa án luôn khách quan, công minh.

- *Thứ tư*, tính tuân thủ (bắt buộc), nếu BLHS dành quyền chủ động cho các chủ thể tiến hành tố tụng (Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên) có quyền lựa chọn việc áp dụng pháp luật thì đối với các quy phạm của tố tụng hình sự đặt ra, yêu cầu đối với các chủ thể chỉ được quyền chấp hành, tuân thủ tuyệt đối. Mối quan hệ giữa BLTTHS và BLHS là mối quan hệ biện chứng giữa pháp luật hình thức với pháp luật nội dung thể hiện tính thống nhất, xuyên suốt ở tất cả các giai đoạn giải quyết vụ án hình sự nhưng thể hiện rõ ràng nhất chính là ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, Thẩm phán còn là chủ thể cuối cùng kiểm tra, đánh giá việc thu thập tài liệu, chứng cứ, áp dụng pháp luật của các chủ thể tố tụng khác có căn cứ, đúng pháp luật hay không? Đồng thời chính bản thân Thẩm phán nếu có vi phạm về thủ tục tố tụng thì phán quyết cũng bị hủy bỏ. Hoạt

động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự muốn đạt được hiệu quả phải được bảo đảm tính thống nhất, bằng các quy định phù hợp thể hiện được ý chí của nhà cầm quyền. Cụ thể là pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự phải phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự chỉ phát huy được đầy đủ, hiệu quả khi nó được người dân nhận thức sâu sắc và thấy được sự hợp lý, công bằng trong việc giải quyết (xét xử) của Tòa án.

- *Thứ năm*, tính bảo đảm thực hiện: theo quy định tại các khoản 1,3,6 - Điều 5 BLTTHS thì: 1. trong phạm vi trách nhiệm của mình, cơ quan nhà nước phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm; 3. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm tạo điều kiện để cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm; 6. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thực hiện nhiệm vụ. Đây là nội dung các yêu cầu để đảm bảo cho BLTTHS được thực hiện nghiêm chỉnh, hiệu quả. Ngược lại, thông qua việc tuân thủ các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, pháp luật tố tụng đã trở thành điều kiện bảo đảm cho hoạt động xét xử đạt hiệu quả.

Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự được bảo đảm thực thi thông qua một hệ thống các cơ quan tư pháp, bao gồm các cơ quan như Công an (cảnh sát), Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan Thi hành án...và cũng chính các cơ quan trên bảo đảm cho Luật tố tụng hình sự được phát huy hiệu quả và giá trị của nó. Bên cạnh đó, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự cần phải đảm bảo được khả năng tiếp cận thông tin của quần chúng nhân dân. Như vậy, các cơ quan tư pháp phải chủ động công bố công khai những trình tự thủ tục rõ ràng thuận tiện để người dân có thể dễ dàng tiếp cận được thông tin khi có nhu cầu. Ngoài ra, người dân có thể tiếp cận được thông tin ngay cả khi không có nhu cầu bằng việc cơ quan tư pháp (Tòa án) chủ động công khai thông tin (các bản án đã có hiệu lực pháp luật) trên các trang thông tin điện tử của cơ quan hoặc thông qua các kênh phổ biến kiến thức pháp luật khác để đồng đảo quần chúng được biết mà không cần phải yêu cầu.

2.1.3. Vai trò, ý nghĩa pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Xét xử là chức năng quan trọng nhất của Tòa án nói riêng và của toàn bộ quá trình tố tụng hình sự nói chung nhằm áp dụng các biện pháp cần thiết do luật định để kiểm tra lại tính hợp pháp và có căn cứ của toàn bộ các quyết định mà cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát đã thông qua trước khi chuyển vụ án hình sự sang Tòa án, nhằm loại trừ các những hậu quả tiêu cực của các sơ xuất, sai lầm hoặc sự lạm dụng đã bị bỏ lọt trong các giai đoạn tố tụng hình sự trước đó (khởi tố, điều tra và truy tố), chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, hoặc trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung hoặc đình chỉ (hay tạm đình chỉ) vụ án;

Bằng việc xét xử sơ thẩm, thông qua quá trình điều tra trực tiếp tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai và dân chủ của các bên, Tòa án với tính chất là cơ quan trọng tài kiểm tra lại và đánh giá một cách toàn diện, khách quan và đầy đủ các chứng cứ, các tình tiết của vụ án hình sự để giải quyết về bản chất nó - phán xét về vấn đề tính chất tội phạm (hay không) của hành vi, có tội (hay không) của bị cáo hoặc bằng việc kiểm tra tính hợp pháp nhằm đạt mục đích trong toàn bộ các giai đoạn tố tụng hình sự là tuyên một bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật một cách công minh và đúng pháp luật, có căn cứ và đảm bảo sức thuyết phục tránh bỏ lọt tội phạm và kết án oan người vô tội.

Xét xử là một giai đoạn tố tụng hình sự trung tâm và quan trọng để củng cố pháp chế, bảo vệ các quyền và tự do của công dân trong các giai đoạn xét xử của Tòa án nói riêng và toàn bộ hoạt động tư pháp hình sự của Nhà nước nói chung, góp phần có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm trong toàn xã hội, cùng với các giai đoạn tố tụng hình sự khác góp phần có hiệu quả vào cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm trong toàn xã hội. Điều này được thể hiện qua các nội dung sau:

Thứ nhất, pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự là hình thức pháp lý để thể hiện quyền tư pháp.

Quyền lực nhà nước bao gồm ba bộ phận chủ yếu hợp thành: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Việc thực thi quyền tư pháp thông qua các thiết

chế tổ chức và phương thức hoạt động theo các nguyên tắc đặc thù và quy trình thủ tục chặt chẽ để bảo vệ pháp luật, duy trì công lý có tác động trực tiếp đến niềm tin của nhân dân vào Nhà nước và chế độ xã hội, là thước đo mức độ dân chủ của Nhà nước, tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là cơ sở pháp lý để các bên có vị trí độc lập với nhau về lợi ích, khác nhau về chức năng tố tụng (bộ phận tố tụng, bào chữa) thực hiện việc tranh tụng với nhau, trên cơ sở đó Toà án nhân danh Nhà nước thực thi công lý, đưa ra phán xét về hành vi phạm tội, về tính đúng đắn, hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của các chủ thể tố tụng ngoài Toà án nhằm duy trì trật tự pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, bảo đảm sự ổn định chung của xã hội. Không một cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào có quyền nhân danh quyền lực Nhà nước để xét xử, kết tội đối với người một người phạm tội, ngoại trừ Toà án - cơ quan thực hiện quyền tư pháp. Pháp luật về thủ tục xét xử được xem là trung tâm, giữ vai trò quyết định trong hoạt động xét xử của Toà án. Thông qua việc áp dụng các quy định của pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Toà án nhân danh Nhà nước ra bản án hoặc quyết định có tính chất kết luận về vụ án, gồm những nội dung quan trọng như: có hay không có hành vi phạm tội, ai là người thực hiện hành vi phạm tội, lỗi, tính chất mức độ thiệt hại, quyết định hình phạt, các biện pháp tư pháp, nhằm bảo đảm việc xử lý vụ án đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Thứ hai, pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự là cơ sở bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Vấn đề vai trò, ý nghĩa của pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự được nhìn nhận ở góc độ xã hội học, xem đó như là một giá trị xã hội khách quan vì nó cần trước hết cho xã hội. Điều này có nghĩa là pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự có cội nguồn xã hội, từ chính xã hội. Giá trị xã hội của pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự thể hiện ở chỗ là cái bảo đảm vững chắc cho lợi ích của Nhà nước (lợi ích công) và lợi ích cá nhân.

Với ý nghĩa là hoạt động thực hiện quyền lực nhà nước, pháp luật tố tụng nói chung, pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng luôn bảo vệ lợi ích của hai nhóm, đó là - lợi ích công và lợi ích cá nhân. Hai nhóm lợi ích này có mối quan hệ biện chứng như cặp phạm trù thống nhất và đấu tranh giữa hai mặt đối lập. Lợi ích công thể hiện ở việc điều tra kịp thời và đầy đủ, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, xét xử và áp dụng hình phạt công minh, đúng pháp luật đối với người phạm tội, còn lợi ích cá nhân thể hiện ở việc bảo đảm cho người vô tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan, người bị truy tố, xét xử oan được minh oan và bồi thường thiệt hại; các quyền con người, quyền cơ bản của công dân, của bị can, bị cáo không bị hạn chế trái pháp luật [13, tr. 23]. Lợi ích Nhà nước và xã hội đòi hỏi việc thực thi quyền lực công phải mạnh mẽ, tích cực và kiên quyết. Việc nhận thức không đúng, quá đề cao lợi ích công sẽ dẫn đến xem nhẹ lợi ích cá nhân, xem nhẹ những giá trị quyền con người. Ngược lại, quá chú trọng đến lợi ích cá nhân thì lợi ích công sẽ bị xâm phạm. Cụ thể là Nhà nước thực hiện quyền trừng phạt người phạm tội nhưng đồng thời cũng bảo vệ người vô tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự oan. Tòa án được xem là công cụ quan trọng nhất đảm bảo quyền con người khi các quyền và lợi ích của công dân bị vi phạm. Xét xử vụ án hình sự chính là thành trì vững chắc cho việc bảo vệ quyền con người, quyền tự do và dân chủ của các cá nhân trước sự xâm phạm của bất cứ chủ thể nào, trong đó có cả đối với các chủ thể là các cơ quan nhà nước.

Thứ ba, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự với các quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục nhằm tìm ra chân lý của vụ việc để đi đến kết luận về hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm.

Để bảo đảm cho việc truy tố bị can ra trước Tòa án và thực hiện việc buộc tội bị can tại tòa án. Bộ luật tố tụng hình sự quy định trách nhiệm thu thập, điều tra chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm thuộc về bên buộc tội (Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát). Kết quả hoạt động của các cơ quan này được thể hiện trong hồ sơ vụ án, trong các quyết định tố tụng. Tuy nhiên, xuất phát từ nguyên tắc pháp lý được thừa nhận chung của nền văn minh pháp lý đó là:

không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, do vậy, mọi nhận định thể hiện trong các tài liệu, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chuyển sang Tòa án chưa có giá trị kết luận về hành vi phạm tội của người bị tình nghi. Về bản chất, ở giai đoạn điều tra, truy tố các chủ thể của bên buộc tội cũng như bên bào chữa chỉ mới làm công tác chuẩn bị, thu thập chứng cứ, tài liệu về vụ án, các văn bản pháp lý cần thiết để thực hiện chức năng của mình tại phiên tòa. Pháp luật quy định về phiên tòa sơ thẩm là nơi các bên thực thi chức năng tố tụng của mình một cách công khai và đầy đủ nhất. Kiểm sát viên là người đại diện Nhà nước thực hành quyền công tố thực hiện chức năng buộc tội tại phiên tòa. Bị cáo và người bào chữa của họ thực hiện chức năng gỡ tội, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo trong không gian có sự chứng kiến của công chúng và sự tham gia của Tòa án. Toàn bộ chứng cứ, tài liệu đã thu thập trước đó được Tòa án đưa ra kiểm tra công khai nhằm đánh giá tính khách quan, tính hợp pháp để kiểm tra tính có căn cứ của những chứng cứ, tài liệu này. Các chủ thể tại phiên tòa sơ thẩm được công khai tranh tụng, đưa ra lập luận, căn cứ để bảo vệ hoặc bác bỏ những lý lẽ khác thông qua việc cung cấp chứng cứ, kiểm tra chứng cứ hoặc đưa ra các yêu cầu [76, tr. 19]. Sự cọ xát giữa các chứng cứ, lập luận do bên buộc tội và bên gỡ tội đưa ra, việc tranh tụng dân chủ, công khai, bình đẳng tại phiên tòa sơ thẩm là điều kiện để xác định sự thật khách quan của vụ án.

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình điều tra, truy tố được thẩm tra công khai tại phiên tòa cũng như việc tranh luận, trình bày các luận điểm, luận cứ bào chữa, lý lẽ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể, Tòa án sẽ ra phán quyết bị cáo có tội hoặc không có tội, phạm tội gì và áp dụng điều khoản nào của Bộ luật hình sự để tuyên phạt bị cáo [95, tr. 147]. Chỉ có phán quyết của Tòa án mới có giá trị pháp lý kết luận về mọi vấn đề trong vụ án hình sự, gồm cả kết luận về tính khách quan, hợp pháp và có căn cứ của các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và người bào chữa hoặc bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố.

Thứ tư, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là thước đo, là điều kiện để bảo đảm sự dân chủ, bình đẳng, công bằng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tổ tụng hình sự.

Hiện nay, vấn đề vai trò, ý nghĩa của pháp luật tố tụng hình sự nói chung, pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng còn được nhìn nhận ở góc độ xã hội học, xem đó như là một giá trị xã hội khách quan vì nó cần trước hết cho xã hội. Hoạt động TTTHS được pháp luật ghi nhận có cội nguồn xã hội sâu xa, từ chính bản chất của xã hội cũng như sự trừng trị của luật hình sự được dựa trên quyền trừng trị của xã hội. Giá trị xã hội của PLTTTHS thể hiện ở chỗ là cái bảo đảm vững chắc cho lợi ích của Nhà nước và mọi cá nhân [17, tr. 114]. Nhà nước ngày càng chuyển dần từ phương thức nặng về trừng trị sang phương thức pháp lý diễn ra theo trình tự, thủ tục pháp lý chặt chẽ, do luật định để bảo đảm giải quyết vụ án khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Xu thế điều chỉnh này của PLTTTHS đòi hỏi cần thiết hoàn thiện cơ chế bảo vệ cá nhân trước những hành vi, quyết định trái pháp luật của các cơ quan và người có thẩm quyền. Mục đích, nhiệm vụ của TTTHS là bảo đảm tuân thủ chặt chẽ trình tự, thủ tục, truy cứu trách nhiệm hình sự và xét xử, áp dụng hình phạt đối với người phạm tội phải công minh, kịp thời, đúng luật định. Trình tự, thủ tục xét xử vụ án hình sự đúng luật định cũng là một bảo đảm cho người vô tội không bị xét xử oan; quyền của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không bị hạn chế trái pháp luật. Trình tự, thủ tục xét xử vụ án hình sự được luật quy định chặt chẽ và bắt buộc tuân thủ còn là yếu tố bảo đảm pháp chế, phòng ngừa tội phạm, nâng cao ý thức tôn trọng pháp luật trong nhân dân.

Hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là hoạt động phức tạp, liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân vì trong tố tụng hình sự, quyền con người là vấn đề dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nặng nề nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của con người, của công dân [31, tr. 369]. Bởi lẽ, hoạt động xét xử thể hiện đậm nét tính quyền lực, sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước đối

với người phạm tội. Chính vì vậy, những bảo đảm về thủ tục xét xử là rất quan trọng nên pháp luật của các nước này quy định rất khắt khe về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nhằm bảo đảm quyền con người, bảo đảm cho người bị buộc tội quyền được xét xử bằng Tòa án, bằng thủ tục xét xử chặt chẽ, công khai, minh bạch, được xét xử nhanh chóng, kịp thời.

2.1.4. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Mỗi giai đoạn tố tụng hình sự có đặc trưng riêng về thành phần chủ thể tham gia vào các quan hệ phát sinh trong giai đoạn đó để thực hiện các chức năng tố tụng, thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự điều chỉnh các chức năng, nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia vào giai đoạn này, đồng thời điều chỉnh các mối quan hệ phát sinh giữa các chủ thể này. Do đó, pháp luật tố tụng hình sự phải phản ánh đầy đủ các chủ thể tố tụng tham gia vào giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với những quy định cụ thể thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn được giao để thực hiện đúng vai trò, chức năng tố tụng của mình. Đồng thời điều chỉnh tất cả các mối quan hệ ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án), giữa những người tiến hành tố tụng (Thủ trưởng; phó Thủ trưởng; Điều tra viên - Cơ quan cảnh sát điều tra; Viện trưởng, phó Viện trưởng, Kiểm sát viên - Viện kiểm sát, Chánh án, phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án...) điều chỉnh mối quan hệ giữa cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng (người bào chữa, bị can, bị cáo, người đại diện của bị can, bị cáo, bị hại, người đại diện của người của người bị hại, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch...) và những người tham dự phiên tòa. Bởi tính chất và nhiệm vụ của giai đoạn xét xử sơ thẩm nói chung, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nói riêng là nhiệm vụ tìm ra chân lý của sự việc, để trên cơ sở đó Tòa án đưa ra phán quyết đối với người phạm tội. Phiên tòa xét xử sơ thẩm phản ánh đầy đủ nhất sự hiện diện của

các chức năng tố tụng cơ bản (buộc tội, gỡ tội, xét xử) với đầy đủ các chủ thể thực hiện các chức năng tố tụng, bảo đảm việc tranh tụng công khai giữa bên thực hiện chức năng buộc tội và bên thực hiện chức năng bào chữa trong điều kiện bình đẳng và công khai với sự điều hành của chủ thể thực hiện chức năng xét xử [43, tr. 35]. Mỗi chủ thể có những chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn riêng, nhưng vẫn có mối liên hệ mật thiết, thống nhất với nhau để giải quyết những vấn đề phát sinh trong hoạt động tố tụng. Mối quan hệ này không phải là sự nể nang, thỏa hiệp, bao biện lẫn nhau, làm mất đi tính độc lập trong thực thi chức năng của mỗi chủ thể mà mối quan hệ này được thực hiện dựa trên cơ sở quy định của Hiến pháp và pháp luật nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Mối quan hệ này được thể hiện cụ thể ở các quy trình, thời hạn tố tụng, các hoạt động tố tụng và các văn bản tố tụng xuyên suốt trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự.

+ Về thời hạn tố tụng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 176; Điều 177; Điều 182 BLTTHS năm 2003. Thời hạn tố tụng được pháp luật tố tụng hình sự quy định để đặt ra yêu cầu về thời gian hoàn thành các hoạt động, hành vi tố tụng. Đây là cách thức tối ưu hóa tiến trình giải quyết vụ án hình sự. Để bảo đảm xác định chính xác, nhanh chóng sự thật khách quan của vụ án và xử lý tội phạm nghiêm minh, kịp thời, việc quy định thời hạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nhằm đề cao tinh thần trách nhiệm, thúc đẩy các chủ thể tiến hành tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các VAHS đẩy nhanh tiến độ giải quyết vụ án, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, có nhiều loại thời hạn tố tụng khác nhau, tuy nhiên có thể phân chia thành thời hạn xét xử vụ án hình sự (như thời hạn chuẩn bị xét xử; thời hạn mở phiên tòa; thời hạn giao, gửi các văn bản, quyết định tố tụng: quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định đình chỉ, quyết định tạm đình chỉ vụ án...) và thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn (tạm giam bị can, bị cáo).

+ *Về các hoạt động tố tụng*

Mỗi giai đoạn tố tụng có các hoạt động tố tụng đặc trưng để thực hiện nhiệm vụ, đạt được mục đích đề ra. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, hoạt động tố tụng đặc trưng là việc kiểm tra, xem xét các chứng cứ đã thu thập được trong giai đoạn điều tra bằng việc thẩm vấn, thẩm tra công khai các chứng cứ, tài liệu, đồ vật thu thập được trong giai đoạn điều tra, làm cơ sở cho việc luận tội tranh tụng công khai tại phiên tòa. Việc thẩm tra được diễn ra công khai tại phiên tòa với sự có mặt đầy đủ của các chủ thể tố tụng, gồm: Hội đồng xét xử (HĐXX), Kiểm sát viên (KSV), người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác (nguyên đơn dân sự, người làm chứng, người phiên dịch, giám định viên...) và những người tham dự phiên tòa với đầy đủ các quyền và nghĩa vụ, tạo nên địa vị pháp lý của các chủ thể này khi tham gia vào hoạt động tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các VAHS.

+ *Về các giai đoạn tố tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*

Phiên tòa hình sự sơ thẩm bao các giai đoạn.

Giai đoạn bắt đầu phiên tòa: ở giai đoạn này Thẩm phán chủ tọa phiên tòa làm các thủ tục cần thiết trước khi xét hỏi như: kiểm tra sự có mặt của những người tham gia tố tụng, giải thích quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng,...

Giai đoạn xét hỏi: Trước khi bắt đầu xét hỏi, Kiểm sát viên đọc bản cáo trạng, sau đó Hội đồng xét xử tiến hành xét hỏi làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, trực tiếp xem xét vật chứng, tài liệu tại phiên tòa. Khi xét hỏi, Thẩm phán hỏi trước sau đó đến Hội thẩm, Kiểm sát viên, người bào chữa. Bị cáo, người tham gia tố tụng khác có quyền yêu cầu xét hỏi thêm về những vấn đề chưa được làm rõ.

Giai đoạn tranh luận: Mở đầu giai đoạn tranh luận KSV trình bày lời luận tội, sau đó người bào chữa (nếu có), bị cáo trình bày lời bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc đại diện hợp pháp của họ được trình bày ý kiến để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. KSV phải tham gia đối đáp về những vấn đề còn mâu thuẫn giữa lời luận

tội, quan điểm xử lý vụ án của KSV với lời trình bày của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Trong trường hợp qua tranh luận mà phát hiện thêm những vấn đề chưa được làm rõ thì HĐXX quyết định trở lại việc xét hỏi, sau khi xét hỏi xong lại trở lại phần tranh luận. Kết thúc phần tranh luận bị cáo được trình bày “lời nói sau cùng”.

Giai đoạn nghị án và tuyên án: Khi nghị án chỉ có thành viên HĐXX (Thẩm phán, Hội thẩm) mới có quyền này. HĐXX phải lần lượt thảo luận và biểu quyết từng vấn đề của vụ án; các thành viên của HĐXX đều phải trình bày ý kiến của mình về các vấn đề của vụ án, Hội thẩm phát biểu trước, Thẩm phán phát biểu sau và là người biểu quyết sau cùng. Bản án, các quyết định của Hội đồng xét xử phải được đa số thành viên của Hội đồng xét xử biểu quyết thông qua, người có ý kiến thiểu số được bảo lưu ý kiến trong hồ sơ; việc nghị án phải được lập thành biên bản, bản án, các quyết định của HĐXX và biên bản nghị án phải được thông qua tại phòng nghị án. Sau khi nghị án xong Thư ký Tòa án yêu cầu các bị cáo và người tham gia tố tụng vào phòng xử án, sau đó Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử đọc bản án, trong trường hợp bản án dài thì các Thẩm phán thay nhau đọc.

+ Về các văn bản tố tụng

Mỗi giai đoạn tố tụng có đặc trưng bởi văn bản tố tụng được ban hành trong giai đoạn này. Ở giai đoạn xét xử, các văn bản, các quyết định tố tụng do các chủ thể tham gia vào giai đoạn này ban hành như: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ban hành các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; quyết định đưa vụ án ra xét xử. HĐXX ban hành bản án hình sự sơ thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Thư ký phiên tòa ban hành biên bản phiên tòa (được quy định tại các Điều 178; Điều 179; Điều 180 BLTTHS năm 2003). Tại phiên tòa KSV thực hành quyền công tố tiến hành việc luận tội hoặc rút quyết định truy tố. Sau phiên tòa, Viện kiểm sát có thể ban hành các văn bản, quyết định gồm rút quyết định truy tố, kiến nghị, kháng nghị đối với Tòa án đã xét xử sơ thẩm nếu thấy các vi phạm trong quá trình kiểm sát xét xử.

2.1.5. Các nguyên tắc của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Để hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện tốt nhất, đầy đủ nhất, đạt được mục tiêu, yêu cầu thì các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự phải xuất phát từ các chức năng tố tụng (buộc tội, bào chữa, xét xử) được thực hiện trong giai đoạn này. Các chức năng tố tụng phải được phân định mạch lạc, cụ thể, rõ ràng, tránh mâu thuẫn, chòng chéo. Trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự thì một số nguyên tắc cần được áp dụng nhằm đảm bảo việc phán quyết của Tòa án có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, không làm oan người vô tội và bỏ lọt tội phạm.

- Các nguyên tắc có nội dung liên quan đến yêu cầu về bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự.

Đó là nội dung các nguyên tắc “Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự” (Điều 3); “Xác định sự thật của vụ án” (Điều 10); “Trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng” (Điều 12); “Xác định trách nhiệm của các cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong việc khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự” (Điều 13). Theo nội dung các nguyên tắc trên thì mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các cơ quan Cảnh sát điều tra; Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và những chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện những quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về những hành vi, quyết định của mình. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại của Bộ luật hình sự [79, tr. 140-141].

- Các nguyên tắc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân nói chung và quyền của bị can, bị cáo nói riêng trong quá trình tiến hành tố tụng.

Đó là các nguyên tắc “Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân” Điều 4; “Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật” (Điều 5); “Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 9); “Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo” (Điều 11); Nguyên tắc “Về tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự” (Điều 24); “Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan” (Điều 29); “Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra” (Điều 30).

Khi tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa. Mục đích của việc đặt ra các nguyên tắc này là để bảo đảm sự tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân trong các hoạt động tố tụng hình sự mà không chỉ dừng lại ở yêu cầu về nghiêm chỉnh thực hiện pháp luật.

Trong pháp luật tố tụng hình sự, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật hình sự, pháp luật không có quy định riêng cho từng công dân cụ thể, tài sản và địa vị xã hội không mang lại đặc quyền gì trước tòa án và pháp luật. Mọi người đều phải chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình trước tòa án trên cơ sở những điều khoản do BLTTHS quy định [103, tr. 25].

- Các nguyên tắc về tính chất của hoạt động tố tụng hình sự.

Những nguyên tắc thuộc nhóm này là những tư tưởng quan điểm chỉ đạo được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nói lên tính chất và đặc điểm hoạt động của các cơ quan tố tụng, những bảo đảm về tính thận trọng, vô tư, khách

quan trong các hoạt động tố tụng. Đó là nguyên tắc quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng; bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội (đoạn 2 Điều 10); “Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành tố tụng hoặc người tham gia tố tụng” (Điều 14); “Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (Điều 16); “Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số” (Điều 17); “Xét xử công khai” (điều 18); “Bảo đảm quyền bình đẳng trước tòa án” (Điều 19); Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử (Điều 20); “Nguyên tắc tranh tụng”; “Nguyên tắc suy đoán vô tội” và nguyên tắc giải quyết các vấn đề dân sự trong vụ án hình sự (Điều 28); Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Điều 31).

Các nguyên tắc trên đều phản ánh quan điểm của Đảng và Nhà nước về mục đích, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống tư pháp hình sự nói chung và của tố tụng hình sự nói riêng là bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, duy trì và bảo vệ công lý; xác định trách nhiệm và chức năng của các cơ quan tư pháp là “phụng công thủ pháp”, “chi công vô tư”, thực sự khách quan. Bên cạnh đó, nó còn phản ánh rõ nét tính chất pha trộn của tố tụng hình sự, trong đó tính chất chủ đạo của nó là tố tụng thẩm vấn với sự tiếp thu một số đặc điểm của mô hình tố tụng tranh tụng. Có thể nói rằng, đây chính là lĩnh vực của những sự tìm tòi, cân nhắc vừa nghiêm túc, thận trọng, vừa cầu thị trong quá trình thực hiện chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay [103, tr. 144-145].

2.1.6. Phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với pháp luật về thủ tục tố tụng khác

Thứ nhất, phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với thủ tục xét xử các vụ án dân sự, vụ án hành chính. Trong lịch sử phát triển nhân loại, thủ tục tố tụng hình sự và thủ tục tố tụng dân sự xuất hiện đầu tiên, sau đó mới xuất hiện thủ tục tố tụng hành chính. Các hình thức tố tụng này phản ánh những đặc thù của quá trình áp dụng các quy phạm của luật hình sự, luật dân sự, luật hành

chính nói chung, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng. Bên cạnh những đặc điểm chung như về trình tự, thẩm quyền, căn cứ, thời hạn tiến hành hoạt động xét xử sơ thẩm của các chủ thể đều do luật định dưới những hình thức pháp lý nhất định; các quyết định tố tụng của các cơ quan, người có thẩm quyền tố tụng phải dựa trên cơ sở các tình tiết, sự kiện đã được điều tra, chứng minh theo căn cứ, trình tự, thủ tục do luật định, thì giữa thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự với thủ tục xét xử các vụ án dân sự, vụ án hành chính có những điểm khác biệt cơ bản như sau:

- Sự khác nhau về trình tự, thủ tục phát sinh, thay đổi, chấm dứt hoạt động tố tụng: về nguyên lý, Tòa án không tự mình làm phát sinh chức năng xét xử. Chức năng xét xử và các thủ tục tố tụng tại Tòa án chỉ phát sinh khi có chủ thể bên ngoài Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, vụ việc. Trong lĩnh vực tố tụng dân sự, chức năng giải quyết vụ án, vụ việc dân sự của Tòa án chỉ phát sinh khi có yêu cầu của một bên đương sự. Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, chức năng giải quyết vụ án hình sự của Tòa án chỉ phát sinh khi bên buộc tội truy tố bị can (người bị tình nghi) ra trước Tòa án, yêu cầu Tòa án xét xử. Trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm trong tố tụng dân sự, lao động, hành chính phát sinh, thay đổi, chấm dứt hoạt động tố tụng theo ý chí của các đương sự; còn thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt (đình chỉ) phụ thuộc chủ yếu vào ý chí của các cơ quan tiến hành tố tụng - đại diện cho ý chí Nhà nước. Thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được thực hiện dựa trên cơ sở phát động quyền buộc tội nhân danh Nhà nước. Chỉ trong những trường hợp do luật định áp dụng đối với một số loại tội thì việc tiếp tục xét xử hay phải đình chỉ việc xét xử mới phụ thuộc vào ý chí, yêu cầu của người bị hại. Sự khác biệt này có cội nguồn sâu xa từ trong tính chất quan hệ pháp luật hình sự, dân sự, đã tác động ảnh hưởng đến hai hình thức hoạt động tố tụng này thể hiện trong các nguyên tắc cơ bản của chúng như nguyên tắc, trách nhiệm chứng minh, xác định sự thật khách quan của vụ án.

Trong tố tụng hình sự, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án và các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra). Trong phạm vi nhiệm vụ,

quyền hạn của mình, các cơ quan này phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội; đối với bị can, bị cáo, chứng minh sự vô tội của mình là quyền mà không phải nghĩa vụ. Với việc quy định trách nhiệm chứng minh trong tố tụng hình sự nên các cơ quan tiến hành tố tụng phải có vai trò tích cực trong hoạt động chứng minh, trong phát hiện, thu thập củng cố chứng cứ. Trong khi đó, trong tố tụng dân sự thì nguyên tắc quan trọng, giữ vai trò chi phối là nguyên tắc các đương sự tự chứng minh và tự định đoạt, do đó pháp luật tố tụng dân sự khẳng định nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Đương sự có quyền và nghĩa vụ thu thập, cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, trừ trường hợp luật có quy định khác về nghĩa vụ chứng minh. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trường hợp tài liệu, chứng cứ đã được giao nộp chưa bảo đảm đủ cơ sở để giải quyết vụ việc thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu mà không có lý do chính đáng thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ việc dân sự. Sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ chứng minh của các đương sự xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong suốt tiến trình giải quyết vụ án dân sự. Trong tố tụng dân sự, các bên đương sự hoạt động chứng minh tích cực hơn so với vai trò thụ động của tòa án và hệ quả là hoạt động chứng minh diễn ra dưới hình thức tranh tụng đậm nét hơn rất nhiều so với tố tụng hình sự. Do nguyên tắc tự định đoạt giữ vai trò chủ đạo, cho nên nếu các bên không tuân thủ các quy định của luật thì hậu quả bất lợi cho các bên chỉ mang tính tố tụng, không liên quan đến cưỡng chế Nhà nước; trong khi đó trong tố tụng hình sự, nguyên tắc trách nhiệm chứng minh, làm rõ sự thật khách quan là nguyên tắc xuyên suốt, buộc các chủ thể phải tuân thủ mà không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của cá nhân và được bảo đảm thực hiện bằng các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước.

- Trong tố tụng hình sự, việc xét xử sơ thẩm chỉ xuất hiện khi có sự hiện diện của bên buộc tội và bên bào chữa, thiếu sự buộc tội và bào chữa sẽ không xuất hiện việc xét xử. Thông qua việc xem xét sự kiện do bên buộc tội và bên bào chữa đưa ra; xem xét, đánh giá tính pháp lý về sự kiện đó để đưa ra phán quyết nhân danh quyền lực Nhà nước đối với hành vi phạm tội và người thực hiện hành vi đó nhằm bảo vệ pháp chế, bảo vệ lợi ích chung của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trong trường hợp vì lý do nào đó sự buộc tội bị ngưng trệ hoặc bị chấm dứt vì bất cứ lý do gì và ở bất cứ thời điểm nào thì việc xét xử cũng sẽ chấm dứt. Trong khi đó, thủ tục xét xử trong tố tụng dân sự, hành chính được thực hiện dựa trên cơ sở phát động quyền khởi kiện của các bên đương sự và nhằm đưa ra phán quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Thứ hai, phân biệt pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm với xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các vụ án hình sự. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm quy định các hoạt động tố tụng của Tòa án trên cơ sở các chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa đưa ra phán quyết bị cáo có tội hay không có tội, có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không, quyết định áp dụng tội danh, điểm, khoản, điều, các biện pháp tư pháp đối với bị cáo, việc xử lý vật chứng, tài sản, tài liệu, đồ vật liên quan và những nội dung khác có liên quan đến vụ án theo quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật dân sự và quy định khác của pháp luật. Đối tượng của phiên tòa sơ thẩm vụ án hình sự là cáo trạng của Viện kiểm sát với nội dung cáo buộc đối với bị cáo về việc đã thực hiện những hành vi có dấu hiệu của tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự. Tòa án sơ thẩm có trách nhiệm xem xét những nội dung cáo buộc này của bên buộc tội có căn cứ và hợp pháp hay không và thể hiện quyết định của mình trong bản án. Phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chỉ có thể tiến hành khi có quyết định truy tố của VKS và khi có đủ điều kiện để tiến hành phiên tòa. Những điều kiện này phải được kiểm tra ở giai đoạn trước đó và thể hiện trong quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đây chính là điểm mấu chốt phân biệt xét xử sơ thẩm với xét xử phúc thẩm.

Pháp luật về thủ tục xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự được quy định trên cơ sở có kháng cáo của các bên hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát đối với bản án sơ

thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Do vậy, pháp luật quy định đối tượng xem xét của phiên toà phúc thẩm không phải là cáo trạng mà chính là bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị về tính hợp pháp và tính có căn cứ của nó. Còn pháp luật về thủ tục xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm được quy định trên cơ sở xem xét lại bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị nhằm xem xét, kiểm tra tính có căn cứ của bản án, quyết định trước đó để khắc phục những thiếu sót, sai lầm ở các giai đoạn trước đó (nếu có), nhằm bảo đảm ra bản án, quyết định đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không làm oan người vô tội, không để lọt tội phạm và người phạm tội. Theo quy định của BLTTHS, việc xét xử được thực hiện ở hai cấp là xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Giám đốc thẩm và Tái thẩm chỉ là 2 thủ tục đặc biệt trong tố tụng chứ không phải là cấp xét xử. Những thủ tục này chỉ được áp dụng trong các trường hợp đặc biệt. Cấp xét xử là hình thức tổ chức tố tụng. Cấp xét xử và thủ tục xét xử là hai khái niệm khác nhau, nhưng chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Theo nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử, thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm được thực hiện sau khi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật chứ không phải là thủ tục nối tiếp của cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm.

Tuy nhiên, để những người tham gia tố tụng thực hiện trọn vẹn các quyền của mình, pháp luật tố tụng quy định quyền được khiếu nại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đề nghị Tòa án cấp trên xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Điều đó khác với việc những người tham gia tố tụng làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Thứ ba, phân biệt pháp luật về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo thủ tục thông thường với pháp luật về xét xử theo thủ tục đặc biệt. Thực tiễn lập pháp của nhiều quốc gia đã và đang đi theo xu hướng, cùng với việc nhất thể hóa thủ tục tố tụng đối với đa số các loại án hình sự, có sự phân hóa thủ tục tố tụng đối với một số loại án hình sự đặc thù. Bên cạnh những điểm chung luôn có những điểm khác biệt và đó chính là cơ sở cần phải phân hóa thủ tục tố tụng trong giải quyết đối với từng loại án hình sự (vụ án thông thường với vụ án có người chưa thành niên hay vụ án ít

ng nghiêm trọng, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng, người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang...). Việc quy định thủ tục tố tụng phù hợp đối với những loại án, trong đó bao gồm cả thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự thể hiện mối quan hệ biện chứng về vai trò, ý nghĩa của hình thức (thủ tục tố tụng) trong quan hệ với nội dung (từng loại án cụ thể) cũng như mối quan hệ giữa cái chung (vụ án thông thường) với cái riêng, cái đặc thù (vụ án có người chưa thành niên; vụ án đơn giản, chứng cứ rõ ràng, người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang - được áp dụng theo thủ tục rút gọn; vụ án do pháp nhân phạm tội (theo BLTTHS năm 2003)). Như vậy, toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự, trong đó có thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có thể phân chia thành thủ tục tố tụng chung và một số thủ tục tố tụng đặc thù như thủ tục đối với vụ án có người chưa thành niên (bị cáo, bị hại, người làm chứng), thủ tục rút gọn, thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân... Việc đặt ra các quy định về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo thủ tục tố tụng đặc thù để đạt được mục tiêu, yêu cầu của thủ tục tố tụng trong giai đoạn này, chẳng hạn đề *“Bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người chưa thành niên”* là nguyên tắc của luật pháp quốc tế, cũng là tư tưởng xuyên suốt trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật ở nước ta thì trong thủ tục xét xử đối với loại vụ án này quy định: thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án phải có một Hội thẩm nhân dân là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên hoặc là người có kinh nghiệm, hiểu biết tâm lý người dưới 18 tuổi; quy định cụ thể trường hợp đặc biệt cần bảo vệ bị cáo, bị hại là người chưa thành niên thì Tòa án có thể quyết định xét xử kín. Phiên tòa xét xử bị cáo là người chưa thành niên phải có mặt người đại diện của bị cáo, đại diện của nhà trường, tổ chức nơi bị cáo học tập, sinh hoạt. Trong khi đó đối với việc xét xử sơ thẩm vụ án theo thủ tục thông thường thì không quy định bắt buộc phải có nội dung này. Để bảo đảm việc giải quyết vụ án chính xác, khách quan nhưng cũng tiết kiệm thời gian và chi phí của Nhà nước và xã hội, pháp luật tố tụng hình sự quy định thủ tục rút gọn, trong đó quy định rút ngắn một số thủ tục và rút gọn về thời hạn tiến hành một số thủ tục như việc xét xử được thực hiện bởi một Thẩm phán và không có thủ tục nghị án.

2.2. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự của một số nước trên thế giới và những kinh nghiệm có thể vận dụng ở Việt Nam

Hệ thống pháp luật tố tụng nói chung bị chi phối rất lớn bởi các mô hình tố tụng. Trên thế giới hiện nay, có 3 loại mô hình tố tụng hình sự đó là: mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn; mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và mô hình tố tụng hình sự đan xen. Mô hình tố tụng hình sự theo cách hiểu chung nhất là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động trong tố tụng hình sự, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể trong quá trình thực hiện các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử).

- Mô hình tố tụng thẩm vấn (điển hình là luật tố tụng hình sự của Châu Âu lục địa và Cộng hòa Pháp) nghĩa là huy động các cơ quan tố tụng chuyên nghiệp của Nhà nước (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát/Viện công tố, Tòa án) vào quá trình đi tìm sự thật của vụ án, các cơ quan này cùng được giao trách nhiệm chứng minh tội phạm. Về bản chất, tố tụng thẩm vấn đặt mục đích tìm kiếm sự thật là nhiệm vụ tối quan trọng. Trình tự giải quyết vụ án hình sự được xem như là một cuộc điều tra, trong đó, người tiến hành điều tra là đại diện của quyền lực Nhà nước và phương pháp điều tra là thẩm vấn. Tòa án giải quyết vụ án dựa trên hồ sơ vụ án kết hợp với việc tiếp tục thẩm vấn tại phiên tòa. Tòa án điều hành mọi tiến trình vụ án. Khi một vụ việc được đưa đến cho Tòa án, Tòa án sẽ nắm giữ trách nhiệm tìm kiếm sự thật cho riêng mình. Điều này ngược lại với mô hình tranh tụng, nơi mà Bồi thẩm đoàn giao quyền chủ động cho Công tố viên và Luật sư tại phiên tòa và chỉ quyết định khi bị thuyết phục bởi lý lẽ, chứng cứ của một trong hai bên. Yếu tố công bằng chi phối mô hình tố tụng tranh tụng thì ở mô hình này bị gạt sang một bên trong việc tìm kiếm sự thật. Khác với mô hình tố tụng tranh tụng, vai trò của cơ quan nhà nước trong việc tham gia tố tụng theo mô hình này là chủ yếu. Hiện diện trong suốt quá trình tố tụng là một hồ sơ vụ án hình sự thống nhất được lập từ giai đoạn điều tra và là nơi chứa đựng chứng cứ xác định tội phạm. Các cơ quan tiến hành tố tụng, bao gồm Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án là những chủ thể đóng vai trò chính trong toàn bộ quá trình tố tụng và chi phối toàn bộ mô hình tố tụng. Các cơ quan

tiến hành tố tụng là chủ thể xác định sự thật khách quan của vụ án, có toàn quyền trong việc xây dựng hồ sơ vụ án và coi đó là chứng cứ để xem xét định tội. Thẩm phán đóng vai trò chủ động trong mô hình này. Kết quả của quá trình điều tra trước khi mở phiên tòa có ý nghĩa to lớn đối với phán quyết của Thẩm phán. Chính vì thế, nhiệm vụ của Thẩm phán tại phiên tòa là kiểm tra, thẩm định lại các chứng cứ đã được thu thập trước đó. Điều này lý giải tại sao việc xem xét và đánh giá tính có căn cứ và tính hợp pháp của chứng cứ được coi là đặc trưng của tố tụng thẩm vấn. Việc đặt nặng hoạt động điều tra ở giai đoạn tiền tố tụng trước khi mở phiên tòa đòi hỏi các bên gồm cơ quan Cảnh sát điều tra; Viện công tố và đặc biệt là Thẩm phán phải tập trung vào việc chứng minh tội phạm, do đó các chức năng tố tụng không được phân định một cách rõ ràng, cụ thể mà chủ yếu tập trung vào Tòa án. Tòa án vừa chi phối, giám sát hoạt động điều tra trước phiên tòa, vừa thực hiện chức năng xét xử. Phiên tòa với bản chất của cuộc điều tra lại, điều tra tiếp được tiến hành bởi Thẩm phán nên sự tham gia của Công tố viên và bên bào chữa trở nên hình thức, dẫn đến quyền bào chữa của người bị cáo bị hạn chế [106, tr. 92]. So với Công tố viên, vai trò của người bào chữa trong tố tụng thẩm vấn chưa được coi trọng. Công tố viên thường xuất hiện trong vụ kiện sớm hơn so với Luật sư bào chữa.

- Mô hình tố tụng hình sự tranh tụng (điển hình là pháp luật tố tụng của Vương quốc Anh và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) là sự bình đẳng giữa bên buộc tội (cơ quan Công tố) và bên bào chữa trong suốt quá trình đi tìm sự thật vụ án. Theo đó, mô hình này có một quy trình tố tụng, đặc biệt trong giai đoạn xét xử thể hiện tính công bằng cao, thể hiện qua vai trò bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Ở giai đoạn tiền xét xử, Công tố viên và Luật sư có quyền điều tra, thu thập chứng cứ như nhau. Khi xét xử, chứng cứ của họ đều được đưa ra để thẩm tra trước tòa, đều có quyền lựa chọn nhân chứng để thẩm tra... Thông qua đối tượng giữa Công tố viên và Luật sư mà Tòa án gồm đoàn bồi thẩm và Thẩm phán chủ tọa phán quyết về sự thật khách quan và quyết định hình phạt. Mô hình này cho phép Luật sư có thể tham gia đầy đủ vào quá trình tố tụng nên Tòa án có thể thêm được một nguồn thông tin giá trị để chứng minh sự thật khách quan của vụ án. Thay vì chỉ xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hình sự thì đoàn bồi thẩm được tiếp cận chứng cứ của cả

bên buộc tội và bên gỡ tội. Điều này bảo đảm cho mục đích tìm ra sự thật khách quan và chất lượng tranh tụng được nâng lên. Trong mô hình tố tụng tranh tụng không tồn tại một “hồ sơ vụ án hình sự” theo nghĩa sử dụng trong mô hình tố tụng thẩm vấn. Bên buộc tội và bên bào chữa đều có quyền lập hồ sơ và đưa ra tại phiên tòa xét xử, cả hai bộ hồ sơ đều không có giá trị chứng cứ vì chỉ có chứng cứ nào được trình bày và thẩm tra tại tòa bằng miệng mới được sử dụng để định tội. Ngoài ra, với sự công bằng của quy trình tố tụng, mô hình tố tụng tranh tụng thể hiện ở mức độ cao hơn sự tôn trọng quyền cơ bản của công dân. Vai trò của Luật sư giúp giảm đi sự lạm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng. Quyền suy đoán vô tội của người dân được tôn trọng hơn so với mô hình tố tụng hình sự khác [75, tr. 191].

- Mô hình tố tụng hình đan xen (Luật tố tụng của Liên bang Nga, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa), đó là kết hợp của cả hai cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự nêu trên. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, pháp luật của các quốc gia có xu hướng giảm bớt những yếu tố đặc thù, “xích lại gần nhau” hơn và trong đó pháp luật tố tụng hình sự không phải là ngoại lệ. Nghiên cứu các mô hình tố tụng hình sự cho thấy, đến nay không tồn tại mô hình tố tụng hình sự thuần túy là thẩm vấn hay tranh tụng. Trong quá trình tồn tại, các mô hình tố tụng hình sự đã có sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tiên bộ, tích cực của nhau để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu phòng, chống tội phạm và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự [78, tr. 116].

Để làm rõ các mô hình trên, luận án đề cập đến kinh nghiệm tố tụng trong pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự của một số nước trên thế giới để từ đó rút ra những giá trị có thể vận dụng ở Việt Nam.

2.2.1. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Mỹ)

Hoa Kỳ là quốc gia áp dụng mô hình tố tụng tranh tụng. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, pháp luật tố tụng hình sự quy định Thẩm phán có thể tự mình hoặc theo đề nghị của các bên tổ chức một hoặc nhiều phiên họp để bảo đảm việc xét xử được tiến hành khẩn trương, chính xác. Khi kết thúc phiên họp, Thẩm phán phải lập biên bản ghi nhận về toàn bộ các vấn đề được đồng ý, thống nhất tại phiên họp (các biên bản ghi lời khai của bị cáo sẽ được đưa ra sử dụng tại phiên tòa nếu được

người khai ký tên). Vấn đề công bố và cung cấp chứng cứ giữa các bên (bên buộc tội và bên gỡ tội) là vấn đề có tính bắt buộc. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, các bên có trách nhiệm công bố và cung cấp cho nhau những chứng cứ sẽ được sử dụng tại phiên tòa. Trước ngày xét xử, giữa Công tố viên và Luật sư bào chữa thương lượng với nhau về những lời buộc tội chính thức được đưa ra tại phiên tòa. Có ba loại thương lượng lời khai như giảm cáo trạng, xóa cáo trạng tăng nặng, thương lượng hình phạt. Lúc này, vai trò của Thẩm phán chỉ nhằm bảo đảm pháp lý về việc tuân thủ pháp luật [75, tr. 129].

Trong trường hợp không có việc thương lượng và bị cáo khẳng định sự vô tội của mình thì phiên tòa chính thức được diễn ra. Khi phiên tòa chính thức bắt đầu, Công tố viên xuất trình chứng cứ đã thu thập được để chống lại bị cáo. Đa số các chứng cứ là lời khai của các nhân chứng thông qua việc hỏi và đáp. Sau mỗi nhân chứng được lấy lời khai, Luật sư có quyền đối chất. Sau khi hoàn thành đối chất, Công tố viên có thể tiến hành kiểm tra lại để làm rõ một số điểm quan trọng trong quá trình đối chất. Sau khi Luật sư đã xuất trình tất cả các bằng chứng và nhân chứng, Công tố viên có quyền đưa ra chứng cứ bác bỏ. Đến lượt mình, Luật sư bào chữa đưa ra lời phản biện, đáp lại lời buộc tội của Công tố viên. Sau đó, mỗi bên đưa ra những lý lẽ cuối cùng nhằm trình các ý kiến của mình lên Bồi thẩm đoàn. Sau khi các bên đã đưa ra lời phản biện của mình, các thành viên Bồi thẩm đoàn vào phòng nghị án để bàn bạc kín đáo và giải quyết vụ án bằng cách bỏ phiếu. Thẩm phán có vai trò khá bị động trong suốt phiên xét xử, quyết định những vấn đề chứng cứ và chỉ dẫn Bồi thẩm đoàn về các luật được áp dụng đối với các tình tiết của vụ án. Công tố viên và Luật sư bào chữa, mỗi bên quyết định nhân chứng sẽ được gọi ra làm chứng, thực hiện việc thẩm vấn các nhân chứng này và quyết định những loại chứng cứ nào được đưa ra để chứng minh cho việc có tội hoặc không có tội của bị cáo tại phiên tòa. Nhìn chung, tại phiên tòa xét xử hình sự ở Mỹ, chỉ có Công tố viên, Luật sư bào chữa và Thẩm phán mới được phép thẩm vấn người làm chứng. Thẩm phán giữ đúng vai trò trung gian của quá trình tranh tụng là không đặt câu hỏi. Vai trò của các thành viên Bồi thẩm đoàn rất thụ động. Bồi thẩm đoàn lắng

nghe các bên trình bày và đi đến phán quyết chỉ dựa trên chứng cứ được đưa ra. Các thành viên Bồi thẩm đoàn cũng không bao giờ đặt câu hỏi đối với người làm chứng. Hơn thế nữa, người bị hại hoặc Luật sư bảo vệ quyền lợi cho họ cũng không được phép tham gia phiên tòa trong mọi trường hợp ngoại trừ để đưa ra chứng cứ nếu được họ được triệu tập với tư cách một người làm chứng. Bởi vì, bất kỳ yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại dân sự nào của người bị hại hoặc những người khác phải được khởi kiện một vụ án dân sự riêng chứ không bao giờ là một phần của việc truy tố.

Ở Hoa Kỳ, phán quyết buộc tội phải được đa số phiếu tuyệt đối (ít nhất là 10/12 người nhất trí). Tuy nhiên, trường hợp phiên tòa có sự tham gia của Đoàn bồi thẩm nhỏ chỉ gồm 6 thành viên thì phải đạt được đa số tuyệt đối khi biểu quyết nghị án (06/06 người nhất trí). Nếu bồi thẩm đoàn không thể đi đến một phán quyết thì có thể báo cáo lên Thẩm phán để quyết định giải tán Bồi thẩm đoàn và triệu tập một phiên tòa xét xử mới. Trong trường hợp Bồi thẩm đoàn quyết định, họ quay trở lại phòng xử án. Chủ tịch Bồi thẩm đoàn công bố công khai phán quyết [75, tr. 321].

2.2.2. Cộng hòa Pháp

BLTTHS Pháp quy định phiên tòa sơ thẩm hình sự bao gồm các thủ tục tố tụng và được tiến hành theo các trình tự sau: thủ tục bắt đầu phiên tòa; xét hỏi, điều tra công khai tại phiên tòa; tranh luận; nghị án và tuyên án. Tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, Thẩm phán có vai trò tích cực, chủ động trong việc xác định sự thật của vụ án. Việc thẩm vấn tại phiên tòa không phải do các bên mà do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành, quyết định trình tự thẩm vấn xem xét chứng cứ buộc tội cũng như chứng cứ gỡ tội, thẩm vấn bị cáo trước hay nhân chứng trước. Do vậy, ngay sau phần trình bày cáo trạng của Công tố viên, Thẩm phán tiến hành thẩm vấn bị cáo, người làm chứng, người giám định, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những người có liên quan được triệu tập đến phiên tòa. Các bên chỉ có quyền đặt câu hỏi cho người bị thẩm vấn nếu được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đồng ý. Công tố viên và Luật sư bào chữa chỉ được phép hỏi bị cáo và nhân chứng sau khi kết thúc phần thẩm vấn của Hội đồng xét xử. Đối với những vụ án được xét xử tại phiên tòa có sự tham gia của Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán và Đoàn bồi thẩm có trách nhiệm trong việc thẩm vấn bị cáo, nhân chứng và những người tham gia tố tụng để xác định sự

thật vụ án. Tuy nhiên, phần thẩm vấn, xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại và mức bồi thường, pháp luật quy định chỉ có Thẩm phán tiến hành hỏi, các Bồi thẩm viên không được phép tham gia hoạt động này [106].

Thẩm phán có quyền tự mình thu thập chứng cứ mới, có quyền triệu tập nhân chứng, trưng cầu giám định, ra lệnh khám xét. Khi kết thúc thủ tục thẩm vấn thì thủ tục tiếp theo là tranh luận, bên buộc tội trình bày ý kiến của mình trước bao gồm Công tố viên, người bị hại, nguyên đơn dân sự, sau đó là bên bào chữa gồm bị cáo và người bào chữa. Kết thúc phần thẩm vấn, Thẩm phán cùng Bồi thẩm đoàn vào phòng nghị án để thảo luận biểu quyết bản án, Thẩm phán và các Bồi thẩm viên có quyền trình bày ý kiến của mình và bỏ phiếu kín đối với các vấn đề trong vụ án. Phán quyết có thể được đưa ra ngay sau khi thảo luận hoặc được bảo lưu nhưng phải thông báo công khai tại phiên tòa. Nếu bản án tuyên có tội, Tòa án sẽ thông báo mức án và sau đó sẽ giải quyết các khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại của bên nguyên đơn dân sự và đưa ra mức phạt tiền. Trong trường hợp bị cáo được tha bổng, bên đã khởi kiện có thể phải đối mặt với một phán quyết buộc phải chịu án phí và mức thiệt hại.

Ở Pháp, tại các phiên tòa sơ thẩm có sự tham gia của Đoàn bồi thẩm thì mọi bản án bất lợi cho bị cáo chỉ có thể được tuyên khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tán thành (ít nhất 8/12 phiếu tán thành). Việc biểu quyết về hình phạt phải tiến hành theo hai vòng. Nếu sau hai vòng mà hình phạt đưa ra biểu quyết vẫn không đạt được đa số phiếu thì trong lần biểu quyết tiếp theo sẽ loại bỏ hình phạt nghiêm khắc nhất và cứ tiếp tục biểu quyết cho đến khi còn lại hình phạt nhẹ nhất [47, tr. 439].

2.2.3. Liên bang Nga

Bộ luật Tố tụng hình sự của Nga năm 2001 đã có sự thay đổi cơ bản từ mô hình tố tụng thẩm vấn chuyển sang mô hình tố tụng tranh tụng với nhiều sửa đổi trong các quy định về xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Cụ thể như sau:

Khi vụ án được chuyển sang Tòa án thì Thẩm phán phải xác định xem có căn cứ để tổ chức xét xử sơ bộ không?. Quy định về thủ tục xét xử sơ bộ là quy định mới của BLTTHS năm 2001 và được áp dụng cho cả phiên tòa có Bồi thẩm đoàn

cũng như phiên tòa xét xử chỉ với những Thẩm phán chuyên nghiệp. Thủ tục xét xử sơ bộ được tiến hành có sự tham gia của các bên. Bị can có thể lựa chọn thủ tục xét xử rút gọn tại phiên xét xử sơ bộ. Bên bào chữa có quyền đề nghị, yêu cầu bổ sung chứng cứ như lấy lời khai nhân chứng. Đề nghị, yêu cầu này được Tòa án xem xét và chấp nhận nếu thấy hợp lý, cần thiết. Quy định cho phép bị can được đưa ra chứng cứ mới là một tiến bộ quan trọng trong việc bảo đảm quyền bào chữa trong tố tụng hình sự ở Nga. Khi không có những căn cứ quy định việc xét xử sơ bộ thì Thẩm phán phải ấn định ngày đưa vụ án ra xét xử. Theo quy định của BLTTHS Nga, tại tất cả các phiên tòa xét xử, kể cả phiên tòa có Đoàn bồi thẩm và phiên tòa không có Đoàn bồi thẩm, các bên đều phải tiến hành tranh tụng để đáp ứng yêu cầu của Công ước Châu Âu về nhân quyền.

Đối với phiên tòa xét xử không có Bồi thẩm đoàn thì sau khi Thẩm phán chủ tọa khai mạc phiên tòa bằng việc thông báo tên của vụ án sẽ được xét xử thì báo cáo viên của Tòa án xác nhận và thông báo những người được triệu tập tham dự phiên tòa đã có mặt và những người vắng mặt và lý do vắng mặt của họ. Thẩm phán chủ tọa công bố và giải thích cho các bên về quyền yêu cầu thay đổi Hội đồng xét xử hoặc Thẩm phán. Tiếp đó, thẩm phán xem xét các kiến nghị từ các bên liên quan đến vấn đề nhân chứng mới, các chuyên gia pháp y và nhà chuyên môn cũng như các vật chứng và tài liệu. Những kiến nghị, yêu cầu loại trừ chứng cứ cũng được xem xét, kể cả khi những yêu cầu đó đã bị từ chối trước khi xét xử. Tất cả các kiến nghị phải được Thẩm phán xem xét và chấp nhận hoặc từ chối ngay lập tức. Sau cùng, Thẩm phán chủ tọa phải quyết định liệu có tạm hoãn phiên tòa hay không khi có sự vắng mặt của một bên, người mà đã được triệu tập hợp pháp nhưng không trình diện trước Tòa. Tòa án có thể ban hành lệnh kèm theo giấy triệu tập hoặc lệnh bắt đối với từng người vắng mặt.

Mặc dù đã tiếp thu các quy định về tranh tụng của hệ thống thông luật, nhưng BLTTHS năm 2001 vẫn tiếp tục duy trì một số tiêu chuẩn của hệ thống luật lục địa, đặc biệt là nguyên tắc tự do đánh giá chứng cứ. Một số tài liệu nhất định

trong hồ sơ vụ án có thể được thừa nhận một cách trực tiếp là chứng cứ tại phiên tòa theo quy định của BLTTHS năm 2001, đó là các biên bản báo cáo kết quả khám nghiệm hiện trường, biên bản khám xét, thu giữ và nhận dạng cũng như các kết luận của chuyên gia giám định hoặc nhà chuyên môn. Tuy nhiên, theo quy định của BLTTHS năm 2001, Hội đồng xét xử phải kiểm tra chứng cứ tại phiên tòa, các tài liệu nêu trên phải được đọc và thẩm tra tại phiên tòa. Mặc dù vậy, phù hợp với quy định về quyền được đối chất theo Điều 6 Công ước Châu Âu về nhân quyền, BLTTHS năm 2001 yêu cầu phải có lời khai của nhân chứng, người bị hại và bị cáo tại phiên tòa, hạn chế nghiêm ngặt các trường hợp công bố tại phiên tòa lời khai của họ trong giai đoạn tiền xét xử.

Sau khi các bên đã đệ trình chứng cứ, Tòa án yêu cầu các bên đưa ra tuyên bố cuối cùng. Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa (hoặc bị cáo nếu luật sư bào chữa không có mặt) cũng như người bị hại và đại diện của họ có quyền nói lời sau cùng. Các bên dân sự cũng có quyền này nếu họ có yêu cầu. Sau khi bị cáo nói lời sau cùng, Tòa án vào phòng nghị án, sau đó tiến hành tuyên án. Tòa án phải tha bổng bị cáo nếu không chứng minh được tội phạm mà người đó bị cáo buộc có thể là bị cáo không liên quan đến hành vi phạm tội hoặc hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Sau khi công bố phán quyết của Bồi thẩm đoàn, việc xét xử được tiếp tục với sự tham gia của các bên để thảo luận phán quyết của Bồi thẩm đoàn. Trường hợp Bồi thẩm đoàn ra phán quyết bị cáo vô tội thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra bản án tuyên bị cáo vô tội. Khi đó, Thẩm phán chỉ xem xét thảo luận những vấn đề liên quan đến phần dân sự, chi phí tố tụng, vật chứng. Trường hợp Bồi thẩm đoàn ra phán quyết bị cáo có tội thì Tòa án xem xét các tình tiết liên quan đến xác định tội phạm, quyết định hình phạt. Nếu xác định hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm, không xác định được sự kiện phạm tội thì Thẩm phán ra quyết định giải tán Bồi thẩm đoàn và chuyển vụ án để xét xử lại với Bồi thẩm đoàn mới. Căn cứ vào phán quyết của Bồi thẩm đoàn, tùy từng trường hợp cụ thể, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa ra một trong các quyết định sau: đình chỉ vụ án, ra bản án vô tội, ra bản án kết tội, quyết định giải tán Bồi thẩm đoàn. [47, tr. 130].

2.2.4. Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)

Theo quy định của luật tố tụng hình sự Trung Quốc trước năm 1996 thì Kiểm sát viên phải chuyển hồ sơ vụ án kèm theo tất cả chứng cứ thu thập được đến Tòa án và người bào chữa có thể được xem các chứng cứ trước khi xét xử. Tuy nhiên quy định này đã dẫn đến tình trạng các Thẩm phán xem xét chứng cứ trước khi xét xử và quyết định hậu quả pháp lý trước khi mở phiên tòa xét xử. Chính vì vậy để đảm bảo sự tập trung của Thẩm phán vào giai đoạn xét xử và để hạn chế hiện tượng “quyết định trước, xét xử sau”, Luật tố tụng hình sự Trung Quốc năm 1997 không cho phép Kiểm sát viên chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cùng các chứng cứ đến phiên tòa trước khi xét xử mà Kiểm sát viên chỉ phải nộp danh sách chứng cứ, danh sách các nhân chứng và bản sao hoặc ảnh của các chứng cứ quan trọng đến Tòa án [9, Đ150]. Sau khi thẩm tra chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nếu thấy cáo trạng đã nêu đầy đủ các tình tiết, chứng cứ phạm tội thì Tòa án có thẩm quyền phải mở phiên tòa xét xử. Sau khi có quyết định mở phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ được thành lập gồm có ba người mà thường có hai Thẩm phán chuyên nghiệp và một Hội thẩm nhân dân. Sau khi kết thúc phần thủ tục, Tòa án tiến hành việc điều tra. Việc điều tra tại phiên tòa giúp Tòa án xem xét, kiểm tra chứng cứ đã thu thập được có đủ giá trị chứng minh cho sự thật vụ án hay không, giúp các bên tìm kiếm, khẳng định, củng cố các chứng cứ có lợi cho mình. Chính vì vậy, thẩm vấn là phương thức chủ yếu được sử dụng tại phiên tòa trong giai đoạn điều tra tại phiên tòa.

Thủ tục điều tra tại phiên tòa được bắt đầu bằng việc Kiểm sát viên công bố cáo trạng, bị cáo hoặc người đại diện tố tụng của họ trong vụ án dân sự kèm theo (nếu có tố tụng dân sự kèm theo) đọc đơn kiện dân sự. Tiếp đó bị cáo, người bị hại có thể trình bày về sự việc phạm tội nêu trong cáo trạng. Khi thẩm tra các tài liệu, chứng cứ được công bố tại phiên tòa, nếu phát hiện có sự mâu thuẫn quan trọng về nội dung vụ án đã được nhận định khi điều tra, xét xử tại phiên tòa có thể ảnh hưởng đến việc ra phán quyết đúng đắn thì Hội đồng xét xử quyết định điều tra tại phiên tòa. Trong quá trình điều tra tại phiên tòa, nếu thấy nghi ngờ về chứng cứ, Hội đồng xét xử có thể tuyên bố ngừng phiên tòa để kiểm tra tính xác thực của chứng cứ bằng các biện pháp kiểm tra, thu giữ và phong tỏa nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

Khi Hội đồng xét xử thấy rằng việc điều tra tại phiên tòa đã rõ ràng thì Chủ tọa tuyên bố kết thúc việc điều tra để chuyển sang phần tranh luận. Việc tranh luận tại phiên tòa tập trung vào các vấn đề về sự thật, chứng cứ của vụ án và việc áp dụng pháp luật. Việc tranh luận tại phiên tòa được thực hiện theo thứ tự: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau đó đến người bị hại và người đại diện tố tụng của họ phát biểu ý kiến, tiếp đến bị cáo tự bào chữa và người bào chữa bào chữa cho bị cáo và cuối cùng các bên tiến hành tranh luận với nhau. Trong quá trình tranh luận, nếu có tình tiết mới phát sinh và thấy rằng cần phải điều tra thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có thể tuyên bố tạm dừng việc tranh luận để khôi phục việc điều tra tại phiên tòa cho đến khi điều tra làm rõ sự thật thì mới tiếp tục việc tranh luận. Sau khi kết thúc việc tranh luận, bị cáo được nói lời sau cùng, tiếp đến Hội đồng xét xử nghị án rồi quay trở lại phiên tòa để tuyên án. Bị cáo có thể được tuyên là vô tội nếu xét thấy chứng cứ không đầy đủ và việc truy tố không có cơ sở [38, tr. 93].

Nghiên cứu thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong BLTTHS của các nước nêu trên có thể thấy xu thế chung của các nước này đã tiếp thu, chuyển dần thủ tục tố tụng theo hướng tranh tụng như ở Nga đã thừa nhận hoạt động tố tụng tích cực của hai bên tranh tụng tại phiên tòa. Công tố viên là chủ thể chính của bên buộc tội có nghĩa vụ chứng minh tội phạm, do vậy bên buộc tội có vai trò hỏi chính trong phần xét hỏi và tham gia tích cực trong phần tranh luận với bên bào chữa. Tòa án chỉ thực hiện chức năng xét xử, chỉ có vai trò điều khiển phiên tòa, dẫn dắt và tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh tụng, bảo đảm sự bình đẳng và giữ quan hệ vô tư, công bằng trong quan hệ với các bên.

Tố tụng tranh tụng thường được áp dụng tại các nước theo truyền thống án lệ (như Anh, Hoa Kỳ...) và đã có sự phân định rành mạch giữa quyền và nghĩa vụ của các chủ thể thực hiện các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự. Quá trình tranh tụng giữa các đại diện thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự bình đẳng giữa bị can, bị cáo, người bào chữa với Điều tra viên, Công tố viên với tư cách những người buộc tội thường đối lập với quyền bào chữa, gỡ tội. Bên buộc tội gồm Cơ quan điều tra và cơ quan Công tố. Bên gỡ tội

gồm người bị buộc tội như người bị bắt, bị can, bị cáo và người bào chữa của những người này. Tòa án có vai trò thụ động và trung lập làm trọng tài điều khiển sự tranh tụng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội; Thẩm phán không nghiên cứu trước hồ sơ vụ án, tại phiên tòa chỉ kiểm tra chứng cứ, đánh giá sự thật về vụ án thông qua quá trình tranh tụng giữa các bên và sau đó ra phán quyết. Như vậy, Tòa án đã kiềm chế tham gia tìm hiểu về nội dung vụ án cho tới khi các bên đã trình bày hết các chứng cứ. Do vai trò thụ động và trung lập của Tòa án, các bên phải tự thu thập và trình bày chứng cứ có hiệu quả và thuyết phục nhất trước phiên tòa. Tại phiên tòa, vai trò của bên buộc tội và gỡ tội là tự xét hỏi, tự đưa ra chứng cứ, người làm chứng tự đối chất, phản bác nhau và tự lập luận để bảo vệ quan điểm của mình [102, tr. 55].

Luật tố tụng hình sự của Pháp áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn đề cao vai trò chủ động và tích cực của Tòa án, coi trọng chứng cứ được thu thập bởi các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra. Các chứng cứ thu thập được trong giai đoạn tiền xét xử đã trở thành những yếu tố cơ bản để ra phán quyết bản án. Việc xét xử của các Tòa án thuộc mô hình tố tụng thẩm vấn có phần đơn thuần chỉ là thẩm định những gì đã thu thập được trong giai đoạn điều tra. BLTTHS Pháp quy định phiên tòa sơ thẩm hình sự bao gồm các thủ tục tố tụng và được tiến hành theo các trình tự sau: bắt đầu phiên tòa; xét hỏi, điều tra công khai tại phiên tòa; tranh luận; nghị án và tuyên án. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán có vai trò tích cực, chủ động trong việc xác định sự thật của vụ án. Việc thẩm vấn tại phiên tòa không phải do các bên mà do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa tiến hành, quyết định trình tự thẩm vấn xem xét chứng cứ buộc tội cũng như chứng cứ gỡ tội, thẩm vấn bị cáo trước hay nhân chứng trước. Do vậy, ngay sau phần trình bày cáo trạng của Công tố viên, Thẩm phán tiến hành thẩm vấn bị cáo, người làm chứng, người giám định, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và những người có liên quan được triệu tập đến phiên tòa. Các bên chỉ có quyền đặt câu hỏi cho người bị thẩm vấn nếu được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đồng ý. Công tố viên và Luật sư bào chữa chỉ được phép hỏi bị cáo và nhân chứng sau khi kết thúc phần thẩm vấn của Hội đồng xét xử. Đối với những vụ án được xét xử tại phiên tòa có sự tham gia của Bồi thẩm đoàn, Thẩm phán và Đoàn bồi thẩm có trách nhiệm trong việc thẩm vấn bị cáo, nhân chứng và những người tham gia tố tụng để xác định sự thật vụ án.

Luật tố tụng hình sự Trung Quốc không còn đặt trách nhiệm chứng minh tại phiên tòa thuộc về Hội đồng xét xử mà đề cao vai trò buộc tội do Kiểm sát viên thực hiện tại phiên tòa, mở rộng vai trò của người bào chữa và bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội với bên bào chữa như cho phép bị cáo, người bào chữa, người đại diện theo pháp luật của những người này có quyền đề nghị Chủ tọa phiên tòa cho gọi nhân chứng, người giám định ra tòa làm chứng hoặc xuất trình chứng cứ. Tại phần xét hỏi, Kiểm sát viên xét hỏi trước hành vi phạm tội của bị cáo, sau đó đến người bào chữa và người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử không xét hỏi trước mà chỉ lắng nghe và có thể hỏi ở bất kỳ thời điểm nào về các tình tiết cần làm sáng tỏ nếu thấy cần thiết.

Nghiên cứu các mô hình tố tụng hình sự của một số nước trên cho thấy, đến nay, dường như không còn nguyên vẹn mô hình tố tụng hình sự thẩm vấn hay thuần túy là tranh tụng. Trong quá trình tồn tại, vận động và phát triển, các mô hình tố tụng hình sự đã có sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tích cực, tiến bộ của nhau để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu của xã hội về đấu tranh phòng, chống tội phạm và bảo đảm quyền công dân, quyền con người. Và đó cũng chính là những giá trị có thể tiếp thu, vận dụng ở Việt Nam trong thời gian tới.

Kết luận Chương 2

1. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự được điều chỉnh bằng các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự, bao gồm toàn bộ các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn tiến hành việc XXST vụ án hình sự. Nó có vị trí trung tâm và có vai trò quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Đồng thời cũng là một hoạt động thực hiện quyền lực Nhà nước mà cụ thể là quyền tư pháp, do Tòa án cấp thứ nhất thực hiện nhằm xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, các tài liệu, tình tiết của vụ án hình sự, trên cơ sở đó ra bản án, quyết định để xác định cơ sở của trách nhiệm hình sự trong hành vi của người bị buộc tội, hình thức và mức độ của trách nhiệm hình sự như loại hình phạt, mức hình phạt được áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội và giải quyết các vấn đề khác có liên quan trong vụ án hình sự.

2. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự có các đặc điểm riêng và những quy định mang tính đặc thù về phạm vi chủ thể tham gia, các hoạt động, hành vi tố tụng và văn bản tố tụng. Trong đó quy định sự có mặt đầy đủ tất cả các chủ thể tố tụng tham gia vào phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự để thực hiện các chức năng tố tụng được giao (buộc tội, bào chữa và xét xử) với sự điều hành của Hội đồng xét xử (chủ tọa phiên tòa). Trong suốt quá trình xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán có vai trò trung tâm, điều hành hoạt động xét xử và cuối cùng ra phán quyết giải quyết vụ án hình sự nhằm đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

3. Do sự khác nhau về điều kiện về kinh tế, chính trị xã hội, thể chế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, truyền thống pháp luật, truyền thống lập pháp, tổ chức bộ máy cơ quan tư pháp của mỗi quốc gia mà pháp luật tố tụng hình sự của mỗi quốc gia đều có các quy định khác nhau về thủ tục xét xử các vụ án hình sự để phù hợp với điều kiện cụ thể của nước mình. Giáo sư John Marryman, Clark và Haley cho rằng “*Sự khác biệt cơ bản giữa các truyền thống pháp luật là các vấn đề trong thủ tục tố tụng*”. Nhìn chung, các nước theo truyền thống pháp luật án lệ thường có xu hướng áp dụng mô hình tố tụng tranh tụng (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Vương quốc Anh). Ngược lại, các nước theo truyền thống pháp luật dân sự thường lựa chọn áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn (Cộng hòa Pháp và Châu Âu lục địa). Các hoạt động tố tụng cụ thể cũng như vai trò của từng chủ thể trong các hoạt động tố tụng ở mỗi quốc gia chịu sự chi phối mạnh mẽ của mô hình tố tụng được lựa chọn áp dụng. Đối với những quốc gia áp dụng mô hình tố tụng thẩm vấn, Thẩm phán có vai trò tích cực, chủ động trong việc tiến hành các thủ tục tố tụng để xác định sự thật vụ án (chủ động thẩm vấn, chủ động xem xét, đánh giá chứng cứ, tài liệu của vụ án), vai trò của bên buộc tội và bên bào chữa dường như kém tính chủ động, tính tích cực hơn. Ngược lại, ở các nước áp dụng mô hình tố tụng tranh tụng, Thẩm phán giữ vai trò tương đối thụ động trong quá trình xét xử sơ thẩm, trong khi đó các bên buộc tội và bào chữa có vai trò tích cực, chủ động trong việc tranh tụng tại phiên tòa. Tuy nhiên, có thể thấy mặc dù tổ chức hệ thống tư pháp của các nước

theo các mô hình tố tụng khác nhau nhưng pháp luật về thủ tục xét xử ở mức độ này hay mức độ khác đều chứa đựng yếu tố tranh tụng. Các nước theo truyền thống luật dân sự vốn thiên về tố tụng thẩm vấn nhưng hiện nay đã có nhiều cải cách, trong đó pháp luật tố tụng hình sự bổ sung nhiều yếu tố của tố tụng tranh tụng, tập trung vào giai đoạn xét xử vụ án và thủ tục kiểm tra chứng cứ. Đây là cơ chế tố tụng có hiệu quả bảo đảm cho Tòa án xác định sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm sự công bằng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng, hướng tới những giá trị dân chủ, khách quan, văn minh hơn trong TTHS. Pháp luật tố tụng hình sự các nước đều quy định chặt chẽ về thủ tục XXST các vụ án hình sự, phù hợp với mô hình tố tụng được lựa chọn áp dụng, trong đó dù áp dụng mô hình tố tụng tranh tụng hay mô hình tố tụng thẩm vấn thì thủ tục XXST hình sự cũng chia thành hai khâu: chuẩn bị xét xử và xét xử tại phiên tòa. Vì vậy, khi nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm lập pháp về tố tụng hình sự của các nước thì phải thấy được những ưu điểm, nhược điểm của từng hệ thống pháp luật để từ đó có những lựa chọn phù hợp với điều kiện, đặc điểm ở Việt Nam hiện nay trong giai đoạn cải cách tư pháp.

Chương 3

CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM

3.1. Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay

3.1.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1959

Kể từ ngày 02/9/1945, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, Nhà nước ta đã ban hành một loạt các Luật, Sắc lệnh nhằm tổ chức các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sắc lệnh số 33/SL ngày 13/9/1945 là văn bản pháp luật đầu tiên của Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về thủ tục TTHS. Theo Sắc lệnh này thì Tòa án Quân sự có quyền xét xử tất cả những người nào có hành vi làm phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trừ khi phạm nhân là binh sĩ thì thuộc về nhà binh tự xử lấy theo quân luật (Điều 2). Tòa án Quân sự thành lập như sau: ngồi xử có Chánh án và hai Hội thẩm nhân dân; đứng buộc tội là một Ủy viên quân sự hay Ủy viên của ban trinh sát. Bị cáo có quyền tự bào chữa hay nhờ một người khác bênh vực cho (Điều 5).

Ngày 24/01/1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc lệnh số 13/SL về tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán, trong đó quy định tương đối rõ ràng về trình tự, thủ tục tiến hành xét xử các vụ án hình sự. Cụ thể là Điều 31 Sắc lệnh này quy định: Sau khi nghe các bị can, các người làm chứng, cáo trạng của ông biện lý và sau cùng nghe lời cãi của các bị can, ông Chánh án, hai thẩm phán và hai hội thẩm nhân dân lui vào phòng nghị xử để cùng xét xử tất cả các vấn đề thuộc về tội trạng, hình phạt, trường hợp tăng tội và trường hợp giảm tội. Nghị án xong, Tòa lại họp và ông Chánh án tuyên đọc công khai bản án.

Ngày 17/4/1946, Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã ra Sắc lệnh số 51/SL về ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án, trong đó quy định rõ hơn về thủ tục tố tụng xét xử như sau: Khi

cuộc thẩm vấn ở phiên tòa xong rồi, ông biện lý thay mặt xã hội buộc tội bị can. Ngày 09/11/1946, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta. Ngày 22/5/1950, Chủ tịch Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 85/SL về cải cách bộ máy tư pháp và Luật tố tụng. Theo Sắc lệnh này, Toà án sơ cấp đổi tên thành Tòa án nhân dân cấp huyện, Toà đệ nhị cấp đổi tên thành Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng phúc án đổi tên thành Toà phúc thẩm; Phụ thẩm nhân dân đổi tên thành Hội thẩm nhân dân (Điều 1). Ngoài ra, ở cấp huyện còn thành lập Hội đồng hoà giải. Mục tiêu của cuộc cải cách tư pháp này là tiếp tục dân chủ hoá trong tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp, làm cho Toà án thực sự là của nhân dân. Với mục tiêu này, Sắc lệnh quy định khi xét xử sơ thẩm, số Hội thẩm phải chiếm đa số trong Hội đồng xét xử và có quyền biểu quyết bình đẳng và độc lập với Thẩm phán. Điều 47 Sắc lệnh số 85/SL quy định: *“Toà án tư pháp sẽ độc lập với các cơ quan hành chính. Các vị Thẩm phán chỉ trọng pháp luật và công lý. Các cơ quan khác không được can thiệp vào việc tư pháp”*. Điều 50 Sắc lệnh số 85/SL quy định cụ thể hơn: *“Mỗi thẩm phán xử án quyết định theo pháp luật và lương tâm của mình. Không quyền lực nào được can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào công việc xử án”*.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1945 đến trước khi ban hành Hiến pháp năm 1959, các văn bản pháp luật được ban hành trong giai đoạn này là một bước ngoặt lớn trong lịch sử lập pháp của nước ta theo hướng dân chủ và nhân đạo hoá hoạt động TTTHS, là những công cụ hữu hiệu không chỉ để bảo vệ thành quả cách mạng, tăng cường pháp chế mà còn bảo vệ các quyền và lợi ích của công dân và xây dựng chế độ xã hội mới. Tuy nhiên, các quy phạm pháp luật về thủ tục tố tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm còn đơn giản, chung chung, chưa cụ thể, chưa được hệ thống hoá mà nằm rải rác trong nhiều Sắc lệnh khác nhau.

3.1.2. Giai đoạn từ năm 1959 đến khi ban hành BLTTHS năm 1988

Ngày 31/12/1959, Quốc hội thông qua bản Hiến pháp năm 1959. Trên cơ sở đó, ngày 14/7/1960, Quốc hội khóa II, kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 1960, trong đó cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 1959 về tổ chức và hoạt động của Toà án nhân dân. Ngày 23/3/1961, Ủy ban

thường vụ Quốc hội thông qua pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Toà án nhân dân tối cao và tổ chức Toà án nhân dân địa phương. Các văn bản pháp luật này quy định cụ thể về thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân các cấp. Ngày 25/02/1974, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành bản sơ kết kinh nghiệm số 80-NCPL về việc tiến hành phiên toà sơ thẩm về hình sự, bao gồm các nội dung: tầm quan trọng và yêu cầu của việc xét xử tại phiên toà sơ thẩm hình sự; một số nguyên tắc cần nắm vững để bảo đảm kết quả của phiên toà (như nguyên tắc độc lập xét xử; nguyên tắc về quan hệ tố tụng trong vụ án; nguyên tắc về quan hệ phối hợp và chế ước giữa các cơ quan tiến hành tố tụng...); một số vấn đề cụ thể về chuẩn bị phiên toà; một số vấn đề cụ thể về tiến hành phiên toà cũng như về quan hệ phối hợp và ước chế giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Bản sơ kết xác định: *“Cơ sở để Toà án tiến hành phiên toà và để cho bị cáo chuẩn bị việc bào chữa là bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân. Do đó, nếu Toà án nhân dân nhận thấy cần phải thay đổi tội danh, điều luật cần được áp dụng, thêm hoặc bớt số người phải đưa ra xét xử thì phải trao đổi lại với Viện kiểm sát nhân dân. Nếu Viện kiểm sát nhân dân nhất trí thì Viện kiểm sát nhân dân sẽ sửa đổi lại bản Cáo trạng, nhưng nếu Viện kiểm sát nhân dân không đồng ý thì tùy trường hợp, Toà án nhân dân vẫn đưa vụ án ra phiên toà để Hội đồng xử án quyết định đổi tội danh nhẹ hơn hoặc áp dụng điều luật nhẹ hơn, tha miễn hình phạt cho bị cáo, hoặc xác định bị cáo không có trách nhiệm hình sự... hoặc sẽ xin ý kiến của Toà án nhân dân cấp trên như: truy tố thêm người, thêm tội, định tội danh nặng hơn...”*.

Ngày 08/7/1974, Toà án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 10-TATC về thủ tục rút ngắn trong việc điều tra, truy tố và xét xử một số vụ án hình sự ít quan trọng, phạm pháp quả tang, đơn giản, rõ ràng. Ngày 27/9/1974, Toà án nhân dân tối cao ban hành Thông tư số 16-TATC hướng dẫn về trình tự xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; trong đó đã quy định những nguyên tắc chung về thủ tục tố tụng tại phiên toà, đó là nguyên tắc xét xử công khai, xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục. Đáng chú ý, trong Bản hướng dẫn này đã khẳng định: *“Các Thẩm phán và Hội thẩm*

nhân dân cần tránh tư tưởng coi nhẹ việc xét hỏi và việc nghe tranh cãi ở phiên tòa vì chỉ tin vào hồ sơ hoặc cho rằng việc mở phiên tòa chỉ là để hợp pháp hoá một chủ trương xét xử đã được dự kiến trước".

Sau khi miền Nam hoàn toàn được giải phóng, thống nhất đất nước, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Hiến pháp năm 1980, Luật Tổ chức TAND năm 1981 quy định về hệ thống tổ chức và thẩm quyền của Toà án nhân dân và Toà án quân sự các cấp.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1959 đến trước năm 1988, Nhà nước ta đã rất quan tâm đến việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về TTHS. Những văn bản pháp luật được ban hành đã thể hiện những nguyên tắc, thủ tục tố tụng dân chủ tiến bộ, phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước ở mỗi giai đoạn cách mạng. Đây chính là cơ sở, nền tảng pháp lý để giải quyết vụ án được khách quan, chính xác, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời là cơ sở để tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật TTHS. Tuy nhiên, do các điều kiện và bối cảnh lịch sử của đất nước ta trong giai đoạn này nên các nguyên tắc và các thủ tục tố tụng về xét xử sơ thẩm chưa được thể hiện đầy đủ, cụ thể, rõ ràng cả về nội dung cũng như các điều kiện bảo đảm thực hiện.

BLTTHS đầu tiên của nước ta được Quốc hội thông qua ngày 28/6/1988, có hiệu lực thi hành ngày 1/1/1989 đã đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học pháp lý nói chung và khoa học TTHS nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, kiên quyết xử lý mọi hành vi phạm tội, đồng thời đáp ứng các nhu cầu về đổi mới và dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội. Thủ tục tố tụng tại phiên tòa hình sự được quy định trong phần thứ ba của Bộ luật tố tụng hình sự với các quy định tương đối đầy đủ, rõ ràng về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án hình sự nói chung và thủ tục giải quyết tại phiên tòa nói riêng. Tiếp đó, để phù hợp với Hiến pháp mới ban hành năm 1992, BLTTHS năm 1988 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều vào các năm 1990, 1992 và năm 2000. Trong các lần sửa đổi, bổ sung này đã đánh dấu một bước phát triển mới của khoa học luật tố tụng hình sự, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tố tụng nói

chung, hoạt động xét xử nói riêng, bảo đảm cho việc giải quyết vụ án được nhanh chóng, chính xác, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần quan trọng vào việc giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, trong công cuộc đổi mới toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đất nước, trong đó có cải cách tư pháp, BLTTHS năm 1988 đã bộc lộ nhiều hạn chế, không phù hợp với yêu cầu của đất nước trong tình hình mới nên đặt ra yêu cầu cần phải sửa đổi, bổ sung BLTTHS là hoàn toàn khách quan.

3.1.3. Giai đoạn ban hành BLTTHS năm 2003

Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là một yêu cầu tất yếu khách quan và cũng là vấn đề nằm trong chiến lược cải cách tư pháp. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị “*về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*” khi đánh giá công tác tư pháp trong thời gian qua, nêu rõ: “*chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với yêu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan tư pháp*”. Đồng thời chỉ rõ nhiệm vụ: “*tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật về tư pháp, nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp. Xây dựng các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh. Các cơ quan tư pháp có trách nhiệm tạo điều kiện để Luật sư tham gia vào quá trình tố tụng: tham gia hỏi cung bị can, nghiên cứu hồ sơ vụ án, tranh luận dân chủ tại phiên tòa. Khi xét xử, các Tòa án phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn quy định*”. Bên cạnh đó, các quy định về nghị án, Điều 222 BLTTHS năm 2003 bổ sung và quy định rõ hơn các căn cứ nghị án: Khi nghị án chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và

tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà; biên bản nghị án phải được tất cả các thành viên trong Hội đồng xét xử kí tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Để đáp ứng kịp thời các yêu cầu về cải cách tư pháp của nước ta, BLTTHS năm 2003 đã bổ sung một số quy định trong phần thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận tại phiên toà theo hướng nâng cao hơn trách nhiệm của Kiểm sát viên, mở rộng hơn quyền của những người tham gia tố tụng trong việc đưa ra ý kiến, yêu cầu nhằm bảo đảm cho việc tranh luận tại phiên toà được dân chủ, bình đẳng và công khai. Cụ thể như bổ sung quy định người bảo vệ quyền lợi của đương sự được tham gia xét hỏi trực tiếp chứ không chỉ đề nghị với chủ tọa phiên toà hỏi thêm như những người tham gia phiên toà khác (Điều 207); quy định rõ hơn quyền và nội dung hỏi của Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đối với bị cáo (Điều 209), đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ (Điều 210), đối với người làm chứng (Điều 211); bổ sung quy định: Kiểm sát viên, người bào chữa và những người tham gia phiên toà có quyền trình bày những nhận xét của mình về nơi đã xảy ra tội phạm hoặc những địa điểm khác có liên quan đến vụ án; Hội đồng xét xử có thể hỏi thêm những người tham gia tố tụng tại phiên toà về những vấn đề có liên quan đến những nơi đó (Điều 213). Đối với quy định về trình tự phát biểu tranh luận (Điều 217) bổ sung quy định luận tội của Kiểm sát viên phải căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên toà và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà. Đối với quy định về hỏi đáp khi tranh luận tại phiên toà (Điều 218) bổ sung các quy định: Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến và chủ tọa phiên toà có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đối đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia

tổ tụng khác mà những ý kiến đó chưa được Kiểm sát viên tranh luận. Hội đồng xét xử phải tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày ý kiến. Những sửa đổi, bổ sung trên được xem là những bước cải cách trong hoạt động tư pháp ở nước ta, đặc biệt là cải cách thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, vấn đề tranh tụng (được hiểu là tranh luận) chưa được ghi nhận là một nguyên tắc của Luật tố tụng hình sự; nội dung tranh tụng chưa được làm rõ và mới chỉ thể hiện *một phần* tại phiên tòa xét xử. Các quy định của pháp luật tố tụng về vị trí, vai trò, trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng chưa thật sự rõ ràng, minh bạch dẫn đến sự lẫn lộn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này. Các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm chưa có nhiều đổi mới. Thực tiễn thi hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cho thấy, chất lượng các khâu xét hỏi, tranh tụng trong các phiên tòa hình sự mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, tranh tụng tại phiên tòa vẫn còn là hình thức; Việc tổ chức phiên tòa theo tinh thần cải cách tư pháp chưa được toàn diện, đại diện Viện kiểm sát và bên bị cáo, bị cáo cùng với Luật sư của họ chưa bình đẳng trong việc tiếp cận hồ sơ; chưa có yếu tố tự do trình bày chứng cứ và chứng minh; có trường hợp Kiểm sát viên không tham gia tranh tụng với Luật sư, Hội đồng xét xử dành thời lượng cho việc hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng nhiều hơn là lắng nghe các bên tranh tụng... Những hạn chế trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, làm chậm tiến trình cải cách tư pháp, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với cơ quan tư pháp, trong đó vai trò xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là đặc biệt quan trọng, bởi bằng việc ra các quyết định, bản án có ảnh hưởng, tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân.

3.1.4. Giai đoạn ban hành BLTTHS năm 2015

Trên cơ sở chủ trương cải cách tư pháp, nhằm tăng cường dân chủ, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một chương mới về quyền con người, quyền công dân, trong đó ghi nhận một số nguyên tắc cơ bản, quan trọng liên quan trực tiếp đến trách nhiệm, chức năng, nhiệm vụ của Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm hình sự như bảo đảm nguyên tắc tranh tụng

trong xét xử; bảo đảm chế độ xét xử hai cấp sơ thẩm, phúc thẩm; bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, tiếp tục khẳng định và cụ thể hóa nguyên tắc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, quy định rõ hơn chức năng xét xử của Tòa án... Thể chế hóa Hiến pháp năm 2013 và chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, Nhà nước, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã được ban hành, cụ thể hóa tổ chức và thẩm quyền của Tòa án các cấp. Tại kỳ họp kỳ họp thứ X, Quốc hội khóa XIII đã thông qua một số đạo luật tư pháp mới, trong đó Bộ luật tố tụng hình sự thông qua ngày 27/11/2015 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng làm cơ sở pháp lý đổi mới tổ chức và hoạt động cơ quan tư pháp, nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã có những đổi mới cơ bản, toàn diện với 9 phần, 36 chương, 510 điều, bổ sung mới 176 điều, sửa đổi 317 điều là cơ sở pháp lý quan trọng trong đấu tranh phòng chống tội phạm và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong giai đoạn mới. So với BLTTHS năm 2003, các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã có những đổi mới cơ bản về bố cục, nội dung, quy định cụ thể, rõ ràng về thủ tục, thẩm quyền của các cơ quan tiến hành tố tụng, bảo đảm thực hiện tốt nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, Tòa án thực hiện tốt quyền tư pháp theo quy định Hiến pháp năm 2013, Luật tổ chức TAND năm 2014.

Bộ luật TTHS năm 2015 đã tách một Mục riêng về chuẩn bị xét xử gồm 12 điều, từ điều 276 đến 287, trong đó bổ sung mới 04 Điều về thủ tục nhận hồ sơ vụ án, cáo trạng và thụ lý vụ án (Điều 276); Giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa (Điều 279); Phục hồi vụ án (Điều 283); Yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ (Điều 284) và sửa đổi, bổ sung các điều luật từ 176- 183 BLTTHS năm 2003. Những nội dung mới cơ bản như sau:

Thứ nhất, bổ sung mới quy định về nhận hồ sơ vụ án, bản cáo trạng và thụ lý vụ án (Điều 276) nhằm khắc phục bất cập trong thực tiễn và phân định rõ trách nhiệm của từng cơ quan tại thời điểm chuyển giao hồ sơ vụ án. Theo quy định mới, khi Viện kiểm sát giao bản cáo trạng, hồ sơ vụ án và vật chứng kèm theo (nếu có), Tòa án phải kiểm tra và xử lý: Nếu đầy đủ thì nhận hồ sơ vụ án; nếu không đầy đủ

thì chưa nhận hồ sơ vụ án và yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, vật chứng. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản Cáo trạng thì Tòa án phải thụ lý vụ án. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết vụ án.

Thời hạn chuẩn bị xét xử vẫn giữ nguyên là 30 ngày đối với tội phạm ít nghiêm trọng, 45 ngày đối với tội phạm nghiêm trọng, 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, 03 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng kể từ ngày thụ lý vụ án. Đối với vụ án được trả lại để yêu cầu điều tra bổ sung thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận lại hồ sơ, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa án mở phiên tòa trong thời hạn 30 ngày (Điều 277).

Thứ hai, nhằm đáp ứng yêu cầu tranh tụng và giải quyết những yêu cầu chính đáng của các chủ thể tố tụng, BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định về giải quyết yêu cầu, đề nghị trước khi mở phiên tòa (Điều 279). Bổ sung trường hợp trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải giải quyết các yêu cầu, đề nghị: (1) Yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc cung cấp, bổ sung chứng cứ; triệu tập người làm chứng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa; về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án; (2) Đề nghị của bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa về việc thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; (3) Đề nghị của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng về việc xét xử theo thủ tục rút gọn, xét xử công khai hoặc xét xử kín; (4) Đề nghị của người tham gia tố tụng về việc vắng mặt tại phiên tòa. Nếu có căn cứ thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa giải quyết theo thẩm quyền hoặc thông báo cho người có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Bộ luật này và thông báo cho người đã yêu cầu, đề nghị biết; nếu không chấp nhận thì thông báo cho họ bằng văn bản nêu rõ lý do.

Thứ ba, khắc phục thiếu sót của BLTTHS năm 2003; BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định về phục hồi vụ án (Điều 283), quy định về căn cứ, thẩm quyền, trình tự phục hồi vụ án của Tòa án. Theo đó, Thẩm phán đã ra quyết định tạm đình

chỉ, quyết định đình chỉ vụ án ra quyết định phục hồi vụ án đối với từng bị can, bị cáo khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ vụ án. Trường hợp Thẩm phán đã ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án không thể thực hiện được thì Chánh án ra quyết định phục hồi. Thời hạn tạm giam để phục hồi vụ án không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử.

Thứ tư, cụ thể hóa các căn cứ Tòa án trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung (Điều 280) trên cơ sở pháp điển hóa quy định của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 27/8/2010 nhằm tháo gỡ vướng mắc trong thực tiễn, đảm bảo tính cụ thể của BLTTHS. Theo đó bổ sung trường hợp Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trả hồ sơ điều tra bổ sung: (1) Khi thiếu chứng cứ quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà không thể bổ sung tại phiên tòa được; (2) Có căn cứ cho rằng ngoài hành vi mà Viện kiểm sát đã truy tố, bị can còn thực hiện hành vi khác mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm; (3) Có người khác thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm liên quan đến vụ án nhưng chưa được khởi tố vụ án, khởi tố bị can. Bổ sung Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ.

Bộ luật TTHS năm 2015, gộp hai chương về thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa thành 01 Mục: tranh tụng tại phiên tòa để thể hiện rõ nguyên tắc tranh tụng trong xét xử và bổ sung mới nhiều quy định cụ thể nhằm thể hiện rõ nguyên tắc này.

Như vậy, so với Bộ luật TTHS năm 2003, các quy định về phần xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được sửa đổi nhiều nhất nhằm thể hiện một cách đầy đủ và cụ thể nhất yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 và tư tưởng cải cách tư pháp về đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, thể hiện rõ nhất là về trình tự, thủ tục phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự, tăng quyền và trách nhiệm cơ quan tiến hành tố tụng nhằm bảo đảm điều kiện tranh tụng bình đẳng, dân chủ của các bên tại phiên tòa. Từ những quy định mới của Bộ luật TTHS năm 2015 và thực tiễn tố tụng hình sự hiện nay, để nâng cao chất lượng và hiệu quả xét xử sơ thẩm hình sự, bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được vận hành trôi chảy, cần thiết phải có những giải pháp, biện pháp mang tính đồng bộ [111].

3.2. Thực tiễn áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam

BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2018, cho nên việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn còn chưa được nhiều, nên chưa có cơ sở, tư liệu để đánh giá. Vì vậy, luận án chỉ đánh giá số liệu thực tiễn của việc áp dụng các quy định của BLTTHS năm 2003 (từ 2007 - 2016) nhằm tìm ra những nguyên nhân tồn tại, hạn chế và đề ra những giải pháp khắc phục, hoàn thiện.

3.2.1. Thực tiễn áp dụng các quy định chung của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là tổng hợp các quy định điều chỉnh về trình tự, thủ tục và các bước tiến hành theo quy định của pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Thủ tục xét xử tại phiên tòa bao gồm: thủ tục chuẩn bị xét xử; thủ tục bắt đầu phiên tòa; thủ tục xét hỏi; thủ tục tranh luận; thủ tục nghị án và tuyên án. Các thủ tục tố tụng này phải được tiến hành gắn kết, liên tục và kế tiếp nhau; thủ tục tố tụng trước làm tiền đề cho thủ tục tố tụng sau. Trong mỗi thủ tục tố tụng có sự phân định tương đối rành mạch về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của từng chủ thể tố tụng mà trung tâm là Hội đồng xét xử (Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân); quy định cụ thể và chặt chẽ thời hạn của từng hoạt động tố tụng là cơ sở pháp lý để hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đạt hiệu quả. Mặc dù BLTTHS năm 2003 không quy định chương, mục riêng cho những quy định có tính chất chung cho toàn bộ các thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm nhưng hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự được điều chỉnh bởi các nguyên tắc xét xử (như: nguyên tắc xét xử có đại diện nhân dân tham gia, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số, nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục) và những quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên tòa (Chương XVIII BLTTHS năm 2003). Cụ thể như sau:

- *Về thành phần Hội đồng xét xử:* theo quy định của Điều 185 BLTTHS năm 2003 thì Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân.

Trong trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Đối với vụ án mà bị cáo bị đưa ra xét xử về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình thì Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân (BLTTHS năm 2015 giữ nguyên thành phần Hội đồng xét xử như BLTTHS năm 2003 - Điều 254). Nội dung này thể hiện nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia (Điều 15) và nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 16). Hội thẩm tham gia vào hoạt động xét xử là rất quan trọng và cần thiết, bởi Hội thẩm đại diện cho nhân dân, cho số đông cùng với Thẩm phán có tính chuyên nghiệp, chuyên môn pháp lý thuần tuý đưa ra những phán quyết "thấu lý, đạt tình", làm cho bản án của Tòa án phát huy được ý nghĩa giáo dục, được nhân dân tôn trọng, tự nguyện chấp hành. Quy định sự tham gia xét xử của Hội thẩm nhân dân là cần thiết nhưng trên thực tế còn nhiều Hội thẩm nhân dân không được trang bị kiến thức cơ bản về pháp luật mà chỉ sau khi được bầu họ mới được tham dự một số buổi tập huấn ngắn hạn về kiến thức pháp luật và nghiệp vụ xét xử. Hơn nữa, quy định về chế độ nghiên cứu hồ sơ vụ án kể từ khi Tòa án ra quyết định xét xử của Hội thẩm cũng còn nhiều bất cập, trong thời gian ngắn nghiên cứu, tiếp cận hồ sơ vụ án thì Hội thẩm nhân dân không có đủ điều kiện để đánh giá hết các chứng cứ trong hồ sơ để có quyết định đúng đắn về vụ án, nhất là đối với những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, đông bị cáo và có tính chất phức tạp. Thực tiễn cho thấy việc xét xử các VAHS đòi hỏi các thành viên HĐXX phải tinh thông nghiệp vụ, nắm chắc pháp luật, am hiểu xã hội, trong khi tiêu chuẩn để được bầu làm Hội thẩm nhân dân được quy định chung là "có kiến thức pháp lý" nên việc tham gia xét xử của Hội thẩm còn mang tính cơ cấu và hình thức. Mặc dù theo quy định của pháp luật hiện hành thì Hội thẩm và Thẩm phán khi có vụ án đã giải quyết mà bị hủy, sửa do lỗi chủ quan thì bị xem xét việc miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm nhưng trên thực tế, việc quy trách nhiệm cho Hội thẩm chưa được xác định rõ ràng khi các bản án bị hủy, sửa. Trong khi đó có không ít Hội thẩm tinh thần trách nhiệm chưa cao, chưa dành thời gian thoả đáng cho việc nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự. Thậm chí, có trường

hợp không nghiên cứu hồ sơ vẫn tham gia xét xử. Tại phiên tòa, do không chuẩn bị trước kế hoạch xét hỏi nên còn trường hợp Hội thẩm không tham gia xét hỏi hoặc có tham gia nhưng câu hỏi thường trùng lặp, dài dòng, thiếu trọng tâm hoặc không liên quan trực tiếp đến vụ án do không nhận thức được các vấn đề cần phải làm rõ tại phiên tòa. Điều này làm cho Hội thẩm bị động, lệ thuộc vào ý kiến của Thẩm phán trong quá trình thảo luận, biểu quyết và ra phán quyết về vụ án.

- *Về sự có mặt của kiểm sát viên:* BLTTHS năm 2003 quy định số lượng Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa tối đa là hai người (Điều 189) dẫn đến không tương xứng về lực lượng với số lượng hàng chục người bào chữa trong một vụ án nên không thể tranh luận, đối đáp hết mọi ý kiến mà người bào chữa đưa ra, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động công tố nói riêng và phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nói chung. Do đó, để khắc phục tình trạng chất lượng tranh tụng còn hạn chế ở một số phiên tòa có đông bị cáo, có nhiều người bào chữa tham gia, cần sửa đổi Điều 189 BLTTHS năm 2003 theo hướng theo hướng đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp không chỉ có tối đa 02 Kiểm sát viên có mặt tại phiên tòa như BLTTHS năm 2003 mà có thể có nhiều Kiểm sát viên để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa. Số lượng cụ thể Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát quyết định trên cơ sở căn cứ vào tính chất, đặc điểm của từng vụ án. Tuy nhiên, vấn đề này đã được BLTTHS năm 2015 khắc phục, cụ thể là khoản 1 Điều 289 BLTTHS năm 2015 quy định Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải *có mặt để thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử tại phiên tòa*; nếu Kiểm sát viên vắng mặt thì *phải* hoãn phiên tòa. Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì *có thể* có *nhiều* Kiểm sát viên.

- *Về sự có mặt của người bào chữa:* để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, đồng thời nhấn mạnh đến việc tôn trọng ý chí của bị cáo trong trường hợp bị cáo nhận thấy sự vắng mặt của người bào chữa không ảnh hưởng đến quyền tự bào chữa và khắc phục tình trạng phải hoãn phiên tòa nhiều lần do vắng mặt người bào chữa như hiện nay, BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định *trường hợp người bào chữa vắng mặt lần thứ nhất vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan thì Tòa*

án phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp bị cáo đồng ý xét xử vắng mặt người bào chữa. Nếu người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan hoặc được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn mở phiên tòa xét xử (Điều 291).

- *Về sự có mặt của Điều tra viên, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật tại phiên tòa:* mặc dù, luật tố tụng hình sự ở nước ta cũng như ở nhiều nước trên thế giới không quy định về sự có mặt của Điều tra viên tại phiên tòa, chủ thể phải chịu trách nhiệm toàn bộ kết quả tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố tại phiên tòa chính là Kiểm sát viên/Công tố viên. Tuy nhiên, ở nước ta, để khắc phục tình trạng trong nhiều phiên tòa, bị cáo không nhận tội và cho rằng việc khai nhận tại Cơ quan điều tra là do bị ép, bức cung, bảo đảm thống nhất với quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, BLTTHS năm 2015 bổ sung quy định sự có mặt của Điều tra viên tại phiên tòa với tư cách là người đã điều tra vụ án (Điều 296) để góp phần làm rõ những chứng cứ hoặc những vấn đề có liên quan đến vụ án, bảo đảm các chứng cứ được đưa ra có tính thuyết phục cao hơn.

- *Về sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa:* BLTTHS năm 2003 quy định bắt buộc bị cáo phải có mặt tại phiên tòa; nếu vắng mặt không có lý do chính đáng thì bị áp giải; nếu bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa; nếu bị cáo trốn tránh thì Hội đồng xét xử tạm đình chỉ vụ án và yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị cáo (khoản 1 Điều 187), bởi sự vắng mặt của bị cáo vừa ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo vừa ảnh hưởng đến nhiệm vụ làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Nhưng khoản 2 Điều 187 BLTTHS năm 2003 và khoản 2 Điều 290 BLTTHS năm 2015 lại cho phép tòa án tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt bị cáo với lý do truy nã không có kết quả tức là tiếp tục giải quyết vụ án đã bị tạm đình chỉ khi căn cứ tạm đình chỉ gây trở ngại cho hoạt động tố tụng vẫn tồn tại chưa bị loại bỏ.

- *Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng khác:* để thực hiện các yêu cầu, mục đích của tố tụng hình sự và tuân thủ đúng các nguyên tắc xét xử như nguyên tắc xét xử trực tiếp, xác định sự thật khách quan vụ án đòi hỏi phải có những bảo đảm nhất định, trong đó có việc bảo đảm sự có mặt của những người

tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên BLTTHS năm 2003 cũng như BLTTHS năm 2015 chỉ quy định sự có mặt của Kiểm sát viên, bị cáo là bắt buộc (trừ một số trường hợp luật định); còn sự có mặt của những người tham gia tố tụng khác, kể cả người bào chữa chỉ mang tính tùy nghi (Điều 190, 191, 192 và 193). Khi người tham gia tố tụng được triệu tập thì tùy trường hợp mà Tòa án được giao toàn quyền quyết định có tiếp tục phiên tòa hay không khi họ vắng mặt... Thực tế cho thấy, nhiều trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa (bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình được quy định tại Bộ luật hình sự; là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần) nhưng người bào chữa thường gửi trước bản bào chữa mà không có mặt tại phiên tòa, dẫn đến lời bào chữa của những người này mang tính hình thức, chiếu lệ, không tranh tụng đến cùng để đi đến kết luận đúng, sai của vụ án.

Thực tiễn cho thấy tình trạng vắng mặt người tham gia tố tụng khác (người làm chứng, người bị hại, các đương sự) tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các VAHS còn tương đối phổ biến. Trong nhiều trường hợp, sự vắng mặt của người tham gia tố tụng, trong đó có trường hợp người làm chứng về những vấn đề quan trọng vắng mặt nhưng HĐXX vẫn quyết định tiếp tục xét xử vụ án. Mặc dù BLTTHS năm 2003 quy định nếu người tham gia tố tụng vắng mặt thì Tòa án công bố lời khai của họ tại cơ quan điều tra. Tuy nhiên, tại phiên tòa, Tòa án thường chỉ công bố các lời khai “thuận chiều”, phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử, dẫn đến tình trạng không kiểm tra, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án, không đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng tranh tụng theo tinh thần cải cách tư pháp.

Số liệu thống kê cho thấy, số vụ án, bị cáo bị Tòa án phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại, hủy án và đình chỉ vụ án trên phạm vi toàn quốc cũng như trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao 4,12%), chủ yếu các lí do như: không đưa người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự vào tham gia tố tụng như vụ án Lý Huệ Quyên cùng đồng phạm phạm tội lừa đảo chiếm đoạt

tài sản ở Đồng Tháp; vụ án Phạm Tuấn phạm tội tham ô tài sản ở thành phố Hồ Chí Minh [99]...(xem phụ lục 1 + 2).

Về giới hạn xét xử: BLTTHS năm 2003 quy định Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử (Điều 196). Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có vi phạm về giới hạn xét xử, chẳng hạn như VKS truy tố một tội danh nhưng Tòa án xử bị cáo về nhiều tội danh khác nhau, như vụ Nguyễn Thị Cẩm Diệu có hành vi dùng nhà của mình cùng một lúc chứa 02 chiếu bạc với hơn 10 người tham gia đánh bạc, bị cáo vừa có hành vi mua bài, sử dụng tấm nylon làm chiếu bạc và vừa có hành vi chứa bạc lấy tiền xâu. CQĐT khởi tố và VKS truy tố Nguyễn Thị Cẩm Diệu về tội “Tổ chức đánh bạc” theo khoản 1 Điều 249 BLHS, nhưng án sơ thẩm kết án bị cáo Diệu về hai tội “Tổ chức đánh bạc” và tội “Gá bạc” là vi phạm quy định về giới hạn xét xử quy định tại Điều 196 BLTTHS, Tòa án cấp phúc thẩm phát hiện cấp sơ thẩm vi phạm giới hạn xét xử nhưng chỉ hủy một phần bản án sơ thẩm đối với bị cáo Diệu về tội danh và hình phạt là không xử lý triệt để, do vậy TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử Giám đốc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm về phần tội danh và quyết định hình phạt để điều tra, xét xử lại. Hoặc vụ Nguyễn Thị Lan Anh bị VKSND tỉnh Ninh Thuận truy tố về tội “Tham ô tài sản”, Tòa án cho rằng trong số tiền chiếm đoạt có một số khoản không phải là “Tham ô tài sản” mà là “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nên tuyên bị cáo phạm hai tội “Tham ô tài sản” và “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm, TAND cấp cao đã chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

BLTTHS năm 2015, cũng quy định tại Điều 298, khoản 1, 2 giống như Điều 196 BLTTHS năm 2003 nhưng tại khoản 3 đã mở rộng thêm giới hạn xét xử: “trường hợp xét thấy cần xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn tội danh Viện kiểm sát truy tố thì Tòa án trả hồ sơ để Viện kiểm sát truy tố lại và thông báo rõ lý do cho bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo, người bào chữa biết; nếu Viện kiểm sát vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó”. Quy

định như trên đã tăng thêm giới hạn xét xử, tạo điều kiện cho Tòa án có quyền chủ động hơn. Tuy nhiên, theo tác giả việc mở rộng như vậy cũng sẽ có những bất cập liên quan đến những vấn đề như chứng cứ, quyền bào chữa của bị cáo và những người tham gia tố tụng... Do đó, việc này cần phải được kiểm nghiệm trong hoạt động thực tiễn khi Bộ luật tố tụng có hiệu lực.

3.2.2. Thực tiễn áp dụng quy định về chuẩn bị xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

Chuẩn bị xét xử là thủ tục quan trọng của quá trình xét xử sơ thẩm với nhiều hoạt động tố tụng của nhiều chủ thể, trong đó hoạt động tố tụng của Tòa án được thể hiện rõ nét, tích cực nhằm kiểm tra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật thu thập được ở giai đoạn trước đó và chuẩn bị những điều kiện cần thiết khác để quyết định đưa hay không đưa vụ án ra xét xử, bảo đảm cho việc xét xử tại phiên tòa đạt chất lượng, hiệu quả. Theo quy định tại Điều 176 của BLTTHS năm 2003 thì trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định và tùy từng vụ án cụ thể, Tòa án ra một trong các quyết định: đưa vụ án ra xét xử (Điều 178), trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 179), đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (Điều 180). Do đó, không phải vụ án nào VKS quyết định truy tố là Tòa án đều phải đưa ra xét xử, Tòa án chỉ quyết định đưa vụ án ra xét xử trong quá trình nghiên cứu hồ sơ Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy có căn cứ để mở phiên tòa.

Theo số liệu báo cáo từ năm 2007 - năm 2016, toàn ngành Tòa án đã xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là: 664.671 vụ/ 892.078 bị cáo, trong đó: năm 2007: 61.206 vụ/ 95.382 bị cáo; năm 2008: 68.391 vụ/99.695 bị cáo; năm 2009: 64.574 vụ/96.126 bị cáo; năm 2010: 65.538 vụ/88.672 bị cáo; năm 2011: 63.842 vụ/98.368 bị cáo; năm 2012: 64.369 vụ/83.130 bị cáo; năm 2013: 66.987 vụ/ 81.134 bị cáo; năm 2014: 68.309 vụ/79.281 bị cáo; năm 2015: 69.543 vụ/ 86.971 bị cáo; năm 2016: 71.912 vụ/83.319 bị cáo. Nhìn chung công tác xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự đã đảm bảo đúng các quy định của pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quan nghiên cứu 530 bản án, tác giả thấy thực tiễn áp dụng các quy định về thủ tục chuẩn bị xét xử được các Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đã cơ bản thực hiện theo đúng quy định của BLTTHS, chất lượng ngày được nâng cao, Thẩm phán chủ tọa đã nghiên cứu kỹ hồ sơ để ban hành đầy

đủ giấy triệu tập các nhân chứng và những người liên quan, tạo điều kiện cho người bào chữa nghiên cứu hồ sơ vụ án, tăng cường phối hợp với VKS để tổ chức các phiên tòa xét xử các vụ án có tính chất phức tạp, có sự tham gia của Luật sư để rút kinh nghiệm, nâng cao kỹ năng thẩm vấn, tranh tụng tại phiên tòa.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án chưa kỹ, không đánh giá được việc thiếu những chứng cứ quan trọng mà không thể thực hiện được tại phiên tòa sơ thẩm nên vẫn quyết định mở phiên tòa, dẫn đến khi ra phiên tòa, HĐXX phải quyết định trả hồ sơ vụ án cho VKS để điều tra bổ sung cũng như không xem xét, thực hiện các biện pháp để triệu tập nhân chứng quan trọng đến phiên tòa, dẫn đến phải hoãn phiên tòa, làm kéo dài quá trình giải quyết vụ án, gây tốn kém, lãng phí về nhân lực và vật lực như các bản án số: 315 ngày 14/5/2009 của TAND quận Hoàng Mai - thành phố Hà Nội (trả bổ sung 03 lần), bản án số:112 ngày 21/3/2011 của TAND huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương (trả bổ sung 03 lần). Ngoài ra, do tính chất phức tạp của vụ án, còn có nhiều vụ án của VKSND thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... bị Tòa án cấp sơ thẩm trả điều tra bổ sung nhiều lần.

Theo số liệu thống kê: từ 01/12/2006 đến 31/12/2016, Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung là 23.693/664.671 vụ án đã xét xử, chiếm tỷ lệ 3.56%, trong đó số vụ án trả ở giai đoạn chuẩn bị xét xử là 1.869/664.671 vụ (chiếm tỷ lệ 0,28%). Năm 2007: 3.279 vụ; năm 2008: 2.513 vụ; năm 2009: 2.629 vụ; năm 2010: 1.155 vụ; năm 2011: 2.277 vụ; năm 2012: 1570 vụ; năm 2013: 1.738 vụ; năm 2014: 1.812 vụ; năm 2015: 2.578 vụ; năm 2016: 3.142 vụ. (xem bảng số 3.3)

Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung không có căn cứ dẫn đến việc Viện kiểm sát chuyển lại ngay đến Tòa án. Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung nhưng Viện kiểm sát không chấp nhận là 9.836 vụ/ 23.693 vụ (chiếm 4,1%) trong tổng số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, đã nói lên chất lượng nghiên cứu hồ sơ vụ án hình sự của Thẩm phán chưa kỹ, chưa toàn diện về đánh giá chứng cứ khi được phân công chủ tọa phiên tòa dẫn đến việc trả hồ sơ không có căn cứ [54, tr. 21].

3.2.4. Thực tiễn áp dụng quy định về thủ tục bắt đầu phiên tòa

Thủ tục bắt đầu phiên tòa còn được gọi là phần khai mạc phiên tòa có ý nghĩa rất quan trọng, là bước kiểm tra tất cả các điều kiện cần thiết và bắt buộc để phiên tòa được thực hiện đúng đắn, khách quan, bảo đảm người tham gia tố tụng thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Nếu phần thủ tục bắt đầu phiên tòa tiến hành nghiêm túc, đầy đủ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các thủ tục tố tụng tiếp theo đạt kết quả tốt. Ngược lại, nếu phần thủ tục bắt đầu phiên tòa không được coi trọng, không thực hiện đúng, có thể vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng, dẫn đến việc tòa cấp trên phải hủy bản án sơ thẩm

Theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì khi bắt đầu phiên tòa, HĐXX phải thực hiện một số thủ tục sau: đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử; sau khi nghe Thư ký phiên tòa báo cáo danh sách những người được triệu tập đã có mặt, Chủ tọa phiên tòa kiểm tra căn cước của những người đó và giải thích cho họ biết quyền và nghĩa vụ của họ tại phiên tòa (Điều 201); giải quyết việc đề nghị thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người phiên dịch (Điều 202); giải quyết những yêu cầu về xem xét chứng cứ và hoãn phiên tòa khi có người được triệu tập vắng mặt (Điều 205). Tuy nhiên, qua nghiên cứu các bản án và tham gia kiểm sát xét xử tại phiên tòa, tác giả thấy quy định của BLTTHS năm 2003 về thủ tục này còn một số vướng mắc, bất cập như sau:

- Thủ tục bắt đầu phiên tòa được mở đầu bằng việc chủ tọa phiên tòa đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tuy nhiên, thực tế đặt ra là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có cần tuyên bố khai mạc phiên tòa không?. Nếu có thì thời điểm tuyên bố là khi nào?. Trước hay sau khi đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử?. Nội dung của quyết định tuyên bố khai mạc phiên tòa như thế nào?. Việc không quy định rõ các nội dung này trong phần bắt đầu phiên tòa dẫn đến có nhiều cách áp dụng khác nhau trên thực tế. Qua thực tiễn xét xử cho thấy có nơi Thẩm phán chủ tọa phiên tòa khi bước vào phòng xử án thì tuyên bố khai mạc phiên tòa trước rồi mới đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngược lại có Thẩm phán đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử trước, rồi tuyên bố khai mạc phiên tòa. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 197 BLTTHS năm

2003 về nội quy phiên tòa thì HĐXX vào phòng xử án, mọi người phải đứng dậy chào. Nếu Chủ tọa tuyên bố khai mạc phiên tòa, cho mọi người trong phòng xử án ngồi xuống rồi mới đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử thì việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử xảy ra sau khi khai mạc phiên tòa. Nếu Chủ tọa phiên tòa để mọi người trong phòng xử án đứng và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử thay cho lời khai mạc phiên tòa thì dẫn đến tình trạng lộn xộn, mất trật tự tại phiên tòa, nhất là đối với những phiên tòa có nhiều bị cáo, có đông người tham dự mà quyết định đưa vụ án ra xét xử lại dài hàng chục trang phải đọc trong thời gian dài mới hết. [64, tr. 177].

Trong hoạt động thực tiễn, có những Thẩm phán do thiếu kinh nghiệm nên đã lúng túng trong việc xử lý thủ tục mở đầu này, dẫn đến nhiều sai sót, làm mất tính nghiêm trang của phiên tòa, tính chuyên nghiệp của hoạt động xét xử, ảnh hưởng đến việc tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo như quên giới thiệu HĐXX, Kiểm sát viên hoặc không hỏi căn cước người làm chứng và người tham gia tố tụng khác; lúng túng không biết cách xử lý khi có yêu cầu thay đổi thành viên HĐXX hoặc xin hoãn phiên tòa. Hầu hết các bản án sơ thẩm được nghiên cứu đều phản ánh đầy đủ phần thủ tục phiên tòa nhưng khi tham dự một số phiên tòa (38 bản án/120 phiên tòa), thì các Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cố ý bỏ qua một số thủ tục như: không phổ biến quyền và nghĩa vụ cho bị cáo và những người tham gia tố tụng, không phổ biến nội quy phiên tòa... như khi xét xử sơ thẩm vụ án Lê Hồng Vương, phạm tội giết người, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không giải thích đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; vụ án Lê Minh Pha, phạm tội cướp giật tài sản, thư ký Tòa án không phổ biến nội quy phiên tòa; Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm bị cáo Vừ A Chứ - phạm tội Cướp tài sản, là người chưa thành niên nhưng Hội thẩm nhân dân không phải là giáo viên hoặc cán bộ Đoàn thanh niên, dẫn đến Tòa án cấp phúc thẩm hủy án để xét xử lại do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

- Điều 202 BLTTHS năm 2003, chưa dự liệu tình huống mới phát sinh đề nghị thay đổi thành viên HĐXX, Kiểm sát viên. Thực tế cho thấy tại thủ tục bắt đầu phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng khác không biết và không thể biết mà chỉ khi đến thủ tục xét hỏi thì mới biết những căn cứ thay đổi nhưng lại không có quyền

yêu cầu thay đổi trong thủ tục này. BLTTHS năm 2003 quy định trong trường hợp có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai yêu cầu hoãn phiên tòa hay không để HĐXX xem xét và quyết định. Tuy nhiên, có một số phiên tòa chủ tọa phiên tòa vẫn quyết định xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng mặc dù những người này vắng mặt có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả giải quyết vụ án. Như bản án của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền - thành phố Hải Phòng, xét xử đối với: Trần Đăng Tài, phạm tội - Cố ý gây thương tích. Trong vụ án này, Lê Viết Quý là nhân chứng trực tiếp nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đáng lẽ HĐXX phải hoãn phiên tòa để làm rõ lý do vắng mặt của nhân chứng nhưng HĐXX vẫn xét xử và tuyên án dẫn đến bản án bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy án.

Bên cạnh đó, quyền đề xuất chứng cứ là quyền quan trọng của Kiểm sát viên và các bên tham gia tố tụng, là điều kiện cần thiết để bảo đảm việc giải quyết vụ án được chính xác, khách quan nhưng trong thực tế một số phiên tòa khi người tham gia tố tụng yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hoặc yêu cầu đưa ra xem xét thêm chứng cứ mới thì lại không được HĐXX chấp nhận do lo ngại phải hoãn phiên tòa. BLTTHS năm 2003 cũng như BLTTHS năm 2015 quy định trách nhiệm của người phiên dịch, người làm chứng, họ phải cam đoan thực hiện các nghĩa vụ tố tụng tại phiên tòa (Điều 203, 204) tuy nhiên còn khá đơn giản, theo đó quy định cam đoan bằng miệng tại phiên tòa mà không bắt buộc phải tuyên thệ hoặc ký xác nhận cam đoan để ràng buộc trách nhiệm tôn trọng sự thật, nâng cao ý thức của những chủ thể này giống như pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới nên trong thực tiễn trách nhiệm của những chủ thể này chưa cao. Bộ luật hiện hành chưa bắt buộc người bào chữa phải có mặt tại phiên tòa (Điều 190) dẫn đến không ít phiên tòa vắng mặt người bào chữa, điều này ảnh hưởng đến việc đối đáp, tranh luận tại phiên tòa. Trong khi đó, đối với trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa, Bộ luật quy định nếu người bào chữa vắng mặt thì HĐXX phải hoãn phiên tòa nhưng không quy định rõ lý do vắng mặt nên thực tiễn nhiều người bào chữa đã lợi dụng sơ hở này để cố tình vắng mặt, làm cho vụ án bị kéo dài.

3.2.5. Thực tiễn áp dụng quy định về thủ tục xét hỏi

Thủ tục xét hỏi được quy định tại Chương XX (từ Điều 206 đến Điều 216) Bộ luật TTHS năm 2003, thủ tục này bắt đầu từ việc Kiểm sát viên đọc bản Cáo trạng, sau đó đến phần xét hỏi của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, công bố các tài liệu, lời khai, xem xét vật chứng... Về cơ bản, quy định này là phù hợp, bảo đảm cho việc xác định đầy đủ sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy rằng thủ tục này vẫn còn những bất cập, nhất là trong bối cảnh cải cách tư pháp, tăng cường tranh tụng, phân định rõ các chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử và thực hiện các nguyên tắc tố tụng bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nhất là quyền bình đẳng trước Tòa án. Cụ thể như sau:

- *Về công bố Cáo trạng*: thủ tục xét hỏi bắt đầu bằng việc KSV đọc bản Cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung (nếu có - Điều 206 BLTTHS năm 2003). Thực tế cho thấy có những vụ án lớn, cáo trạng dài hàng chục, thậm chí hàng trăm trang nên việc đọc cáo trạng mất nhiều thời gian, có vụ án riêng thời gian đọc cáo trạng đã mất vài ngày như vụ Huỳnh Thị Huyền Như - phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, vụ Giang Kim Đạt - phạm tội Tham ô và Rửa tiền. Do vậy, cần đổi mới xem xét việc quy định cho phép KSV đọc tóm tắt cáo trạng tại phiên tòa. Quy định KSV trình bày ý kiến bổ sung ý kiến tại (Điều 206) chưa cụ thể, rõ ràng, dẫn đến còn có ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng việc KSV trình bày ý kiến bổ sung sau khi đọc Cáo trạng là không phù hợp, vì nội dung nào được bổ sung vào bản Cáo trạng đều phải được tổng đạt cho bị cáo trước khi xét xử để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, do đó việc trình bày ý kiến bổ sung tại phiên tòa là không đúng nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo, nhất là ý kiến bổ sung làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Ngược lại, có ý kiến cho rằng sau khi đọc Cáo trạng, Kiểm sát viên có quyền trình bày ý kiến bổ sung, miễn là ý kiến đó không làm xấu đi tình trạng của bị cáo mà VKS đã truy tố. Khắc phục vướng mắc này, BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi theo hướng Trước khi tiến hành xét hỏi, KSV công bố bản cáo trạng và trình bày ý kiến bổ sung (nếu có). Ý kiến bổ sung không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo (Điều 306).

- *Về chủ thể có quyền xét hỏi:* BLTTHS năm 2003 quy định chủ thể có quyền xét hỏi gồm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người giám định. Những người tham gia phiên tòa chỉ có quyền đề nghị với chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ (Điều 207). Tuy nhiên trên thực tế, qua nghiên cứu có 93/530 bản án (chiếm tỉ lệ 1,75 %), Hội thẩm nhân dân nghiên cứu hồ sơ không kỹ (chủ yếu ở cấp quận, huyện) nên việc tham gia xét hỏi hoặc nếu có xét hỏi thì câu hỏi còn chung chung, không cụ thể dẫn đến chất lượng xét xử không cao, chỉ mang tính hình thức.

- *Về nội dung và phạm vi xét hỏi:* BLTTHS năm 2003 phân định vấn đề này theo chủ thể thực hiện quyền xét hỏi. HĐXX được hỏi về tất cả các nội dung liên quan đến vụ án; KSV được hỏi về những tình tiết của vụ án liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội bị cáo; người bào chữa được hỏi về những tình tiết liên quan đến việc bào chữa; người bảo vệ quyền lợi của đương sự được hỏi về những tình tiết liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của đương sự; những người tham gia phiên tòa có quyền đề nghị với Chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết liên quan đến họ. Quy định Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân hỏi để chứng minh tội phạm và làm sáng tỏ tất cả các vấn đề liên quan đến vụ án đã đặt nặng trách nhiệm chứng minh cho HĐXX, vừa làm hạn chế tính tích cực, chủ động của bên buộc tội và bên bào chữa trong quá trình tranh tụng, vừa dẫn đến tình trạng Tòa án “lấn sân”, làm thay cho các bên tranh tụng. Điều này ở cả phương diện lập pháp và phương diện tổ chức thực hiện đều không đúng với chủ trương xây dựng một phiên tòa tranh tụng dân chủ, phát huy vai trò của các chủ thể buộc tội, bào chữa, xét xử trong việc thực hiện các chức năng tố tụng của mình, bảo đảm tốt nhất quyền bào chữa của bị cáo.

Theo quy định tại các Điều 209, 210 và 211 BLTTHS năm 2003 thì khi xét hỏi, Hội đồng xét xử phải để cho bị cáo và những người tham gia tố tụng khác trình bày ý kiến của mình về bản Cáo trạng và các tình tiết của vụ án trước, sau đó mới hỏi thêm về những điểm mà họ trình bày chưa đủ hoặc có mâu thuẫn. Tuy nhiên, trên thực tế thì HĐXX không thực hiện đúng quy định này như: không để bị cáo

trình bày ý kiến về bản Cáo trạng và những tình tiết của vụ án mà thường đặt câu hỏi ngay đối với bị cáo như bản án của số 41/HSST ngày 2/4/2008 của Tòa án huyện Sông Lô - tỉnh Vĩnh Phúc xét xử đối với bị cáo: Tráng A Pháo về tội Trộm cắp tài sản.

- *Về trình tự xét hỏi của những chủ thể có quyền xét hỏi:* BLTTHS năm 2003 quy định theo thứ tự sau: Chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, người giám định được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định (Điều 207). Quy định HĐXX hỏi đầu tiên về toàn bộ các vấn đề của vụ án thể hiện đậm nét đặc trưng của tố tụng thẩm vấn với vai trò chủ đạo thuộc về Tòa án, không phù hợp với chức năng tố tụng của các bên trong TTHS, làm cho vai trò của Kiểm sát viên trong quá trình xét hỏi còn mờ nhạt, ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án và phán quyết của Tòa án. Do vậy BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi về “trình tự xét hỏi tại phiên tòa” theo hướng: “*Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi, quyết định người hỏi trước, hỏi sau theo thứ tự hợp lý*” với lý do trong giai đoạn xét xử Tòa án vẫn quản lý hồ sơ vụ án để quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và thực hiện việc điều hành việc xét hỏi để thẩm tra lại toàn bộ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án một cách khách quan, toàn diện, tránh việc xét hỏi chỉ tập trung vào việc buộc tội. Việc ai hỏi trước, ai hỏi sau là do Chủ tọa phiên tòa điều hành việc xét hỏi quyết định cho phù hợp với từng vụ án và diễn biến cụ thể tại các phiên tòa xét xử. Tuy nhiên, tác giả luận án cho rằng sửa đổi theo hướng này cũng chưa hợp lý, bởi về nguyên lý, bên nào thực hiện việc buộc tội, bên đó phải có trách nhiệm chứng minh, lập luận cho các cơ sở, lý lẽ của mình. Trách nhiệm buộc tội thuộc về Viện kiểm sát và vì vậy, Viện kiểm sát có trách nhiệm xác định các tình tiết của vụ án, do đó nhiệm vụ xét hỏi phải được giao cho KSV thực hiện là chủ yếu để bảo vệ sự buộc tội của mình đối với bị cáo. Phải xác định phiên tòa về thực chất là quá trình điều tra công khai, nơi hội đủ nhất quyền bào chữa của bị cáo; KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa phải bảo vệ cáo trạng truy tố bị cáo, chứng minh mọi luận điểm buộc tội bằng việc xét hỏi, đối đáp, tranh luận; người bào chữa được áp

dụng mọi biện pháp hợp pháp để gỡ tội cho bị cáo. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vai trò xét hỏi một số KSV thực hành quyền công tố còn thụ động trong xét hỏi, thiếu nhanh nhạy trong xử lý tình huống, nhất là các vụ án “ủy quyền” công tố, do KSV không nắm chắc hồ sơ, không kịp thời điều chỉnh quan điểm truy tố theo diễn biến tại phiên tòa, chỉ bảo vệ Cáo trạng trong khuôn khổ được ủy quyền. HĐXX dành ít thời gian cho người bào chữa tham gia vào việc xét hỏi, làm sáng rõ những tình tiết của vụ án. Còn tình trạng các Luật sư chỉ định tham gia bào chữa chưa đề cao trách nhiệm, chưa chủ động và linh hoạt trong quá trình thẩm vấn, chưa xác định sự thật khách quan, đầy đủ các tình tiết của vụ án, mà chủ yếu mới chỉ khai thác một cách phiến diện các tình tiết giảm nhẹ. Đáng chú ý những năm gần đây xảy ra một số trường hợp Luật sư xin rút hoặc tự ý bỏ về khi phiên tòa đang diễn ra, dẫn đến phải hoãn phiên tòa, trích xuất bị cáo đang bị tạm giam nhiều lần rất tốn kém. Như vụ án Bùi Văn Sơn bị truy tố về tội giao cấu với trẻ em do TAND huyện An Phú (An Giang) đã xử sơ thẩm ngay 1/2/2016. Sau khi HĐXX công bố phần thủ tục, Luật sư bào chữa cho bị cáo Sơn đã có ý kiến về việc Kiểm sát viên không có thẩm quyền để thực hành quyền công tố. Luật sư phân tích: Trong giai đoạn ban đầu khi công an tỉnh khởi tố vụ án và VKSND tỉnh phê chuẩn, viện trưởng VKSND tỉnh An Giang không hề có quyết định ủy nhiệm mà phó viện trưởng VKSND tỉnh lại phân công KSV tham gia vụ án là không đúng thẩm quyền. Tương tự, sau khi vụ án được chuyển xuống cấp huyện, VKSND huyện An Phú cũng không có quyết định ủy nhiệm của viện trưởng phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố. Từ đó, Luật sư đề nghị phải thay đổi Kiểm sát viên có thẩm quyền để thực hành quyền công tố. Sau khi Kiểm sát viên đọc cáo trạng, Luật sư của bị cáo Sơn tiếp tục có ý kiến: HĐXX đã không hỏi Luật sư về sự vắng mặt nhiều người làm chứng, HĐXX cũng không hề hỏi Luật sư về việc có thay đổi Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa hay không. Luật sư yêu cầu thay đổi Kiểm sát viên nhưng Thẩm phán chủ tọa không họp HĐXX để quyết định mà tự quyết định ngay là vi phạm tố tụng nghiêm trọng theo Điều 202 BLTTHS. “Vì HĐXX không tuân theo Điều 202 BLTTHS nên Luật sư tuyên bố không tham dự phiên tòa hôm nay. Bởi nếu phiên

tòa tiếp tục diễn ra thì bản án cũng sẽ vô hiệu vì vi phạm tố tụng nghiêm trọng”, Luật sư của bị cáo Sơn nói rời rời phòng xử ra về. Lúc này, HĐXX phải hoãn xét xử để đảm bảo quyền lợi của bị cáo.

- *Về trình tự xét hỏi đối với đối tượng bị xét hỏi:* BLTTHS năm 2003 quy định đối tượng bị xét hỏi bao gồm: bị cáo; người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của những người này; người làm chứng. BLTTHS không quy định hỏi ai trước, ai sau, cho nên vấn đề này còn có ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng việc xét hỏi phải được bắt đầu từ bị cáo rồi đến những người tham gia tố tụng khác. Ý kiến khác cho rằng việc xét hỏi ai trước là tùy thuộc hoàn toàn vào Hội đồng xét xử trên cơ sở cân nhắc vào tính chất và đặc điểm của từng vụ án [60, tr.18]. Hơn nữa, các quy định trong Chương này chưa bao quát đầy đủ trường hợp xét xử các vụ án có nhiều bị cáo thì trình tự xét hỏi sẽ tiến hành như thế nào?. Theo quy định của BLTTHS năm 2003 thì bị cáo có quyền nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình, nghĩa là bị cáo có thể từ chối khai báo nhưng không coi đó là bị cáo ngoan cố. Luật một số nước thừa nhận quyền im lặng cho bị can, bị cáo tại phiên toà. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2003 cũng như BLTTHS năm 2015 chưa quy định trực tiếp về vấn đề này mà chỉ quy định nếu bị cáo không trả lời các câu hỏi thì Hội đồng xét xử, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan (Điều 309 BLTTHS năm 2015). BLTTHS năm 2003 quy định về công bố những lời khai tại Cơ quan điều tra trong một số trường hợp như lời khai của người được xét hỏi tại phiên tòa có mâu thuẫn với lời khai của họ tại Cơ quan điều tra (Điều 208). Thực tiễn xét xử cho thấy, khi bị cáo phủ nhận toàn bộ lời khai của mình (phản cung) trong giai đoạn điều tra với lý do bị ép cung, mớm cung, hoặc hoảng loạn về tâm lý nên đã khai báo theo hướng dẫn của Điều tra viên để được tại ngoại hoặc ngay khi lời khai của những người tham gia tố tụng có mâu thuẫn với lời khai của họ tại Cơ quan điều tra thì Tòa án thường công bố những lời khai của họ

trong giai đoạn điều tra và đưa ra câu hỏi vì sao lại có sự mâu thuẫn này. Như vụ án: Tháng 6/9/2016, Tòa án nhân dân thị xã Phúc Yên đã đưa vụ án Nguyễn Quang Sự (SN 1999, trú ở TT. Gia Khánh, huyện Bình Xuyên) cùng đồng bọn, phạm tội: Cố ý gây thương tích ra xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, diễn biến tại phiên tòa các bị cáo Sự, Chiến, Thắng và Ngọc đồng loạt phản cung, khai bị ép phải nhận tội, quá trình điều tra có nhiều dấu hiệu không khách quan dẫn tới oan sai, phải đợi đến ngày tòa ra xét xử công khai các bị cáo mới có cơ hội nói sự thật. Đồng thời, các bị cáo cho rằng bị truy tố về tội: “Cố ý gây thương tích” là không có căn cứ. Vì thế, lời khai báo của các bị cáo tại cơ quan điều tra và tại tòa có sự thay đổi, xuất hiện những điểm mâu thuẫn không thống nhất dẫn tới việc khó xác định lời khai nào có giá trị chứng minh.

Qua nghiên cứu và tham dự 283 bản án và phiên tòa hình sự, tác giả thấy trong nhiều phiên tòa và các bản án đã có hiệu lực pháp luật, sau khi công bố lời khai của bị cáo, HĐXX hoặc KSV thường truy xét về sự mâu thuẫn trong lời khai rồi kết luận rằng "bị cáo ngoan cố, không thừa nhận hành vi phạm tội như trong Cáo trạng" hay "lời khai tại Cơ quan điều tra là phù hợp với các chứng cứ, còn lời khai tại tòa của bị cáo là không phù hợp, cần bác bỏ" để định hướng cho bị cáo phải nhận tội như Cáo trạng đã truy tố. Ngoài việc công bố lời khai trong giai đoạn điều tra, thực tế có nhiều trường hợp bản án sơ thẩm bị tòa án cấp trên tuyên hủy án để điều tra lại, xét xử lại và tại phiên tòa xét xử lại này, HĐXX có thể công bố các lời khai của người tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử trước đó. Tuy nhiên vấn đề này chưa được quy định trong BLTTHS năm 2003 cũng như trong BLTTHS năm 2015.

Thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về thủ tục xét hỏi cho thấy còn có tình trạng người tiến hành tố tụng không sử dụng các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, không tham gia xét hỏi những người tham gia tố tụng, không đấu tranh làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của bị cáo để xác định sự thật khách quan của vụ án. Như: vụ án Nguyễn Văn Trung phạm tội Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ xảy ra ở Hà Nội. Trong vụ án này, bị cáo đi ngược chiều và va

chạm với 01 xe mô tô đi ngược chiều làm nạn nhân tử vong. Tại phiên tòa, bị cáo khai có va xe vào người nạn nhân nhưng không có việc đi ngược chiều. Tuy nhiên, HĐXX và KSV không hỏi người làm chứng là anh Xô có mặt tại phiên tòa xem lời khai của bị cáo có đúng không, thậm chí cũng không công bố các tài liệu như biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản khám nghiệm tử thi để làm rõ các vết va chạm, không đấu tranh với bị cáo để xác định lỗi khi tham gia giao thông mà chỉ căn cứ vào bản cáo trạng để buộc tội bị cáo. Ngoài ra còn có vi phạm thủ tục tố tụng trong phần xét hỏi là không công bố lời khai trong quá trình xét hỏi theo yêu cầu của VKS như vụ Trần Quốc Khánh phạm tội “Hiếp dâm trẻ em” tại Tây Ninh, VKS yêu cầu HĐXX công bố lời khai của người bị hại nhưng HĐXX không thực hiện, do đó Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy toàn bộ bản án để xét xử lại. [54, tr. 31].

3.2.6. Thực tiễn áp dụng quy định về thủ tục tranh tụng

Tranh tụng tại phiên tòa hình sự là một trong những nội dung có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng hình sự, là yêu cầu cấp bách trong việc đảm bảo tính công bằng dân chủ giữa người tham gia tố tụng với Viện kiểm sát, là căn cứ để xác định sự thật vụ án và là cơ sở để HĐXX ra bản án đúng đắn, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Xác định tầm quan trọng của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, tại các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp như Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 01/01/2002, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005, Kết luận 79-KL/TW ngày 28/7/2010... đã xác định tầm quan trọng của tranh tụng trong xét xử, coi nội dung này là một trong những nội dung trọng tâm của cải cách tư pháp, là khâu đột phá của cải cách tư pháp.

Quan điểm, chủ trương của Đảng về hoạt động tranh tụng đã được thể chế hóa ở Hiến pháp 2013. Tại khoản 5 Điều 103 Hiến pháp quy định “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*”. Như vậy, lần đầu tiên, việc bảo đảm tranh tụng trong xét xử được ghi nhận thành một nguyên tắc, thể hiện bước tiến lớn trong hoạt động xây dựng pháp luật và phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp của nước ta. BLTTHS năm 2003, quy định việc tranh luận tại phiên tòa được mở đầu bằng

việc Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, sau đó người bào chữa, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người bảo vệ quyền lợi cho những người đó lần lượt được trình bày ý kiến về việc luận tội của KSV và đưa ra các đề nghị để bảo vệ quyền lợi của mình, cho người mà mình nhận bào chữa, bảo vệ. Điều 217 quy định có tính nguyên tắc đối với lời luận tội của KSV đó là chỉ có *các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa* mới là căn cứ để KSV luận tội. Tuy nhiên, BLTTHS hiện không quy định trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại thì người bị hại phát biểu lời buộc tội vào thời điểm nào trong quá trình tranh luận. Khắc phục bất cập này, BLTTHS năm 2015 quy định trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày, bổ sung ý kiến sau khi KSV trình bày luận tội (Điều 320).

BLTTHS năm 2003, quy định rõ hoạt động đối đáp giữa Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng. Theo đó, quy định quyền của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác được đưa ra ý kiến của mình về luận tội của KSV, đưa ra đề nghị của mình; quy định nghĩa vụ của KSV phải đưa ra lập luận của mình đối với từng ý kiến của những người tham gia tố tụng; Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị KSV phải đáp lại những ý kiến có liên quan đến vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác mà những ý kiến đó chưa được KSV tranh luận. Những quy định này là bước tiến bộ của BLTTHS năm 2003 so với BLTTHS 1988 và thể hiện rõ hơn nguyên tắc tranh tụng, tạo cơ sở pháp lý cho phiên tòa sơ thẩm hình sự có những thay đổi theo hướng tích cực, tăng tính dân chủ, bảo đảm sự bình đẳng của các bên tham gia tố tụng trong các phiên tòa sơ thẩm hình sự, góp phần nâng cao tinh thần, trách nhiệm, năng lực, trình độ của các KSV, tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện tốt vai trò bào chữa của mình.

Hơn nữa, nhằm cụ thể trình tự phát biểu khi tranh luận cũng như tăng cường trách nhiệm của KSV, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung tại (Điều 26) về nguyên tắc tranh tụng đồng thời, tách quy định trình tự phát biểu khi tranh luận (Điều 217 BLTTHS năm 2003) thành 02 điều độc lập: Điều 320 về *Trình tự phát biểu khi tranh luận* và Điều 321 về *Luận tội của Kiểm sát viên*. Theo đó, Điều 320 chỉ quy định về trình tự từng chủ thể phát biểu khi tranh luận, phù hợp với tên điều luật, đúng với lôgic, trình tự buộc tội - gỡ tội tại phiên tòa. Về luận tội của Kiểm sát viên, Điều 321 BLTTHS năm 2015 nhấn mạnh, Kiểm sát viên “*đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản Cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn; đề nghị mức hình phạt chính, hình phạt bổ sung, biện pháp tư pháp, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng. Kiến nghị các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật*”. Việc bổ sung quy định này nhằm nâng cao chất lượng của bản luận tội của KSV tại phiên tòa. Ngoài ra, nhằm cụ thể hóa nguyên tắc tranh tụng trong xét xử, bảo đảm việc tranh tụng không chỉ thể hiện ở phần tranh luận mà còn được thể hiện ngay trong phần xét hỏi, BLTTHS năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Chương XX và Chương XXI của BLTTHS năm 2003) thành “Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa” (Mục V Chương XXI - Xét xử sơ thẩm). Đồng thời, BLTTHS năm 2015 đã nhấn mạnh trách nhiệm của Kiểm sát viên trong thủ tục đối đáp là phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để *đối đáp đến cùng* từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; bổ sung trách nhiệm của Hội đồng xét xử trong phần tranh luận để ra phán quyết thấu tình, đạt lý, theo đó Hội đồng xét xử *phải lắng nghe, ghi nhận đầy đủ ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tranh luận tại phiên tòa để đánh giá khách quan, toàn diện sự thật của vụ án. Trường hợp không chấp nhận ý kiến của những người tham gia phiên tòa thì Hội đồng xét xử phải nêu rõ lý do và được ghi trong bản án* (Điều 322).

Thực tiễn cho thấy, KSV thực hành quyền công tố tại phiên tòa đã tích cực, chủ động tranh luận với Luật sư và các chủ thể khác. Quyền bào chữa của người bị buộc tội và quyền của người bào chữa khi thực hiện việc bào chữa trong suốt quá

trình tố tụng mà đặc biệt là tại phiên tòa đã được tôn trọng và bảo đảm thực hiện. KSV và người bào chữa đã đạt được sự phát triển một bước về văn hóa tranh tụng, ngôn từ được sử dụng chặt chẽ, đúng mức, thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau với mục đích nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan. Tranh tụng của KSV tại phiên tòa sơ thẩm đã góp phần giảm thiểu tình trạng án bị cấp phúc thẩm hủy do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Các tình tiết của vụ án được kiểm tra, xem xét kỹ lưỡng, toàn diện, phiên tòa diễn ra dân chủ và bình đẳng hơn; các phán quyết của Tòa án căn cứ chủ yếu vào kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, bảo đảm đúng người, đúng tội, hạn chế đến mức thấp nhất việc xét xử oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Theo số liệu thống kê từ năm 2007 - 2016, cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên các bị cáo không phạm tội như sau: năm 2007: 56 bị cáo; năm 2008: 52 bị cáo; năm 2009: 29 bị cáo; năm 2010: 19 bị cáo; năm 2011: 17 bị cáo; năm 2012: 13 bị cáo; năm 2013: 12 bị cáo; năm 2014: 18 bị cáo; năm 2015: 27 bị cáo; năm 2016: 14 bị cáo. Trong 3 năm (2011-2013), toàn quốc có 42 bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không phạm tội, trong đó cấp tỉnh 16 bị cáo, cấp huyện 26 bị cáo. Tình trạng này xảy ra tại 12 đơn vị cấp tỉnh (VKS TP Hồ Chí Minh, Hậu Giang, Cà Mau, Đồng Nai, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Tây Ninh, Bạc Liêu, Hà Nội, Quảng Trị, Ninh Bình) và ở 21 đơn vị cấp huyện. Tỷ lệ số bị cáo bị Tòa án tuyên không phạm tội nói trên thể hiện chất lượng tranh tụng của KSV tại phiên tòa sơ thẩm chưa tốt, do vậy KSV không phát hiện ra những hạn chế, vi phạm trong việc truy tố bị cáo; không tìm ra những điểm thiếu căn cứ trong quyết định truy tố để kịp thời xử lý; vẫn tiếp tục bảo vệ quan điểm truy tố trong khi Luật sư bào chữa và bị cáo đưa ra những chứng cứ thuyết phục hơn nên HĐXX đã bác bỏ quan điểm truy tố, tuyên bố bị cáo không phạm tội. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận khách quan về tiêu chí số bị cáo bị Tòa án tuyên không phạm tội khi đánh giá chất lượng tranh tụng. Tiêu chí này không hoàn toàn là phản ánh chất lượng tranh tụng thấp kém, vì có nhiều trường hợp Tòa án đã tuyên bị cáo không phạm tội một cách thiếu chính xác, không có cơ sở nên bản án đã bị VKS kháng nghị và bị Tòa án cấp trên hủy án để xét xử lại [87].

Báo cáo chuyên đề án hình sự do VKS truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam năm 2016 của VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh cho thấy: nhiều trường hợp Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội xuất phát từ lý do quá trình thu thập chứng cứ có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, dẫn đến chứng cứ buộc tội không có giá trị chứng minh, do đó không đủ căn cứ kết tội bị cáo. Điển hình là vụ án Nguyễn Văn Đồng bị VKSND tỉnh Bình Phước truy tố về tội “Giết người”, TAND tỉnh Bình Phước tuyên không phạm tội. Trong vụ án này, Nguyễn Văn Đồng và Trần A Ứng nảy sinh mâu thuẫn trong lúc đánh bài dẫn đến xô xát, Đồng dùng gạch và cây đánh Ứng, sau đó đẩy Ứng rơi xuống giếng dẫn đến tử vong. TAND tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm, tuyên bố Nguyễn Văn Đồng không phạm tội “Giết người”. Lý do Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không phạm tội là do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi thu giữ, chuyển giao, niêm phong vật chứng của vụ án, thực nghiệm điều tra, lấy lời khai nhân chứng, làm ảnh hưởng tới tính khách quan của chứng cứ. Cụ thể là Công an xã Đức Liễu thu giữ chiếc đồng hồ dính máu nhưng không lập biên bản niêm phong, khi chuyển giao cho CQĐT để trưng cầu giám định cũng không thể hiện bằng biên bản, làm ảnh hưởng tới tính khách quan của chứng cứ; thu giữ vật chứng là cây gỗ dài 1,17m và viên gạch tàu nhưng không niêm phong theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 75 BLTTHS năm 2003; thực nghiệm điều tra nhưng không tuân thủ quy định tại Điều 153 BLTTHS năm 2003. Người làm chứng trực tiếp duy nhất trong vụ án là cháu Trần Ký Thảo, sinh ngày 15/7/2007 là con của bị hại Trần A Ứng, nhưng CQĐT mời ông Chiến Sỹ Cẩm, người dân tộc Hoa, không thuộc gia đình ông Trần A Ứng tham gia với tư cách người giám hộ là không đúng quy định, đồng thời các biên bản ghi lời khai không gạch phần bỏ trống, làm ảnh hưởng đến tính khách quan của nội dung khai báo. Vụ án này đã bị TAND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại [104].

Hoặc vụ án Tô Phương Trọng do VKSND tỉnh Cà Mau truy tố về tội “Hiếp dâm trẻ em”, TAND tỉnh Cà Mau và Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại thành phố Hồ Chí Minh tuyên không phạm tội do cấp sơ thẩm buộc tội bị cáo dựa vào chứng

cứ là 02 tờ khai nhận tội và một số biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung bị can nhưng các chứng cứ này không thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng nên không được xem là chứng cứ (bị cáo trong độ tuổi chưa thành niên nhưng ghi lời khai không có người giám hộ hoặc luật sư tham gia), trong khi đó những lời khai có người giám hộ, người chứng kiến hoặc có luật sư tham gia thì bị cáo đều không thừa nhận hành vi hiếp dâm. Việc bị cáo Trọng có hiếp dâm hay không không ai biết, không bắt quả tang. Do các chứng trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để buộc tội bị cáo, nên Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội. Ngoài những trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội do sai lầm, vi phạm trong quá trình điều tra, truy tố thì qua nghiên cứu các vụ án Tòa tuyên không phạm tội còn cho thấy có những trường hợp Hội đồng xét xử nhận định đánh giá không toàn diện, không đúng các tài liệu chứng cứ khách quan của vụ án dẫn tới tuyên bị cáo không phạm tội.

Điển hình là vụ án Phạm Thị Lý cùng đồng phạm tham gia đánh bạc và bị bắt quả tang, thu giữ trên chiếu bạc 10 triệu đồng, VKSND huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông truy tố về tội “Đánh bạc”, TAND huyện Đăk Song nhận định theo lời khai của Phạm Thị Lý và các đồng phạm khác thì bị cáo chỉ dùng số tiền 100.000đ (trong số tiền 2.900.000đ mang trong người) để tham gia chơi bài, chưa đủ định lượng 2 triệu đồng để xử lý hình sự nên tuyên bị cáo không phạm tội. VKSND huyện Đăk Song kháng nghị theo hướng có tội, TAND tỉnh Đăk Nông đã tuyên hủy bản án sơ thẩm với lý do bị cáo tham gia đánh bạc cùng nhiều người khác nên phải chịu trách nhiệm hình sự cùng với những người tham gia đánh bạc với tổng số tiền đánh bạc 10 triệu đồng. Sau đó TAND huyện Đăk Song đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ hai và tuyên bố bị cáo Phạm Thị Lý phạm tội đánh bạc.

Ngoài ra còn nhiều vụ án khác như vụ Trần Hữu Đức bị VKSND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng truy tố về tội “Cố ý gây thương tích”, TAND huyện Long Phú và TAND tỉnh Sóc Trăng tuyên không phạm tội do không đủ chứng cứ kết tội; vụ Lê Văn Minh bị VKSND thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu truy tố về tội “Cố ý gây thương tích”, TAND thành phố Vũng Tàu và TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tuyên không phạm tội do thu thập chứng cứ chưa đầy đủ và chứng cứ

mâu thuẫn với nhau. Các vụ án trên cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều tuyên bị cáo không phạm tội do đánh giá không toàn diện, không phù hợp với tài liệu chứng cứ khách quan của vụ án, VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị giám đốc thẩm và TAND cấp cao chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm và phúc thẩm để điều tra, xét xử lại theo hướng kết tội các bị cáo. Hoặc vụ Nguyễn Văn Đồng bị VKSND tỉnh Bình Phước truy tố về tội “Giết người”, TAND tỉnh Bình Phước tuyên không phạm tội; vụ án Huỳnh Ngọc Bích bị VKSND tỉnh Sóc Trăng truy tố về tội “Tham ô tài sản”, TAND tỉnh Sóc Trăng tuyên không phạm tội, các vụ án này VKSND tỉnh Sóc Trăng kháng nghị, VKSND cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã bảo vệ kháng nghị, được TAND cấp cao chấp nhận, hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại [104, tr. 26].

Thực tiễn áp dụng các quy định về luận tội, tranh luận tại phiên toà còn có những hạn chế, bất cập như sau: có những diễn biến phiên toà lời trình bày của bị cáo, lời bào chữa của Luật sư và lời khai của những người làm chứng, bị hại trái ngược với nội dung buộc tội nhưng KSV không xem xét để đấu tranh làm rõ. Không ít bản luận tội còn chung chung, thiếu dẫn chứng cụ thể hoặc luận tội dựa trên nội dung bản cáo trạng, không căn cứ vào kết quả diễn biến phiên toà. Việc tranh luận, đối đáp giữa Kiểm sát viên với luật sư còn nhiều hạn chế; có những Kiểm sát viên không đối đáp đầy đủ các ý kiến luật sư nêu ra hoặc đối đáp không có trọng tâm, hời hợt, thiếu tính thuyết phục. Ví dụ, vụ án Nguyễn Thanh Nhân ở Long An bị đưa ra xét xử sơ thẩm về Tội giết người theo điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999. Luật sư tranh luận với 03 nội dung: hành vi của bị cáo không mang tính côn đồ, hành vi gây thương tích cho bị cáo của người bị hại là vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm trực tiếp đến tính mạng của bị cáo, bị cáo chỉ phạm tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh theo Điều 95 BLHS và đề nghị bị cáo được hưởng án treo. Nhưng KSV chỉ tranh luận bị cáo thực hiện hành vi mang tính chất côn đồ, còn việc bị cáo phạm tội trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh hay không, hành vi của bị hại có trái pháp luật nghiêm trọng hay không thì bỏ qua không tranh luận.

Nhìn chung, chất lượng bào chữa chưa đáp ứng yêu cầu, một số trường hợp luật sư tham gia tố tụng còn mang tính hình thức, kết quả tranh tụng tại phiên tòa còn hạn chế; số lượng vụ án xét xử có người bào chữa rất ít, chủ yếu là luật sư chỉ định. Số liệu thống kê cho thấy luật sư tham gia bào chữa trong các vụ án hình sự chiếm tỷ lệ 21,44% [87]. Vai trò tranh luận của một số người bào chữa còn hạn chế, nhất là người bào chữa chỉ định. Nhiều trường hợp Luật sư chỉ định vắng mặt chỉ gửi bản bào chữa; còn những người khác tham gia bào chữa, tranh luận, chưa đề cao tinh thần trách nhiệm, không nghiên cứu hồ sơ vụ án kỹ lưỡng, ít tham gia vào quá trình xét hỏi và tranh luận một cách qua loa, thường chỉ chuẩn bị sẵn một bản bào chữa để trình bày tại nhiều phiên tòa mà không hoặc ít có ý kiến tranh luận đối đáp tại phiên tòa. Nhiều bản bào chữa phiên diện, chỉ tập trung khai thác những tình tiết giảm nhẹ, gỡ tội, chưa quan tâm toàn diện đầy đủ các tình tiết của vụ án, đôi khi còn lợi dụng, thổi phồng những sai sót của cơ quan, người tiến hành tố tụng rồi suy đoán thiếu căn cứ rằng bị cáo vô tội, tạo ra sự hiểu lầm trong nhân dân [37, tr. 11].

Phần cuối của thủ tục tranh luận là phần bị cáo nói lời sau cùng. Tuy nhiên, BLTTHS chưa quy định về nội dung, giới hạn của lời nói sau cùng này nên việc áp dụng cũng chưa thống nhất. Thực tiễn cho thấy, có bị cáo chỉ nói ngắn gọn rằng "đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt" nhưng cũng có bị cáo lại trình bày lại về quá trình thực hiện hành vi vi phạm nhưng cũng có bị cáo đã nói lên những khuất tất của vụ án, khai ra những tình tiết mới hoặc khai thêm về người phạm tội đã bị bỏ lọt nhưng cũng có phiên tòa, bị cáo trình bày lại những tình tiết giảm nhẹ đã nêu ở phần tranh luận như: nguyên nhân, điều kiện phạm tội, hoàn cảnh gia đình, nhân thân, làm cho các nội dung lặp lại nhiều lần, kéo dài việc giải quyết vụ án không cần thiết.

- Về việc rút quyết định truy tố của Viện kiểm sát: nhiệm vụ cơ bản của VKS tại phiên tòa sơ thẩm là bằng hoạt động tố tụng của mình chứng minh, thuyết phục HĐXX chấp nhận Cáo trạng. Tuy nhiên, tại phiên tòa có thể xảy ra tình huống xuất

hiện những thông tin mới (chứng cứ mới), có những thay đổi về đánh giá chứng cứ... dẫn đến làm thay đổi nhận thức của VKS về nội dung quyết định truy tố không còn phù hợp nữa. Việc quy định khả năng thay đổi quyết định truy tố của VKS tại phiên tòa là hoàn toàn đúng đắn cả trên phương diện lý thuyết và trên phương diện thực tiễn.

Điều 221, 222 BLTTHS năm 2003 quy định: “*Khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án. Trong trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì HĐXX vẫn phải giải quyết những vấn đề của vụ án. Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì HĐXX tuyên bố bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp*”. Quy định này là không hợp lý, mâu thuẫn về chức năng tố tụng của các chủ thể. Bởi lẽ, quyết định truy tố của VKS là căn cứ để Tòa án phải mở phiên tòa, nội dung quyết định truy tố của VKS chính là phạm vi và là đối tượng của hoạt động xét xử. Khi hủy bỏ nội dung buộc tội sẽ kéo theo thay đổi trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác và như vậy không có truy tố thì không có xét xử. Do vậy, trong trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố thì về nguyên lý Tòa án phải đình chỉ ngay hoạt động tố tụng của mình. Hơn nữa, việc quy định HĐXX phải tiếp tục tiến hành các thủ tục tố tụng tại phiên nghị án và ra bản án tuyên bị cáo vô tội trong trường hợp có căn cứ xác định bị cáo không có tội là không hợp lý vì bản án vô tội chỉ tuyên khi vẫn tồn tại quyết định truy tố của bên buộc tội. Quy định nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án là không phù hợp với chế định tạm đình chỉ vì căn cứ tạm đình chỉ vụ án không phải là việc rút truy tố của VKS mà phải là những tình tiết, sự kiện khách quan (Điều 160 BLTTHS năm 2003). Hơn nữa, quy định Tòa án kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp là chưa chặt chẽ về hướng giải quyết đối với vụ án trong trường hợp Viện kiểm sát cấp trên chấp nhận hoặc không chấp nhận kiến nghị của Tòa án.

3.2.7. Thực tiễn áp dụng quy định về thủ tục nghị án

Theo quy định tại Điều 199 của BLTTHS năm 2003, thì bản án của Tòa án quyết định việc bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp khác. Bản án phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án. Thủ tục nghị án được tiến hành sau khi kết thúc phần tranh luận tại phiên tòa. Nghị án là việc HĐXX thảo luận và ra quyết định đối với vụ án. BLTTHS năm 2003 quy định thủ tục nghị án và tuyên án tại Chương XXIII với 8 điều luật từ (Điều 222 đến Điều 229). Cụ thể, Bộ luật quy định chỉ có Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân mới có quyền nghị án, các thành viên của HĐXX phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề một. Để bảo đảm nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, BLTTHS quy định khi biểu quyết, Thẩm phán phải biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án. Trong quá trình thảo luận và nghị án, nếu HĐXX thấy việc xét hỏi chưa đầy đủ, cần xét hỏi thêm thì HĐXX quyết định trở lại phần xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Khi nghị án, HĐXX chỉ được căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa. Việc nghị án của HĐXX phải được lập biên bản, trong biên bản phải ghi lại đầy đủ các ý kiến đã thảo luận và quyết định của HĐXX (Điều 222 và Điều 223). Quy định về thủ tục nghị án còn những vướng mắc, bất cập như sau:

Thứ nhất, quy định trên chưa rõ là Thẩm phán phát biểu ý kiến và biểu quyết sau cùng hay là Thẩm phán được phát biểu trước nhưng phải biểu quyết sau cùng. Nếu hiểu điều luật theo hướng Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu và biểu quyết sau cùng để bảo đảm nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật là chưa phù hợp với thực tiễn. Bởi Thẩm phán là người nắm giữ hồ sơ, trực tiếp nghiên cứu hồ sơ vụ án, có vai trò chủ động trong giai đoạn xét hỏi, có trình độ chuyên môn và có kinh nghiệm xét xử nên Thẩm phán phải là người đưa phát biểu ý kiến của mình trước để Hội đồng xét xử cùng thảo luận, quyết định nhưng Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không được ép buộc Thẩm phán khác và Hội thẩm biểu quyết theo ý mình, do đó Thẩm phán phải là người biểu quyết sau cùng.

Thứ hai, chưa quy định đầy đủ thủ tục của phiên họp nghị án: chưa quy định rõ ai là người ghi biên bản nghị án, ai là người đưa ra vấn đề để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định; chưa đề cập trường hợp Hội đồng xét xử gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm. Thực tiễn xét xử cho thấy hầu hết Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đảm nhiệm việc ghi biên bản nghị án.

Thứ ba, chưa quy định thời gian nghị án vì thực tế có những trường hợp Hội đồng xét xử kéo dài thời gian nghị án để xin ý kiến của Chánh án hoặc Tòa án cấp trên dẫn đến vi phạm nguyên tắc xét xử liên tục.

Về cơ bản, những thiếu sót, bất cập của BLTTHS năm 2003 về thủ tục nghị án nêu trên đã được (Điều 326) BLTTHS năm 2015 khắc phục như: bổ sung quy định việc nghị án phải được tiến hành tại phòng nghị án. Chủ tọa phiên tòa chủ trì việc nghị án có trách nhiệm đưa ra từng vấn đề của vụ án phải được giải quyết để Hội đồng xét xử thảo luận, quyết định. Chủ tọa phiên tòa tự mình hoặc phân công một thành viên Hội đồng xét xử ghi biên bản nghị án. Trong trường hợp biểu quyết mà không có ý kiến nào chiếm đa số thì phải thảo luận và biểu quyết lại từng ý kiến của các thành viên Hội đồng xét xử đã đưa ra để xác định ý kiến chiếm đa số [77, tr. 43]. Đồng thời, điều luật quy định rõ các vấn đề của vụ án phải được giải quyết khi nghị án; quy định trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp thì Hội đồng xét xử có thể quyết định kéo dài thời gian nghị án nhưng không quá 07 ngày kể từ ngày kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Thực tiễn áp dụng các quy định về thủ tục nghị án trong BLTTHS năm 2003 cho thấy, việc nghị án, thảo luận và ra quyết định đối với vụ án các điều căn cứ chủ yếu vào kết quả xét hỏi và tranh tụng tại phiên tòa nên việc xét xử bảo đảm đúng người, đúng tội, hạn chế đến mức thấp nhất việc xét xử oan, sai và bỏ lọt tội phạm. Tuy nhiên, cũng có trường hợp biên bản nghị án không được lập đúng yêu cầu của luật: nhiều biên bản chỉ ghi nội dung đúng như phần quyết định của bản án, có biên bản nghị án chỉ ghi tội danh và hình phạt đối với bị cáo còn không ghi các quyết định khác, hầu hết các biên bản đều không ghi lại phần thảo luận của Hội đồng xét xử; có biên bản nghị án về tội này nhưng tuyên án, ra bản án về tội danh khác (như

ngụ án tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” nhưng tuyên án lại là tội “Mua bán trái phép chất ma túy”), biên bản nghị án không ghi điều luật hay khung hình phạt áp dụng, thậm chí có trường hợp không ghi cả mức hình phạt trong biên bản nghị án, nhiều trường hợp tên thành viên và số lượng thành viên HĐXX trong biên bản nghị án khác với tên thành viên và số lượng thành viên HĐXX trong bản án và biên bản phiên tòa. Những vi phạm đó làm ảnh hưởng rất lớn tới quyền của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác nên cấp phúc thẩm và giám đốc thẩm tuyên hủy án để điều tra lại, xét xử lại như: vụ án Lê Phước Thọ - phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” tại Tòa án tỉnh Bình Dương, HĐXX chỉ có ba người, nhưng biên bản nghị án ghi tỷ lệ biểu quyết 5/5; biên bản phiên tòa ghi HĐXX 5 người nhưng bản án sơ thẩm chỉ ghi ba người, thực tế chỉ có ba người, tên của Kiểm sát viên trong biên bản phiên tòa khác với bản án; hoặc vụ Phạm Đức Cơ - phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” của TA tỉnh Ninh Thuận, giữa bản án hình sự và biên bản phiên tòa không phù hợp với nhau về thành phần HĐXX.

3.2.8. Thực tiễn áp dụng quy định về thủ tục tuyên án

Theo quy định của Điều 226 BLTTHS năm 2003 thì trước khi tuyên án, Thư ký phiên tòa yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy, trừ những người vì lý do sức khỏe được chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi tại chỗ. Quy định này không phù hợp trong trường hợp bản án rất dài, nếu phải đứng dậy trong suốt thời gian tuyên án sẽ gây phiền hà cho người tham dự phiên tòa, dễ dẫn đến lộn xộn, mất trật tự tại phiên tòa. Điều 226 BLTTHS quy định Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của HĐXX thực hiện việc tuyên án bằng cách đọc bản án. Đối với bị cáo không biết tiếng Việt thì ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết. Đây là quy định nhằm bảo đảm nguyên tắc tiếng nói chữ viết trong TTHS. Tuy nhiên, việc người phiên dịch phải đọc lại cho bị cáo nghe toàn bộ bản án sang thứ tiếng mà bị cáo biết thì không nhất thiết phải được công khai trước phiên tòa và bắt mọi người tham dự phiên tòa phải nghe. Do vậy, cần có những sửa đổi để bảo đảm quyền của bị cáo, bảo đảm tính nghiêm trang, trật tự của phiên tòa.

Thực tiễn áp dụng các quy định về thủ tục ra bản án, tuyên án cho thấy, về hình phạt mà Tòa án áp dụng đối với các bị cáo, về cơ bản, bảo đảm nghiêm minh, đúng quy định, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Việc xử phạt tù nhưng cho các bị cáo được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đều được các Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng, bảo đảm có căn cứ pháp luật. Qua số liệu thống kê về số vụ án, bị cáo bị Tòa án phúc thẩm hủy án để điều tra lại, hủy án để xét xử lại trên phạm vi toàn quốc 05 năm gần đây nhất (2012-2016), Tòa án cấp tỉnh đã xét xử phúc thẩm 44.216 bị cáo, số bị cáo bị hủy, sửa án là 1.367, chiếm 3,09%. Năm 2012, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 0,2%); bị sửa là 4,9% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 4,6%), so với năm, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan giảm 0,2%. Năm 2013, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,5% (do nguyên nhân chủ quan là 0,4% và do nguyên nhân khách quan là 0,1%); bị sửa là 5,1% (do nguyên nhân chủ quan là 0,3% và do nguyên nhân khách quan là 4,8%). Năm 2014, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy, sửa do lỗi chủ quan của Thẩm phán tuy có giảm so với cùng kỳ năm trước 0,1% nhưng chưa giảm mạnh rõ rệt. Năm 2015, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,84% (do nguyên nhân chủ quan 0,3% và do nguyên nhân khách quan 0,54%); bị sửa là 5,07% (do nguyên nhân chủ quan 0,25% và do nguyên nhân khách quan 4,82%). Năm 2016, tỷ lệ các bản án, quyết định bị hủy là 0,72% (do nguyên nhân chủ quan 0,32% và do nguyên nhân khách quan 0,4%); bị sửa là 5,28% (do nguyên nhân chủ quan 0,31% và do nguyên nhân khách quan 4,97%) [87].

Qua phân tích số liệu trên cho thấy, chất lượng xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm còn chưa cao, các lí do bản án sơ thẩm bị hủy như: không đưa người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự vào tham gia tố tụng, việc điều tra chứng cứ chưa đầy đủ... như vụ án Lý Huệ Quyên cùng đồng phạm phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở Đồng Tháp; vụ án Phạm Tuân phạm tội tham ô tài sản ở thành phố Hồ Chí Minh [102, tr. 26].

3.3. Nguyên nhân của những vi phạm, hạn chế trong thực tiễn áp dụng pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự

3.3.1. Nguyên nhân về pháp luật

Khi hệ thống các văn bản pháp luật tố tụng có chất lượng tốt thì đó không chỉ là cơ sở quan trọng tạo thuận lợi cho việc đạt mục đích tố tụng mà còn là phương tiện giúp ngăn ngừa hữu hiệu tình trạng vi phạm pháp luật tố tụng hình sự từ phía các chủ thể tiến hành tố tụng. Nếu chất lượng của hệ thống các văn bản về pháp luật tố tụng hình sự thấp thì khả năng vi phạm của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng sẽ cao, nếu các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự càng có nhiều bất cập, thiếu sót, không phù hợp với thực tiễn thì càng nhiều vi phạm trong thực tiễn.

Ngoài các vướng mắc, bất cập của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự như đã phân tích ở phần trên thì quy định nguyên tắc độc lập của Tòa án chỉ được thực hiện ở một giai đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng - khi xét xử là quá hẹp, chưa phù hợp với nội dung và giới hạn của chức năng xét xử. Sự độc lập của Tòa án không thể có được nếu chỉ dừng lại ở khâu xét xử trong khi các công đoạn khác của một quy trình tố tụng không được độc lập. Điều 10 và Điều 63 BLTTHS năm 2003 quy định trách nhiệm xác định sự thật vụ án thuộc về các CQTHTT, trong đó Tòa án cũng được quy định phải có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Điều 104 BLTTHS năm 2003 quy định HĐXX ra quyết định khởi tố vụ án nếu thông qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện được tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra. Các quy định này hiện không phù hợp với chức năng tố tụng của chủ thể vì Tòa án là cơ quan xét xử, không phải là cơ quan truy tố tội phạm, do vậy không có nghĩa vụ chứng minh tội phạm. Nghĩa vụ chứng minh tội phạm thuộc về CQĐT, VKS là các cơ quan được giao thực hiện một số hoạt động điều tra. Tòa án chỉ có nghĩa vụ xác định sự thật của vụ án, xác định đầy đủ những tình tiết cho việc ra phán quyết của mình.

Bên cạnh những bất cập, hạn chế của BLTTHS năm 2003, thì hiện nay việc xây dựng và hoàn thiện văn bản hướng dẫn, thi hành BLTTHS chưa kịp thời. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động của ngành TAND còn chậm được ban hành. Việc xây dựng các dự thảo văn bản mà TAND tối cao được giao chủ trì soạn thảo chưa kịp thời, số lượng nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TANDTC ban hành ngày càng giảm, những vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật chậm được hướng dẫn, dẫn đến việc nhận thức và áp dụng pháp luật của các chủ thể tham gia tố tụng gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. Nhiều quy định chưa rõ ràng nhưng không kịp thời hướng dẫn, làm cho người áp dụng pháp luật trở lên lúng túng, dễ dẫn đến việc vận dụng chủ quan, áp dụng thiếu thống nhất. Trong khi đó, quan niệm pháp luật ban hành phải được hướng dẫn mới thực hiện còn khá phổ biến trong việc áp dụng pháp luật. Điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của việc thực hiện hoạt động xét xử các vụ án hình sự.

3.3.2. Nguyên nhân về tổ chức thực hiện và cơ chế hoạt động thực tiễn

Thứ nhất, về trình độ nhận thức, phẩm chất chính trị, tinh thần trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng.

Thực tiễn cho thấy tinh thần trách nhiệm của một bộ phận Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ở các cấp chưa cao, thiếu chủ động còn y lại vào cấp trên. Vẫn còn những đề cương xét hỏi, dự kiến các tình huống phát sinh tại phiên tòa và luận tội mang tính hình thức. Trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, Thẩm phán Tòa án các cấp chưa ngang tầm với yêu cầu nhiệm vụ, còn bất cập, hạn chế về một số lĩnh vực, như: kiến thức xã hội, kỹ năng về công tác dân vận, trình độ ngoại ngữ, kiến thức pháp luật quốc tế... tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của một bộ phận cán bộ, Thẩm phán còn yếu, phong cách làm việc chậm đổi mới; tinh thần phục vụ nhân dân chưa cao. Một số cán bộ, công chức trong đó có cả Thẩm phán còn vi phạm phẩm chất đạo đức, vi phạm kỷ luật công vụ bị xử lý kỷ luật hoặc cá biệt có trường hợp vi phạm pháp luật đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Một số KSV thể hiện sự chủ quan, thiếu thận trọng đối với những vụ

án đơn giản, quả tang, chứng cứ rõ ràng, đề cương xét hỏi và luận tội còn sơ sài, không chú trọng đến việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu không sâu trong giai đoạn xét xử, không nắm được các tình tiết của vụ án, không phát hiện được những mâu thuẫn trong các chứng cứ buộc tội, gỡ tội hoặc những thiếu sót cần phải điều tra bổ sung. Còn có KSV thụ động trong quá trình xét xử vụ án, cho rằng việc chứng minh sự thật vụ án thuộc về HĐXX. Điều này làm cho vai trò tranh tụng của KSV tại phiên tòa còn hạn chế, thường chỉ đọc bản luận tội đã được chuẩn bị trước khi tham gia phiên tòa, không kịp thời cập nhật các diễn biến mới phát sinh tại phiên tòa vào bản luận tội. Khi đối đáp, tranh luận với bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác, KSV không đưa ra được các chứng cứ để bác bỏ, đấu tranh với các ý kiến của những người tham gia tranh luận. Có vụ án, tại phiên tòa diễn biến khác so với nội dung cáo trạng đã truy tố nhưng KSV không chú ý ghi chép, xét hỏi, tranh luận làm rõ các tình tiết khi luận tội hoặc tranh luận qua loa, né tránh, thiếu trọng tâm, thiếu căn cứ; việc đề xuất mức hình phạt, phần bồi thường dân sự trong vụ án hình sự còn chung chung, thiếu tính thuyết phục...[57, tr. 23].

Mặc dù BLTTHS đã quy định quyền của người bào chữa được hỏi đối với những người tham gia tố tụng về những vấn đề liên quan đến việc bào chữa cho bị cáo. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền này phụ thuộc hoàn toàn vào việc điều hành phiên tòa của HĐXX. Một bộ phận những người tiến hành tố tụng bị hạn chế về trình độ chuyên môn; kỹ năng nghiệp vụ của KSV, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân các cấp còn nhiều hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp. Nhiều ĐTV, KSV, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân hạn chế về nhận thức lý luận và thực tiễn, không nắm vững các quy định của BLTTHS về trình tự, thủ tục tố tụng. Nhiều Luật sư chưa được đào tạo, bồi dưỡng về logic học hình thức nên mắc khá nhiều lỗi trong nhận thức và tư duy. Việc nắm bắt thông tin, cập nhật kiến thức về các lĩnh vực kinh tế xã hội của những chủ thể này còn hạn chế, không thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; tư duy theo lối mòn, chủ nghĩa kinh nghiệm. Còn có một số bộ phận

cán bộ, công chức trong lĩnh vực này tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức, thoái hóa biến chất, vi phạm kỷ luật công vụ và vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự [46, tr.9].

Thứ hai, về cơ chế hoạt động và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng.

Công tác phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án còn có lúc, có nơi, địa phương, có vụ việc còn chưa chặt chẽ, nhịp nhàng, còn nể nang, né tránh nên hiệu quả trong việc xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự còn hạn chế; cơ chế ràng buộc trách nhiệm chưa cụ thể, rõ ràng. Việc đúc rút kinh nghiệm, khắc phục những thiếu sót, khuyết điểm, hương pháp, lề lối làm việc và thủ tục hành chính - tư pháp ở một số đơn vị chậm được đổi mới. Một số địa phương chưa chú ý phân công KSV, Thẩm phán có năng lực và kinh nghiệm giải quyết đối với những vụ án phức tạp, án điểm hoặc phạm tội có tổ chức, có nhiều bị can. Một số lãnh đạo chưa chú ý việc kiểm điểm trách nhiệm cá nhân có sai phạm, chưa thường xuyên theo dõi, nắm bắt những thiếu sót, hạn chế của cấp dưới để chấn chỉnh, khắc phục kịp thời. Trách nhiệm quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện ở một số đơn vị có lúc, có nơi chưa sâu sát, chưa quan tâm đúng mức đến quản lý nghiệp vụ, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ tư pháp.

3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động xét xử các vụ án hình sự

Thứ nhất, về công tác tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp và hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Tổ chức hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng ở nước ta mặc dù đã được đổi mới nhưng hiện vẫn còn một số bất cập chưa thật sự hợp lý nên chưa phát huy được hiệu quả cao trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Nhiều cơ quan tiến hành tố tụng nhất là ở cấp huyện chưa được kiện toàn, làm cho hoạt động tố tụng gặp nhiều trở ngại, hiệu quả chưa cao. Luật quy định tăng thẩm quyền giải quyết vụ án cho cơ

quan tư pháp cấp huyện nhưng chỉ tiêu, biên chế tăng không đáng kể, số lượng ĐTV, KSV, Thẩm phán còn thiếu so với chỉ tiêu biên chế được giao. Một số vướng mắc trong công tác tổ chức cán bộ chưa được tập trung nghiên cứu, đề xuất biện pháp giải quyết; còn nặng về việc xử lý các tình huống cụ thể mà chưa tập trung đi sâu nghiên cứu những vấn đề có tính định hướng, những giải pháp mang tính đột phá trong công tác tổ chức cán bộ.

Công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự, tổng kết kinh nghiệm xét xử các vụ án hình sự: Với nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định và đồng thời là yêu cầu khách quan của thực tiễn, Tòa án nhân dân tối cao phải thường xuyên tổng kết thực tiễn xét xử và hướng dẫn Tòa án các cấp áp dụng thống nhất pháp luật. Trong các báo cáo tổng kết hàng năm, nhiệm vụ này luôn được tổng kết và đánh giá một cách khách quan, toàn diện. Tuy nhiên, số văn bản hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành trong 05 năm (2011 - 2015) còn khá khiêm tốn so với đòi hỏi của các vấn đề thực tiễn công tác xét xử VAHS. Nguyên nhân của tình trạng trên là do đội ngũ cán bộ khoa học xét xử còn thiếu và yếu; việc tổng kết thực tiễn công tác xét xử trong toàn ngành còn hạn chế nên chưa kịp thời phát hiện để đề xuất những vướng mắc, làm cơ sở cho việc ban hành các nghị quyết hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật của Hội đồng Thẩm phán. Bên cạnh đó, việc ban hành các văn bản hướng dẫn luôn gắn với việc tổng kết các vấn đề vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn xét xử của Tòa án các cấp, nên đòi hỏi phải có thời gian, vật chất nhất định; đồng thời, theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải có sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức hữu quan khác. Do đó, những trường hợp chậm nhận được ý kiến góp ý từ phía cơ quan, tổ chức hữu quan cũng ảnh hưởng tới tiến độ ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Tòa án nhân dân tối cao. Việc tổng kết thực tiễn xét xử chưa được đổi mới và thực hiện một cách hiệu quả. Một số vướng mắc trong thực tiễn xét xử còn chậm được hướng dẫn; việc trao đổi nghiệp vụ giữa Tòa án nhân dân tối cao với các Tòa án cấp dưới trong một số trường hợp còn chậm. Công tác phối hợp trong hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, nhất là

giữa các đơn vị chức năng của Tòa án nhân dân tối cao trong một số trường hợp chưa thực sự chặt chẽ, nên hiệu quả chưa cao [87].

Thứ hai, về đội ngũ cán bộ của các cơ quan tư pháp

Hiện nay, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị của đội ngũ cán bộ, Thẩm phán Tòa án các cấp không ngừng được nâng cao. Tính đến ngày 31/7/2017, trong các Tòa án nhân dân có 02 Giáo sư, Phó Giáo sư (chiếm tỷ lệ 0,01%), 30 Tiến sĩ (chiếm tỷ lệ 0,2%), 1.478 thạc sĩ (chiếm tỷ lệ 10%), 12.612 người có trình độ đại học (chiếm tỷ lệ 85,25%), 687 người có trình độ dưới đại học (chiếm tỷ lệ 4,64%). Về trình độ lý luận chính trị, trong các Tòa án nhân dân có 2.458 người có trình độ cử nhân hoặc cao cấp chính trị (chiếm tỷ lệ 16,6%); 4.167 người có trình độ trung cấp chính trị (chiếm tỷ lệ 28,16 %). So với thời điểm tháng 6/2005 (trước khi thực hiện cải cách tư pháp) tăng: 28 tiến sĩ (93,3 %), 1.445 thạc sĩ (97,8 %), 10.485 người có trình độ đại học (83,1%) và tăng 1.942 cán bộ được đào tạo hệ cử nhân hoặc cao cấp lý luận chính trị. Tính đến nay tổng số Hội thẩm nhân dân TAND địa phương đã bầu được 15.630 người. Cùng với Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân cùng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các phán quyết của mình [87].

Trong hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự còn có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân như tác động từ cơ quan, người có quyền hạn trong quá trình đánh giá, bổ nhiệm Thẩm phán, tuyển chọn, bầu Hội thẩm, từ người thân, họ hàng, bạn bè... Ngoài ra, một số Thẩm phán bị chi phối bởi các lợi ích vật chất, tiêu cực, vi phạm pháp luật, dẫn đến giải quyết vụ án không khách quan, chính xác, không đúng pháp luật. Báo cáo tổng kết công tác năm của ngành Tòa án nhân dân cho thấy: năm 2012, đã xử lý kỷ luật 36 trường hợp do có hành vi vi phạm và chuyển cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với 10 trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật hình sự; năm 2013, đã xử lý kỷ luật 63 cán bộ, Thẩm phán Tòa án địa phương do có hành vi vi phạm và chuyển cơ quan chức năng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với 08 trường hợp do vi phạm pháp luật hình sự; năm 2014, đã xử lý kỷ luật 44 cán bộ, công chức Tòa án nhân dân địa phương và

chuyển cơ quan chức năng xem xét trách nhiệm hình sự đối với 06 trường hợp; năm 2015, đã xử lý kỷ luật 36 cán bộ, công chức Tòa án nhân dân địa phương và chuyển cơ quan chức năng xem xét trách nhiệm hình sự đối với 04 trường hợp [87]. Mặt khác, sự phân định quyền hạn độc lập và trách nhiệm cá nhân của Thẩm phán trong hoạt động xét xử còn chưa rõ ràng; các biện pháp để Thẩm phán độc lập chưa được quy định đúng hướng. Cơ chế ngăn ngừa những yếu tố có thể ảnh hưởng tới sự độc lập của Thẩm phán thường chú trọng tới việc đảm bảo và nâng cao tính khách quan của Thẩm phán, Hội thẩm hơn là xây dựng cơ chế bảo vệ họ trước những tác động đến sự độc lập của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

Theo Nghị quyết số 522e/NQ-UBTVQH13 ngày 16/8/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 13 đã xác định tổng số Kiểm sát viên các cấp là 10.424 (chiếm 65,7% tổng biên chế), trong đó: Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao: 170 người (chiếm 18,5% biên chế VKSND tối cao). Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh (nay là Kiểm sát viên trung cấp): 2.540 người (chiếm 58,35% biên chế VKSND cấp tỉnh). Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện (nay là Kiểm sát viên sơ cấp): 7.714 người (chiếm 72,9% biên chế VKSND cấp huyện). Số còn lại là công chức, viên chức thuộc các ngành.

- Năm 2014: Cả nước có 3782 Kiểm sát viên làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và KSXX hình sự. Về trình độ: Cử nhân Luật $3673/3782= 97,12\%$; Thạc Sĩ Luật: $107/3782= 2,83\%$; Tiến sỹ: $02/3782= 0,03\%$. Về kinh nghiệm công tác: Dưới 05 năm công tác: 1060 cán bộ. Từ 05 năm đến 10 năm công tác có 903 cán bộ. Từ trên 10 năm: 1819 cán bộ.

- Năm 2015: Cả nước có 3812 - Kiểm sát viên làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và KSXX hình sự. Về trình độ: Cử nhân Luật $3679/3812= 96,51\%$; Thạc sỹ Luật: $131/3812= 3,44\%$; Tiến sỹ: $2/3812= 0,05\%$ (cấp huyện 19 người). Về kinh nghiệm công tác: Dưới 05 năm công tác: 1143 cán bộ (xấp xỉ 30%). Từ 05 năm đến 10 năm: 898 cán bộ (23,56%). Từ trên 10 năm: 1771 cán bộ (46,46%).

- Năm 2016: Cả nước có 3851 Kiểm sát viên làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và KSXX hình sự. Về trình độ: Cử nhân Luật $3626/3851 = 94,16\%$; Thạc sỹ Luật: $222/3851 = 5,76\%$; Tiến sỹ: $03/3851 = 0,08\%$. Về kinh nghiệm công tác: Dưới 05 năm: 1148 cán bộ (29,8%). Từ 05 năm đến 10 năm có 917 cán bộ (23,81%); Trên 10 năm: Có 1786 cán bộ (46,38%) [104].

Nhìn chung, hiện nay VKSND các cấp còn thiếu số lượng công chức có chức danh tư pháp, nhất là chức danh KSV để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự. Việc tuyển dụng cán bộ và bổ nhiệm Thẩm phán, KSV ở một số Tòa án, VKS nhất là ở miền Trung, Tây Nguyên, Nam Bộ, miền núi phía Bắc, ở những vùng sâu, vùng xa hiện nay rất khó khăn vì thiếu nguồn cán bộ tại chỗ để tuyển dụng, bổ nhiệm. Trong khi đó, chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức ngành TAND, VKSND còn thấp, điều kiện sinh hoạt và làm việc còn nhiều khó khăn, thiếu thốn, cộng với áp lực và trách nhiệm đối với công việc rất lớn nên rất khó khăn trong việc thu hút cán bộ có năng lực vào công tác trong ngành cũng như luân chuyển trong ngành từ nơi khác tới làm việc ở những địa phương này.

- Trình độ, năng lực và kinh nghiệm thực tế công tác của đội ngũ Thẩm phán, KSV, Hội thẩm nhân dân chưa cao và không đồng đều giữa các khu vực. KSV; Thẩm phán, có trình độ trên Đại học hoặc có trình độ cử nhân luật chủ yếu ở các thành phố lớn và các tỉnh đồng bằng; đối với các tỉnh miền núi phía bắc, các tỉnh Tây Nguyên, mặc dù đội ngũ; KSV; Thẩm phán về cơ bản đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn nhưng vẫn có những hạn chế nhất định về kiến thức pháp luật mới, nhất là về ngoại ngữ cũng như khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác. Trình độ, năng lực và kinh nghiệm công tác của nhiều Thẩm phán chưa cao, chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực xét xử chưa đáp ứng yêu cầu công tác, không tương xứng với khối lượng công việc và tính chất phức tạp ngày càng tăng. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa xét xử sơ thẩm chưa thực sự thể hiện với trách nhiệm được phân công, biểu hiện ở việc một số Thẩm phán nghiên cứu hồ sơ chưa kỹ, tổng hợp, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ, chưa toàn diện ở các vụ án lớn, có nhiều người tham gia phạm tội, phạm nhiều tội khác nhau. Cá biệt còn một số ít Thẩm phán có

biểu hiện tư tưởng nặng về thành tích, còn có biểu hiện lạm dụng vai trò là người quyết định cuối cùng để trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung chưa chính xác, không cần thiết, thậm chí có vụ án mỗi lần trả hồ sơ điều tra bổ sung lại có những yêu cầu khác nhau trong khi những thiếu sót đó có thể thẩm tra làm rõ tại phiên tòa, không cần phải trả hồ sơ. Trong quá trình chuẩn bị mở phiên tòa xét xử, một số Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa chưa phát huy được hết trách nhiệm với công việc được giao, còn biểu hiện không kiểm tra việc thư ký phiên tòa làm quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy trích xuất, dẫn giải bị cáo, giấy triệu tập đương sự phải có mặt tại phiên tòa, dẫn đến khi phiên tòa được mở phải hoãn xử do thiếu sót trong việc triệu tập thiếu người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng. Trong xét hỏi, nghị án và tuyên án ở một số vụ án cụ thể: không chuẩn bị trước đề cương xét hỏi, về các chứng cứ buộc tội, gỡ tội nên khi bị cáo thay đổi lời khai khác với chứng cứ đã được điều tra trong hồ sơ vụ án thì Thẩm phán lúng túng. Trong khi đó, một số lãnh đạo Tòa án chưa làm hết trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự của Thẩm phán khi được phân công nghiên cứu và chủ tọa phiên tòa. [60, tr.34]

- Công tác đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ KSV; Thẩm phán; Hội thẩm nhân dân các cấp chưa được quan tâm đúng mức, mới chỉ tập trung vào các nội dung mang tính chất tình thế mà chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tổng thể mang tính chiến lược nên chưa nâng cao trình độ năng lực, nghiệp vụ cho các cán bộ của các cơ quan tư pháp.

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn lực của đội ngũ Luật sư không đồng đều, nhiều Luật sư còn yếu về trình độ, thiếu kinh nghiệm, yếu kém về phẩm chất đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, do việc đào tạo nghề Luật sư chưa bài bản, chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo chưa bám sát yêu cầu thực tiễn. Kỹ năng hành nghề của một số luật sư chưa thành thạo, đặc biệt là kỹ năng tranh tụng nên lúng túng khi tham gia tố tụng. Trong khi đó việc cập nhật các kiến thức mới về chính trị, pháp luật, kinh tế, xã hội, việc trao đổi kinh nghiệm hành nghề của một số luật sư

chưa được thực hiện thường xuyên. Bên cạnh đó, tinh thần trách nhiệm của một số luật sư chưa cao, chưa tận tâm, tận lực với việc bào chữa cho thân chủ của mình. Một số Luật sư chưa thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ và đạo đức nên trong quá trình hành nghề chỉ quan tâm đến quyền lợi của khách hàng mà không chú trọng đến chức năng xã hội là bảo vệ công lý và nghĩa vụ là phải góp phần tìm ra sự thật khách quan của vụ án, dẫn đến nhận thức và hành động thiếu tôn trọng đối với các cơ quan và những người tiến hành tố tụng, hiểu sai lệch tính chất hành nghề tự do của luật sư là không chịu sự ràng buộc, can thiệp hoặc giám sát của các cơ quan quyền lực, cơ quan tư pháp của Nhà nước, từ đó sinh ra tư tưởng "quyền anh, quyền tôi", vi phạm đạo đức, gây khó khăn, cản trở hoạt động xét xử [37, tr.21]. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp, tính đến thời điểm hiện nay cả nước đã thành lập 62 Đoàn luật sư thuộc 62 tỉnh, thành phố, với hơn 7.000 luật sư và gần 3.500 người tập sự hành nghề luật sư trong 8.231 tổ chức hành nghề luật sư. Tuy nhiên, số lượng luật sư ở nước ta hiện nay vẫn chưa đủ đáp ứng nhu cầu khi dịch vụ pháp lý ngày càng tăng trong các lĩnh vực của đời sống, nhất là việc tham gia trợ giúp và bào chữa cho các bị can, bị cáo và các đương sự trong các vụ, việc nói chung và các vụ án hình sự nói riêng. Trên thực tế, đội ngũ Luật sư hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng và chất lượng. Số Luật sư tham gia bào chữa ở cấp sơ thẩm đang còn rất hạn chế hiện chỉ có khoảng 20% các vụ án hình sự trong cả nước có luật sư tham gia, trừ các vụ án hình sự bắt buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho bị can, bị cáo (luật sư chỉ định). Như vậy, hầu hết các vụ án chưa có sự tham gia của Luật sư [104, tr. 35].

Chính vì vậy, cần tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho đội ngũ Thẩm phán, KSV, Luật sư. Việc bồi dưỡng cần đi vào các nội dung thiết thực đối với từng chức danh; phương pháp bồi dưỡng cần thường xuyên thay đổi, thường xuyên cập nhật để có thể thực hiện được mục tiêu định hướng hành động trong tình hình mới và phải mang tính thống nhất. Vì vậy, lãnh đạo các Tòa án nhân dân cần có chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện tốt nhiệm vụ này. Xây dựng đội ngũ

cán bộ, Thẩm phán vững vàng về bản lĩnh chính trị, giỏi về chuyên môn là một yêu cầu quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp mà Nhà nước ta đang thực hiện. Trải qua quá trình phấn đấu, rèn luyện; tích cực tham gia các cuộc xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; thực hiện việc “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” trong hệ thống Tòa án nhân dân với chủ đề “Nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của đội ngũ Thẩm phán, cán bộ, công chức Tòa án nhân dân”, đội ngũ cán bộ, Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp đã không ngừng trưởng thành, vững vàng về bản lĩnh chính trị, giỏi về nghiệp vụ, sẵn sàng đảm nhận và hoàn thành tốt những nhiệm vụ khó khăn, phức tạp của thời kỳ hội nhập; góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới của đất nước.

Thứ ba, về cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động TTHS

Cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện bảo đảm công tác còn thiếu thốn, quá thô sơ, nghèo nàn và lạc hậu, nhất là ở cấp huyện, vùng sâu, vùng xa. Bên cạnh đó, định mức kinh phí hiện nay của Tòa án, VKS còn hạn hẹp, một số địa phương thụ lý nhiều vụ án gặp không ít khó khăn vì không có kinh phí chi thường xuyên cho công tác xét xử. Trụ sở một số Tòa án quá chật hẹp, thiếu phòng xử án, nhiều khi phải xử án tại phòng làm việc, xử án xong lại kê bàn ghế như cũ; chỗ ngồi cho Luật sư chật hẹp, không có phòng cách ly người làm chứng và các bên tham gia tố tụng, ảnh hưởng nhiều đến quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Trang thiết bị làm việc còn thiếu và lạc hậu cũng dẫn đến ảnh hưởng chất lượng công tác của những người tiến hành tố tụng.

Kết luận chương 3

1. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật TTHS nói chung và pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng gắn liền với lịch sử phát triển của Nhà nước ta trong suốt hơn nửa thế kỷ qua. Cùng với thời gian, quy định pháp luật về thủ tục này ngày càng được bổ sung, hoàn thiện những nội dung mới, đáp ứng các yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm ở mỗi giai đoạn cách mạng và bảo đảm

quyền con người trong tố tụng hình sự. Nhiệm vụ của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự không chỉ để trừng phạt người phạm tội mà đồng thời còn là công cụ bảo vệ đối với những người vô tội khỏi bị trừng phạt oan, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của con người, của công dân.

2. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nguyên những quy định còn phù hợp trong lịch sử PLTTHS Việt Nam, có tiếp thu một số nội dung mới, tiến bộ trong hoạt động tố tụng, tham khảo có chọn lọc các quy định về thủ tục này trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới, tạo cơ sở pháp lý quan trọng trong xử lý, xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân đã được Hiến pháp và pháp luật quy định. Tuy nhiên, bên cạnh đó một số thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập, trong đó bất cập lớn nhất là chưa thừa nhận tranh tụng với ý nghĩa là một nguyên tắc cơ bản của TTHS, các quy định để cụ thể nguyên tắc xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật chưa được bảo đảm, làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, dẫn đến bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội, xâm phạm đến quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. BLTTHS năm 2015 được ban hành, có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/01/2018 về cơ bản đã khắc phục những vướng mắc, bất cập nêu trên, tuy nhiên vẫn còn những nội dung, những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu, xét xét để đề xuất, tiếp thu hoàn thiện trong thời gian tới.

3. Thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong BLTTHS năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành cho thấy: Chất lượng xét xử sơ thẩm ngày càng được nâng cao, số lượng án oan, sai ngày càng giảm. Điều đó cho thấy các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm đã phát huy tác dụng trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, góp phần ổn định và duy trì trật tự xã hội.

4. Nguyên nhân của những hạn chế trong thực tiễn thi hành các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự còn có những vướng mắc, bất cập trong việc giải thích, hướng dẫn áp dụng pháp luật chưa kịp thời, đầy đủ; cơ chế tổ chức và hoạt động của Tòa án chưa phù hợp, đội ngũ người tiến hành tố tụng ở Tòa án nhân dân các cấp còn thiếu về số lượng, một bộ phận còn yếu về nghiệp vụ, chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuyên môn; cơ sở vật chất phục vụ việc xét xử còn hạn hẹp, đội ngũ Luật sư chưa thật lớn mạnh, trình độ nghiệp vụ chưa đáp ứng kịp với yêu cầu thực tiễn. Việc chỉ rõ nguyên nhân các hạn chế, vướng mắc trong thực tiễn thi hành các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là cơ sở quan trọng để đưa ra những giải pháp có tính khả thi khắc phục các hạn chế, vướng mắc nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng thủ tục này tại Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 4

HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỦ TỤC XÉT XỬ SƠ THẨM CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM

4.1. Các yêu cầu đối với việc hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.

4.1.1. Thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tố tụng hình sự.

Trước những yêu cầu cấp bách của việc tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, để hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách mạnh mẽ hệ thống các cơ quan tư pháp và các thủ tục tố tụng tư pháp trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN và hội nhập quốc tế, ngày 02/01/2002, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 08/NQ-TW về một số nhiệm vụ trọng tâm của tư pháp thời gian tới. Tiếp đó, ngày 24/5/2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 48/NQ-TW về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, trong đó nêu rõ phải cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng tư pháp theo hướng dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, chặt chẽ, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân. Ngày 02/6/2005, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết 49-NQ/TW), trong đó xác định mục tiêu cần đạt được của cải cách tư pháp là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự tổ quốc Việt Nam XHCN.

Về vấn đề thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thì tại Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh: “Khi xét xử, các tòa án phải đảm bảo cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; việc phán quyết của tòa án phải căn cứ

chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, của người bào chữa, bị cáo, nhân chứng, nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp để ra những bản án, quyết định đúng pháp luật, có sức thuyết phục và trong thời hạn do pháp luật quy định”. Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị đã nhấn mạnh: “Tòa án là trung tâm của cải cách tư pháp và hoạt động xét xử là trọng tâm” cùng với yêu cầu: “Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan tư pháp, chất lượng tranh tụng tại tất cả các phiên tòa xét xử, coi đây là hoạt động đột phá của các cơ quan tư pháp...”. Nghị quyết số 37/NQ-QH13 ngày 23/11/2012 của Quốc hội khoá XIII tiếp tục khẳng định: “Toà án nhân dân tối cao chỉ đạo các Toà án tiếp tục đẩy mạnh việc tranh tụng tại phiên tòa”. Đặc biệt, khoản 5 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định “Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm”.

Như vậy, các văn kiện quan trọng này đều nhấn mạnh đổi mới thủ tục xét xử sơ thẩm. Việc lựa chọn và xác định đổi mới thủ tục xét xử sơ thẩm là khâu đột phá trong các hoạt động tố tụng được xem là sự lựa chọn hoàn toàn đúng đắn ở góc độ phương pháp luận. Tòa án được xác định là cơ quan duy nhất được nhà nước giao quyền xét xử với các thủ tục xét xử công khai, bảo đảm cho các bên khi tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình - khi xét xử Tòa án phải là nơi thể hiện sự dân chủ, phải nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa. Vấn đề cốt lõi trong chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là làm sao để đưa Tòa án có vị trí trung tâm trong hệ thống các cơ quan tư pháp, thực sự là chỗ dựa pháp lý tin cậy của người dân trong hành trình đi tìm công lý. Hoạt động tố tụng của Tòa án biểu hiện qua xét xử ở phiên tòa, nhất là việc xét xử ở cấp đầu tiên là xét xử sơ thẩm, bởi lẽ đó là phiên tòa gần với người dân nhất, có khả năng chuyển tải những vấn đề mà người dân quan tâm thông qua các đại diện của mình là các Hội thẩm trong HĐXX.

Do vậy, trong thời gian tới, quán triệt mục tiêu, thể chế hoá sâu sắc các quan điểm của Đảng về cải cách tư pháp, cụ thể hóa Hiến pháp, chúng ta cần hoàn thiện pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo hướng:

- *Thứ nhất*, hoàn thiện các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nhằm bảo đảm yêu cầu giải quyết vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, công minh, không để xảy ra các trường hợp oan, sai, bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền con người trong TTHS.

Mục tiêu quan trọng của TTHS là phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi phạm tội để bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Tuy nhiên, quá trình giải quyết VAHS và cuối cùng là để Tòa án ra phán quyết, quyết định một người là có tội và phải chịu hình phạt phải trải qua rất nhiều hoạt động tố tụng với nhiều biện pháp tố tụng được áp dụng. Những hoạt động tố tụng, những biện pháp tố tụng đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền cơ bản của con người. Không thể đấu tranh chống tội phạm bằng mọi giá mà không quan tâm đến quyền con người của những người tham gia tố tụng, nhất là quyền con người của bị can, bị cáo. Chỉ khi nào quyền con người được thực sự bảo đảm thì lúc đó TTHS mới có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình. Hoàn thiện thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự phải bảo đảm tạo lập các cơ sở pháp lý để bảo đảm quyền con người trong TTHS, mà trực tiếp nhất là quyền bào chữa của bị can, bị cáo phải được ghi nhận và phải được bảo đảm thực hiện trên thực tế.

- *Thứ hai*, hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự để thể chế hoá chủ trương tăng cường tranh tụng.

Trong điều kiện cụ thể của nước ta cần tiếp tục khẳng định phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự vẫn được tiến hành trên nền tảng mô hình tố tụng thẩm vấn, nhưng kết hợp nhiều hơn các yếu tố của phiên tòa tranh tụng phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh nước ta. Tố tụng tranh tụng bên cạnh những ưu điểm như bảo đảm tính công khai, công bằng tại phiên tòa, bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo thì cũng mang trong nó những hạn chế như do Thẩm phán chỉ giữ vai trò là trung lập, phán quyết về chứng cứ của các bên đưa ra nên việc con người bị phán xét như thế nào được quan tâm hơn việc xác định trong thực tế bị cáo đã thực hiện hành vi gì, đồng thời không thuận lợi trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát tội phạm. Để

bảo đảm cho hệ tố tụng tranh tụng vận hành được cần phải có những tiền đề quan trọng như phải có đội ngũ cán bộ tư pháp và tương ứng là đội ngũ Luật sư nhiều về số lượng và mạnh về chất lượng, đòi hỏi có một hệ thống pháp luật tố tụng hoàn thiện, chặt chẽ và quan trọng nhất là Nhà nước phải có khả năng thực tế trong việc kiểm soát tình hình tội phạm. Còn với hệ tố tụng thẩm vấn, do giao trọn vẹn nhiệm vụ chứng minh về các CQTHTT, áp dụng mạnh mẽ phương pháp điều tra, thẩm vấn trong toàn bộ quá trình từ điều tra, truy tố đến xét xử, Thẩm phán cũng được quy định trực tiếp tham gia quá trình điều tra, xét hỏi nên dễ có khả năng, có khuynh hướng thiên lệch, dễ ảnh hưởng đến tính công bằng trong tố tụng. Nhưng việc áp dụng hệ tố tụng thẩm vấn trong suốt thời gian dài ở nước ta đã cho phép bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong điều kiện kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn và trình độ dân trí tương đối thấp và không đồng đều...

Do vậy, chúng ta cần phải biết vận dụng và áp dụng thành công những ưu điểm của các mô hình tố tụng trên, bởi “mỗi mô hình tố tụng đều có những thế mạnh và đồng thời đều có những hạn chế của nó, không có mô hình nào là tuyệt đối hoàn hảo” [56, tr.51]. Căn cứ vào điều kiện cụ thể của nước ta hiện nay đặc biệt là điều kiện nền kinh tế phát triển còn thấp, trình độ dân trí chưa cao, đội ngũ Luật sư còn thiếu về số lượng và hạn chế trình độ nghề nghiệp, trong thời gian tới cần thiết tiếp tục duy trì mô hình tố tụng thẩm vấn, nhưng cần tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng tranh tụng phù hợp với điều kiện của nước ta như: mở rộng quyền bào chữa và phạm vi tham gia của người bào chữa; tăng cường vai trò, trách nhiệm của KSV trong thủ tục xét hỏi và tranh luận thông qua việc quy định trách nhiệm chứng minh cho sự buộc tội tại phiên tòa chỉ thuộc về VKS, KSV. Tòa án cấp sơ thẩm phải tạo điều kiện để các bên tham gia phiên tòa trình bày hết ý kiến để làm rõ sự thật, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng, bình đẳng trong việc đưa ra tài liệu chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ tại phiên tòa. Tòa án giữ vai trò điều khiển, dẫn dắt phiên tòa và ra bản án trên cơ sở các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng dân chủ của các bên.

- *Thứ ba*, hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự phải phân định rõ ràng, rành mạch các chức năng cơ bản của TTHS (buộc tội, bào chữa, xét xử), loại bỏ tình trạng mâu thuẫn về chức năng tố tụng.

Các chức năng tố tụng phải được phân định rõ ràng theo hướng mỗi chủ thể chỉ thực hiện một chức năng cơ bản trong TTHS để đảm bảo tính khách quan trong quá trình xét xử và hiệu quả thực hiện chức năng tố tụng. Theo đó, phải rà soát để bảo đảm những quy định nào không phù hợp với chức năng tố tụng phải được nhận thức để trả lại đúng vị trí vốn có của nó, khắc phục tình trạng lẫn lộn chức năng giữa các chủ thể tố tụng. Tòa án trở về vai trò đích thực của mình, thực hiện đúng chức năng của mình, là người “cầm cân nảy mực”, người điều khiển, dẫn dắt phiên tòa, dẫn dắt việc tranh luận, bảo đảm sự tranh tụng giữa bên buộc tội và bên bào chữa và cuối cùng ra bản án, quyết định “đúng người, đúng tội, đúng pháp luật”. VKS với chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp có cơ sở pháp lý để phát huy vai trò, trách nhiệm của mình, tích cực, chủ động đưa ra chứng cứ, tranh luận để chứng minh cho quyết định truy tố của mình. Người bào chữa có cơ sở pháp lý để nâng cao trách nhiệm của mình, tranh tụng tích cực, bình đẳng, dân chủ với bên buộc tội. Đồng thời với việc phân định rõ các chức năng cơ bản và chủ thể thực hiện từng chức năng tố tụng cần phải xây dựng cơ chế rõ ràng và đồng bộ để đảm bảo các chức năng phải thật sự độc lập, xác định rõ mối quan hệ giữa các chủ thể khi thực hiện các chức năng tố tụng.

- *Thứ tư*, hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự phải đáp ứng được yêu cầu của việc cải cách tư pháp.

Các Tòa án địa phương cần quán triệt triển khai thi hành nghiêm túc Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC và Thông tư 02/2017/TT-TANDTC. Rà soát, bố trí chuẩn bị thực hiện các quy định mới về tổ chức phiên tòa bảo đảm đúng quy định. Với những Tòa án chưa có kinh phí tổ chức phòng xử án theo quy định mới thì tận dụng những trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện có để bố trí phòng xử án cho phù hợp. Chỉ đạo các Thẩm phán thực hiện đúng theo yêu cầu của việc tổ chức phiên tòa theo

tin thần cải cách tư pháp; thường xuyên tổ chức các phiên họp tổng kết, trao đổi, rút kinh nghiệm về việc tổ chức phiên tòa, nhất là kỹ năng điều hành tranh tụng... Các Thẩm phán cần nâng cao bản lĩnh nghề nghiệp, thực hiện đầy đủ quyền tố tụng của mình trong việc yêu cầu điều tra bổ sung; thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội... Việc tổ chức phiên tòa hình sự phải bảo đảm tính uy nghiêm, tính công bằng, dân chủ và nghiêm minh của pháp luật, chú ý đảm bảo cho những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ pháp lý của họ; thể hiện văn hóa pháp lý nơi xét xử thông qua vai trò của chủ tọa phiên tòa là người điều khiển mọi hoạt động tố tụng tại phiên tòa.

4.1.2. Tiếp tục nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, khắc phục những bất cập, hạn chế trong BLTTHS

Quá trình thi hành BLTTHS năm 2003 cho thấy về cơ bản hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự còn theo nếp cũ, chưa kịp thời đổi mới tư duy để bảo đảm phiên tòa diễn ra dân chủ, minh bạch, công khai và công bằng. Mặc dù, BLTTHS năm 2015 về cơ bản cũng đã có những sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn xét xử. Tuy nhiên, để góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu cải cách tư pháp được ghi trong các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp thì việc đổi mới thủ tục xét xử sơ thẩm phải có sự chuyển biến thực sự về chất, đề ra được các giải pháp tổng thể để có thể áp dụng một cách thực sự hiệu quả trong thực tiễn, có được những chính sách, điều kiện bảo đảm cho việc thực thi. Việc nghiên cứu đổi mới các quy định của pháp luật tố tụng phải toàn diện và đạt hiệu quả cao, khắc phục triệt để những hạn chế, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành trong thời gian qua, kế thừa và phát triển những quy định đã phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng chống tội phạm ở nước ta. Theo đó, phải đơn giản, minh bạch hoá các thủ tục tố tụng, loại bỏ những thủ tục hình thức, rườm rà, phức tạp để thuận lợi trong áp dụng và tạo điều kiện cho người dân tiếp cận công lý.

Trong tiến trình cải cách tư pháp, tham khảo kinh nghiệm pháp luật tố tụng hình sự một số nước trên thế giới, xây dựng một mô hình tố tụng mà ở đó chức năng và thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phù hợp, phát huy hiệu quả trong điều

kiện đổi mới đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Mục đích và hiệu quả của TTHS nói chung và hiệu quả của việc thực hiện thủ tục xét xử vụ án hình sự nói riêng xem xét trên nhiều yêu cầu và bình diện: khả năng kiểm soát và đấu tranh với tình hình tội phạm, bảo vệ có hiệu quả lợi ích của xã hội, đảm bảo quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. cần phát huy tối đa thế mạnh, ưu điểm và hạn chế, khắc phục nhược điểm của chức năng và thủ tục xét xử trong từng hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Việc tiếp thu kinh nghiệm lập pháp hình sự của nước ngoài không hoàn toàn tùy thuộc vào mong muốn chủ quan của nhà làm luật mà phải bảo đảm phù hợp với điều kiện của nước ta trên các bình diện: điều kiện kinh tế - xã hội, truyền thống pháp luật, cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, khả năng kiểm soát tình hình tội phạm và quan điểm của Nhà nước trong việc đấu tranh với tình hình tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

4.1.3. Thực hiện cam kết trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Việt Nam đã và đang tham gia ngày càng đầy đủ vào diễn đàn quốc tế như: WTO, APEC, ASEAN, đồng hành với nó là một môi trường cho các tổ chức tội phạm khuếch trương ảnh hưởng và thế lực trên phạm vi rộng, xuyên quốc gia; đặc biệt là tình hình tội phạm có tổ chức, tội phạm khủng bố với sự cấu kết chặt chẽ giữa các băng, nhóm tội phạm trên thế giới trong thời gian qua diễn biến hết sức phức tạp, khó lường, gây hậu quả lớn cho nhân loại. Vì vậy, đòi hỏi cấp thiết đặt ra với tất cả các quốc gia trên toàn cầu là cần phải có sự hợp tác chặt chẽ, mật thiết trong phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn tội phạm bằng việc ký kết, tham gia nhiều Điều ước quốc tế cam kết hợp tác trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Nội dung của các điều ước quốc tế trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm thể hiện sự cam kết giữa các quốc gia thành viên, các bên cam kết sẽ dành cho nhau sự tương trợ trong đấu tranh phòng chống tội phạm nói chung và trong hoạt động giải quyết VAHS nói riêng. Do vậy, đổi mới các quy định pháp luật về thủ tục TTHS nói chung, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự nói riêng phải nhằm giải quyết căn bản các vấn đề hội nhập quốc tế và thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế của Việt Nam

liên quan đến hoạt động TTTHS được thể hiện trong các Điều ước quốc tế và thoả thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trong đó đặc biệt là Công ước của Liên Hiệp quốc về quyền dân sự và chính trị (1966), Công ước của Châu Âu về nhân quyền (1950); WTO/TRIPS (2007), các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về tư pháp người chưa thành niên... Cùng với việc thực hiện nguyên tắc áp dụng trực tiếp các Điều ước quốc tế đã được quy định trong Luật ký kết và gia nhập các Điều ước quốc tế nhằm giải quyết tốt các vấn đề hội nhập quốc tế, phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Điều này tất yếu đòi hỏi các thủ tục TTTHS của Việt Nam, trong đó có các quy định về thủ tục xét xử vụ án hình sự cần phải có những điều chỉnh thích hợp để đáp ứng với yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong điều kiện chúng ta đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nghiên cứu BLTTHS hiện hành của nước ta thấy rằng có nhiều nguyên tắc cơ bản của TTTHS nhưng đã không được thể chế hóa đầy đủ như nguyên tắc xét xử nhanh chóng, nguyên tắc xét xử công bằng... Đây là những thiếu sót về mặt lập pháp, cần phải được khắc phục trong quá trình hoàn thiện BLTTHS. Do vậy, về mặt xây dựng và hoàn thiện thể chế, cần tiếp tục ghi nhận và làm sâu sắc, cụ thể những nguyên tắc pháp lý tiến bộ của văn minh pháp lý nhân loại, bảo đảm hiệu quả của hoạt động TTTHS nói chung, xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự nói riêng.

4.2. Tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam

4.2.1. Quy định chung về thủ tục tố tụng tại phiên tòa

Để thực hiện tốt nguyên tắc “Toà án xét xử tập thể và quyết định theo đa số”, nguyên tắc “Khi xét xử thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” và khắc phục tình trạng Hội thẩm nhân dân là những người không có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về xét xử, khi tham gia vào quá trình xét xử có tâm lý “xuôi chèo” theo định hướng và quyết định của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, dễ dẫn đến oan, sai thì trước mắt cần xem xét sửa đổi Điều 185 BLTTHS năm 2003 (Điều 254 BLTTHS năm 2015) theo hướng tăng số lượng Thẩm phán trong cơ cấu Hội đồng xét xử, bảo đảm tính chuyên nghiệp hơn trong việc xét xử, theo đó quy định thành

phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm hai Thẩm phán và một Hội thẩm; trường hợp vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, thì Hội đồng xét xử có thể gồm ba Thẩm phán và hai Hội thẩm. Tuy nhiên, đối với những vụ án hình sự nhỏ, ít nghiêm trọng, không phải là hình phạt tù thì việc xét xử chỉ do một Thẩm phán tiến hành.

Đổi mới quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, Phó chánh án, Thẩm phán theo hướng Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn để giải quyết mọi hoạt động tố tụng đối với vụ án trong giai đoạn chuẩn bị cũng như khi đưa vụ án ra xét xử để tạo sự chủ động và tăng tính độc lập trong hoạt động xét xử của thẩm phán. Các thẩm quyền hiện nay của Chánh án, Phó chánh án như: Quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam, quyết định xử lý vật chứng; gia hạn thời hạn xét xử vụ án... cần chuyển giao cho Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án. Việc sửa đổi như vậy nhằm tăng thẩm quyền, nâng cao tính độc lập, trách nhiệm cho thẩm phán theo yêu cầu cải cách tư pháp. Chánh án, Phó chánh án không nên quy định như một chức danh tố tụng như hiện nay mà chỉ nên coi là chức vụ lãnh đạo, quản lý trong ngành tòa án, thực hiện các hành vi, quyết định tố tụng với chức danh thẩm phán. Tuy nhiên, Thẩm phán giữ chức vụ Chánh án, Phó chánh án Tòa án có một số quyền cao hơn Thẩm phán không giữ chức vụ như quyền phân công, thay đổi Thẩm phán, Thư ký tòa án thực hiện thẩm quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật. Khi không trực tiếp tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán thì Chánh án, Phó chánh án chỉ thực hiện thẩm quyền quản lý hành chính - tư pháp.

4.2.2. Về thủ tục chuẩn bị xét xử

Để mở rộng tranh tụng, nước ta cần tham khảo kinh nghiệm lập pháp tố tụng hình sự của các nước theo truyền thống tranh tụng (Anh, Mỹ), theo đó cần bổ sung quy định Tòa án không nghiên cứu tất cả các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, vì việc nghiên cứu hồ sơ trong giai đoạn này sẽ hình thành niềm tin nội tâm của Thẩm phán về các tình tiết, sự kiện của vụ án, dẫn đến định kiến khi nghe các bên tranh tụng tại phiên tòa. Niềm tin nội tâm của các thành viên Hội đồng xét xử về các tình tiết sự kiện của vụ án là vô tư, khách quan chỉ khi niềm tin đó được hình thành trong quá trình xét xử tại phiên tòa.

Sửa đổi khoản 2 Điều 176 BLTTHS năm 2003 (Điều 277 BLTTHS năm 2015) theo hướng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ ra một trong hai quyết định: (1) đưa vụ án ra xét xử; (2) tạm đình chỉ vụ án. Trong giai đoạn này Thẩm phán chủ tọa phiên tòa chỉ có thẩm quyền làm các thủ tục hành chính pháp lý để chuẩn bị cho việc mở phiên tòa, còn những quyết định liên quan đến việc giải quyết về nội dung vụ án như trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ vụ án phải được xem xét công khai tại phiên tòa và do Hội đồng xét xử quyết định theo đa số sau khi xem xét trực tiếp, công khai các chứng cứ, nghe tranh luận của các bên.

4.2.3. Về thủ tục bắt đầu phiên tòa

Cần khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập của BLTTHS về thủ tục bắt đầu phiên tòa, bảo đảm tính trang nghiêm, ổn định để thực hiện việc xét xử thì cần sửa đổi quy định về thủ tục bắt đầu phiên tòa theo hướng quy định rõ khi bước vào phòng xử án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử tuyên bố khai mạc phiên tòa, sau đó cho mọi người ngồi xuống ổn định trật tự, rồi mới đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Khi đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa đứng đọc và chỉ có các bị cáo đứng nghe. Quy định theo hướng này là phù hợp, bởi trên thực tế thì chỉ có bị cáo mới là người bị Tòa án đưa ra xét xử, đồng thời khắc phục tình trạng lộn xộn, mất trật tự tại phiên tòa.

Sửa đổi các điều 203 và Điều 204 BLTTHS năm 2003 (Điều 303 và 304 BLTTHS năm 2015) về việc cam đoan của người phiên dịch, người làm chứng theo hướng *tuyên thệ trước Tòa án hoặc ký xác nhận cam đoan* để tăng ý thức, trách nhiệm của các chủ thể này khi tham gia tố tụng, bảo đảm lời chứng và lời dịch là khách quan, trung thực, góp phần giải quyết vụ án hình sự được đúng đắn, chính xác.

4.2.4. Về thủ tục xét hỏi

Về công bố Cáo trạng: Để giảm bớt các nội dung rườm rà, không cần thiết, làm kéo dài việc xét xử cần sửa đổi quy định về công bố Cáo trạng của KSV theo hướng đối với những bản Cáo trạng dài thì cho phép KSV công bố tóm tắt Cáo trạng, trong đó chỉ tập trung việc công bố hành vi phạm tội và quyết định truy tố của Viện kiểm sát đối với bị can theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự. Việc sửa đổi

theo hướng này trên thực tế sẽ không ảnh hưởng đến quyền bào chữa hay tính tranh tụng của phiên tòa bởi bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác đã được giao, gửi cáo trạng trước đó nên đã biết toàn bộ nội dung cáo trạng trước khi tham gia phiên tòa.

Về chủ thể có quyền xét hỏi: Để khắc phục bất cập của BLTTHS năm 2003 khi quy định tất cả những người tham gia tố tụng, không phụ thuộc vào việc người đó có quyền, lợi ích liên quan hay không đều có quyền đề nghị xét hỏi; đồng thời cần quy định rõ một số người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án có quyền trực tiếp xét hỏi về các tình tiết liên quan đến quyền, lợi ích của mình khi được Chủ tọa phiên tòa đồng ý. Về vấn đề này, BLTTHS năm 2015 đã được sửa đổi theo hướng khi được Chủ tọa phiên tòa đồng ý, bị cáo được đặt câu hỏi với bị cáo khác, hỏi người làm chứng, hỏi bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ về các vấn đề có liên quan đến bị cáo (các Điều 309, 310 và 311). Sửa đổi theo hướng này để khắc phục những bất hợp lý về chủ thể có quyền xét hỏi không bao gồm bị cáo, làm hạn chế quyền bào chữa của họ, đặc biệt là các trường hợp bị cáo không có người bào chữa, tạo cơ chế thực sự dân chủ và bình đẳng để thực hiện hiệu quả quyền buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa. Ngoài ra, để phục vụ cho việc tranh tụng, làm sáng rõ các tình tiết của vụ án tại phiên tòa, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định về việc sử dụng các phương tiện khoa học kỹ thuật tại phiên tòa, cụ thể là trường hợp cần kiểm tra chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án hoặc khi bị cáo tố cáo bị bức cung, dùng nhục hình, Hội đồng xét xử quyết định việc cho nghe, xem nội dung được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh liên quan tại phiên tòa (Điều 313); trường hợp cần thiết, Tòa án quyết định hỏi người làm chứng qua mạng máy tính, mạng viễn thông (Điều 311); bổ sung quy định về việc Điều tra viên, Kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trình bày ý kiến tại phiên tòa, theo đó khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử tự mình hoặc theo đề nghị của người tham gia tố tụng yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trình bày ý kiến để làm rõ những quyết định, hành vi tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử (Điều 317). Tuy

nhiên cần sửa đổi, hoàn thiện theo hướng chỉ quy định người có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án mới có quyền được đề nghị xét hỏi.

Về trình tự xét hỏi, nội dung và phạm vi xét hỏi của những chủ thể có quyền xét hỏi: Cần sửa đổi Điều 207 BLTTHS năm 2003 (Điều 307 BLTTHS năm 2015) về trình tự xét hỏi theo hướng sau phần công bố cáo trạng, Kiểm sát viên phải hỏi trước, sau đó đến người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, Hội đồng xét xử chỉ hỏi khi thấy còn những điểm chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn. Sửa đổi theo hướng này là phù hợp với vị trí, trách nhiệm của từng chủ thể tại phiên tòa và phù hợp với nguyên tắc tranh tụng trong xét xử đã được Hiến định. Cơ quan nào buộc tội, cơ quan đó phải có trách nhiệm hỏi trước để chứng minh căn cứ buộc tội. Chứng minh tội phạm, bảo vệ quyết định truy tố tại phiên tòa thuộc trách nhiệm của Kiểm sát viên, do vậy, cần quy định Kiểm sát viên sẽ hỏi ngay sau phần công bố Cáo trạng và hỏi về các tình tiết buộc tội, gỡ tội. Sửa đổi theo hướng này để tạo ra một cơ chế thực sự dân chủ và bình đẳng tại phiên tòa, tạo điều kiện để thực hiện một cách có hiệu quả nhất quyền buộc tội và gỡ tội tại phiên tòa và sẽ mang tính đột phá, mở rộng tranh tụng, Tòa án giữ vai trò đích thực là trọng tài vô tư, điều khiển phiên tòa, dẫn dắt tranh tụng giữa các bên bình đẳng với nhau trong việc tìm ra sự thật [77, tr.29]; đồng thời phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới như: BLTTHS Đức quy định Công tố viên, người bào chữa hỏi trước, sau đó đến Thẩm phán. BLTTHS Nga quy định: đối với bị cáo thì bên bào chữa xét hỏi trước, sau đó đến bên buộc tội, Tòa án hỏi sau cùng; đối với người bị hại, nhân chứng thì bên yêu cầu triệu tập những người này xét hỏi trước; BLTTHS Trung Quốc quy định Kiểm sát viên tiến hành xét hỏi trước, ngay sau khi công bố Cáo trạng.

Ngoài ra cần cân nhắc để đa dạng hoá các thủ tục xét hỏi cho phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng vụ án, theo đó cần phân loại về thủ tục xét hỏi giữa vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp còn vấn đề cần tranh tụng và vụ án có mức độ nghiêm trọng ít hơn, đơn giản, rõ ràng, bị cáo nhận tội phù hợp với sự buộc tội của KSV. Theo đó, có thể quy định trường hợp bị cáo đồng ý với toàn bộ nội dung của bản Cáo trạng thì HĐXX xét hỏi để thẩm tra các chứng cứ, tài liệu, đồ

vật trong hồ sơ vụ án làm căn cứ để kết tội bị cáo. Trường hợp bị cáo không đồng ý với nội dung nào của bản Cáo trạng thì Chủ tọa phiên tòa đề nghị KSV xét hỏi để chứng minh, làm rõ những nội dung đó; sau đó đến người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự hỏi các tình tiết liên quan đến việc gỡ tội, bảo vệ quyền lợi của mình. Các thành viên của HĐXX chỉ hỏi về những điểm chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn theo thủ tục xét hỏi như đề xuất ở trên.

Về công bố những lời khai trong giai đoạn điều tra, truy tố: Trong quá trình xét hỏi, KSV, Người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, HĐXX có thể kết hợp với các biện pháp khác như công bố tài liệu, lời khai, xem xét vật chứng, đối chất, xem xét tại chỗ... một cách hợp lý để nâng cao hiệu quả xét hỏi. Theo đó, cần quy định việc công bố lời khai ở giai đoạn điều tra, truy tố chỉ được HĐXX xem xét và quyết định khi có đề nghị của các bên. Sau khi được công bố, các lời khai tại cơ quan điều tra phải được xem xét và kiểm tra như những chứng cứ khác. Các bên có quyền tham gia hỏi, trình bày ý kiến của mình về các lời khai đó. Trên cơ sở đó, Tòa án sẽ đánh giá và quyết định chấp nhận lời khai trong quá trình điều tra hay lời khai mới tại phiên tòa. Quy định như vậy mới đáp ứng được yêu cầu của nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm, việc tranh tụng không chỉ được thực hiện ở phần tranh luận mà còn thực hiện ở cả trong phần xét hỏi. Đồng thời, BLTTHS cần bổ sung quy định việc công bố những lời khai của bị cáo ở cả giai đoạn xét xử trước đó cho phù hợp với thực tiễn xét xử là có những bản án bị huỷ để xét xử lại.

4.2.5. Về thủ tục tranh luận

BLTTHS năm 2015 đã nhập thủ tục xét hỏi tại phiên tòa với thủ tục tranh luận tại phiên tòa (Chương XX và Chương XXI của BLTTHS năm 2003) thành “Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa” (Mục V Chương XXI - Xét xử sơ thẩm) là chưa phù hợp, bởi trên thực tế áp dụng thủ tục xét hỏi và thủ tục tranh luận như trong BLTTHS năm 2003 không gặp khó khăn, vướng mắc gì và việc quy định hai thủ tục này đang phát huy tác dụng, thể hiện rõ ràng, mạch lạc về vai trò, ý nghĩa của từng thủ tục. Kết thúc phần xét hỏi thì chuyển sang phần tranh luận. Trong quá trình

tranh luận thấy có vấn đề cần xét hỏi thì HĐXX quyết định quay trở lại việc xét hỏi, xét hỏi xong lại tiến hành tranh luận. Việc cụ thể hoá nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm thể hiện ở nội dung của từng thủ tục thể hiện trong chương điều luật cụ thể mà không phải chỉ thể hiện ở tên chương, tên điều luật.

Để phân định rành mạch các chức năng tố tụng của các chủ thể tại phiên tòa thì Tòa án chỉ thực hiện việc xét xử trên cơ sở quyết định truy tố của Viện kiểm sát; khi Viện kiểm sát không truy tố hoặc rút quyết định truy tố bất kỳ thời điểm nào trước khi Tòa án ra bản án thì Tòa án không có quyền xét xử về hành vi đã bị rút truy tố đó. Do vậy, cần hoàn thiện các quy định liên quan đến việc rút quyết định truy tố của KSV theo hướng *nếu tại phiên tòa Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố, thì Tòa án tiếp tục xét xử phần quyết định truy tố còn lại; còn nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì vụ án phải được đình chỉ*. Còn việc xem xét việc rút quyết định truy tố có đúng pháp luật hay không là thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát cấp trên. Nếu Viện kiểm sát cấp trên thấy việc rút quyết định truy tố đó là trái pháp luật thì ra quyết định hủy quyết định rút truy tố của Viện kiểm sát và phục hồi vụ án theo thủ tục tố tụng chung.

4.2.6. Về thủ tục nghị án

Mặc dù những thiếu sót, bất cập của BLTTHS năm 2003 về thủ tục nghị án đã được BLTTHS năm 2015 khắc phục, giải quyết, tuy nhiên vẫn cần tiếp tục xem xét hoàn thiện thủ tục nghị án. Theo đó cần bổ sung quy định về nguyên tắc bí mật khi nghị án, bởi trong lý luận và trong thực tiễn xét xử nguyên tắc bí mật khi nghị án là nguyên tắc của giai đoạn xét xử sơ thẩm đã được thừa nhận rộng rãi và được quy định trong pháp luật tố tụng nhiều nước trên thế giới nhưng lại không được ghi nhận rõ ràng trong BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015. Nguyên tắc này chính là bảo đảm cho nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm tính khách quan của bản án. Cụ thể là cần quy định rõ nghiêm cấm sự hiện diện trong phòng nghị án của bất kỳ ai nếu không phải là thành viên của HĐXX vụ án và xác định nghĩa vụ của thành viên HĐXX không tiết lộ thông tin về quá trình nghị án trước khi bản án được tuyên.

4.2.7. Về thủ tục tuyên án

Sửa đổi, bổ sung quy định tuyên án theo hướng khi HĐXX ra tuyên án và khi HĐXX tuyên phần quyết định của bản án thì mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy nhằm khắc phục tình trạng lộn xộn, mất trật tự tại phiên tòa khi phải đứng dậy trong khi tuyên toàn bộ bản án.

Việc tuyên án ngay sau khi kết thúc phiên tòa cũng nảy sinh nhiều tồn tại, bất cập do HĐXX chưa chuẩn bị kịp bản án, dẫn đến có sai sót làm giảm hiệu lực pháp luật của bản án. Nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy pháp luật tố tụng hình sự các nước quy định thời hạn nhất định kể từ khi kết thúc việc nghị án cho đến khi tuyên án, theo đó có thể là 1 tuần hoặc 15 ngày. Do vậy, BLTTHS cần bổ sung quy định thời điểm tuyên án cho hợp lý (có thể là 1 tuần), nhằm bảo đảm tính thận trọng, chính xác, tránh nhầm lẫn. Không nên tuyên án ngay sau khi kết thúc nghị án.

4.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam.

Hiện nay, công tác tư pháp còn bộc lộ nhiều hạn chế. Chính sách hình sự, chế định pháp luật dân sự và pháp luật về tố tụng tư pháp còn nhiều bất cập, chậm được sửa đổi, bổ sung. Tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, cơ chế hoạt động của các cơ quan tư pháp còn bất hợp lý. Đội ngũ cán bộ tư pháp, hỗ trợ tư pháp còn thiếu; trình độ nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí có một số cán bộ sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử. Cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của cơ quan tư pháp còn thiếu thốn, lạc hậu.

Cùng với những mặt hạn chế nêu trên, nhiệm vụ cải cách tư pháp đang đứng trước nhiều thách thức. Tình hình phạm tội diễn biến phức tạp, với tính chất và hậu quả ngày càng nghiêm trọng. Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với các cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm.

4.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện và cơ chế hoạt động thực tiễn

Thứ nhất, giải pháp tổ chức triển khai thực hiện tốt BLTTHS năm 2015 và các đạo luật có liên quan.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có kế hoạch, biện pháp tổ chức triển khai, ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn và chuẩn bị tốt các điều kiện để thi hành các Bộ luật, Luật vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII như: Bộ luật Hình sự, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam... có hiệu lực thi hành. Bên cạnh đó, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để tự mình hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới của các Bộ luật mới có hiệu lực thi hành. Đồng thời quán triệt, triển khai các Nghị quyết của Quốc hội như số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ba thông qua và Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán về hướng dẫn thi hành và áp dụng các quy định của pháp luật trong hoạt động thực tiễn như: Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP ngày 5/5/2018. Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng quy định tại khoản 3 điều 7 Bộ Luật hình sự 100/2015/QH13. Công văn 04/TANDTC-PC năm 2018 về áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 và Nghị quyết 41/2017/QH14 do Tòa án nhân dân. Công văn 276/TANDTC-PC năm 2016 hướng dẫn áp dụng quy định có lợi cho người phạm tội của Bộ luật hình sự năm 2015 tối cao ban hành. Triển khai bộ Quy tắc ứng xử cho đội ngũ cán bộ tư pháp (Thẩm phán, Kiểm sát viên), tăng cường công tác hướng dẫn, áp dụng án lệ và công khai những bản án đã có hiệu lực pháp luật nhằm nâng cao trình độ, chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ tư pháp trong các cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ hai, các giải pháp tăng cường và nâng cao vai trò, trách nhiệm của các chủ thể tiến hành tố tụng.

Khẩn trương kiện toàn tổ chức, bộ máy Toà án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, Cơ quan thi hành án, Cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam các cấp theo quy định của các Bộ luật; Luật về tổ chức và về tố tụng mới được Quốc hội thông qua; tuyển dụng đủ số lượng biên chế được giao, bảo đảm chất lượng cán bộ có chức danh tư pháp, phân bổ biên chế hợp lý cho các đơn vị, địa phương; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, rèn luyện đạo đức, phẩm chất cho cán bộ, công chức và Hội thẩm; tăng cường kiểm tra, thanh tra nội bộ; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh những cán bộ tiêu cực, vi phạm pháp luật nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức tư pháp trong sạch, vững mạnh; tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ, khắc phục những tồn tại, hạn chế, nâng cao hơn nữa chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, kiểm sát hoạt động tư pháp, bảo đảm đạt và vượt các chỉ tiêu, yêu cầu của các nghị quyết số 37/2012/QH13, số 52/2013/QH13, số 63/2013/QH13, số 69/2013/QH13, số 75/2014/QH13 và số 96/2015/QH13 của Quốc hội trong năm 2016 và các năm tiếp theo. Đảng ta xác định “*Cải cách tổ chức, nâng cao chất lượng và hoạt động của công tác tư pháp, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ quan và cán bộ tư pháp trong công tác điều tra, bắt giam giữ, truy tố, xét xử, thi hành án, không để xảy ra trường hợp oan sai*” [22, tr. 122]. Để đáp ứng các yêu cầu này, đòi hỏi các chủ thể tố tụng phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chủ động, sáng tạo, tự giác trong hoạt động tố tụng được giao. Vấn đề nhận thức, vấn đề thói quen và phương pháp làm việc cần phải được thay đổi để chuyên nghiệp hóa bộ máy tố tụng, đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động TTTH nói chung, hoạt động xét xử sơ thẩm các VAHS nói riêng. Bên cạnh đó, cần có những quy định, chế tài để nâng cao trách nhiệm của người tiến hành tố tụng nói chung, những chủ thể có thẩm quyền tham gia vào hoạt động xét xử sơ thẩm nói riêng, đáp ứng với sự phát triển của xã hội và yêu cầu của cải cách tư pháp. Trách nhiệm này cần được tập trung vào việc xây dựng bộ quy tắc ứng xử nghề nghiệp

hợp lý và một cơ chế kỷ luật phù hợp cũng như quy định trách nhiệm bồi thường cá nhân khi có hành vi vi phạm, gây thiệt hại, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Thứ ba, đổi mới cơ chế hoạt động thực tiễn và mối quan hệ giữa các chủ thể tiến hành tố tụng

Đổi mới phương thức tổ chức chỉ đạo, điều hành và thủ tục hành chính - tư pháp theo hướng hiệu lực, hiệu quả; phân công, phân cấp hợp lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm và quy định cụ thể về chế độ trách nhiệm đối với người lãnh đạo, quản lý của từng cấp, từng cơ quan, từng đơn vị; tổ chức thực hiện tốt Quy tắc ứng xử của cán bộ, các chức danh tư pháp. Xây dựng các quy định, quy chế tăng cường kỷ luật công vụ, công chức. Để nâng cao tính độc lập cho HĐXX và xác định nguyên tắc cá nhân tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi và quyết định của mình, cần nghiên cứu xóa bỏ các chế độ thỉnh thị, duyệt án. Đối với các vụ án phức tạp cần trao đổi thì có thể đưa ra bản bạc tham khảo lãnh đạo Tòa án, hay Hội đồng thẩm phán tòa án cùng cấp hay cấp trên trực tiếp theo tinh thần để giải quyết đúng đắn vụ án, chứ không chỉ đạo đường lối xét xử vụ án. Tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của Thẩm phán có ý nghĩa rất quan trọng đảm bảo cho phán quyết của Tòa án được chính xác, khách quan, đúng luật. Tuy nhiên để thực hiện xóa bỏ cơ chế này thì TAND tối cao phải thực hiện tốt chức năng hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất. Bên cạnh đó, để bảo đảm độc lập xét xử thì cần phải tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo đảm cho sự độc lập của ngành Tòa án. Sẽ khó có thể tránh khỏi sự can thiệp từ các thiết chế quyền lực ngoài ngành Tòa án nếu như họ có quyền ảnh hưởng lớn đến việc quyết định ngân sách và cung cấp các cơ sở vật chất duy trì hoạt động của Tòa án. Quy trình tuyển chọn và bổ nhiệm, tái nhiệm của Thẩm phán hiện nay phụ thuộc khá nhiều vào lãnh đạo Tòa án nơi Thẩm phán công tác và lãnh đạo Tòa án cấp trên. Trong khi đó nhiều quốc gia trên thế giới quy định việc bổ nhiệm Thẩm phán phải được thông qua bởi cơ quan dân cử, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân. Để vị trí nghề nghiệp của Thẩm phán vững chắc, không bị áp

lực bởi vấn đề nhiệm kỳ, bảo đảm cho họ được độc lập thì cần thiết phải kéo dài nhiệm kỳ Thẩm phán tiến tới chế độ Thẩm phán suốt đời. Thẩm phán và các chức danh khác của Tòa án được trả khoản lương thích đáng trên cơ sở Ngân sách độc lập và dồi dào của Tòa án để họ không cần phải tham nhũng. Việc khen thưởng Thẩm phán, tăng lương, tăng ngạch nên thực hiện theo kênh độc lập, không theo phương pháp quản lý đặc trưng của hệ thống hành chính. Bên cạnh đó thì cần nâng cao vị trí, vai trò, trách nhiệm của Hội thẩm nhân dân, xác định rõ nội dung thẩm quyền và trách nhiệm xã hội của họ trong quá trình tham gia xét xử. Cần có một cơ chế quản lý chặt hơn nữa, gắn liền với chế độ trách nhiệm của Hội thẩm. Việc xác định ai là Hội thẩm tham gia xét xử phải được thực hiện ngay khi Tòa án nhận hồ sơ thụ lý vụ án và sau đó Hội thẩm phải tham gia nghiên cứu sớm VAHS giống như Thẩm phán để có những quyết định đúng đắn và thực hiện tốt việc ngang quyền với Thẩm phán trong quá trình xét xử.

4.3.2. Giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có nhiều hình thức được thực hiện cả bên trong nội bộ (trong hệ thống toà án nhân dân) và cả bên ngoài hệ thống (giám sát của giám sát của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, giám sát của VKS, giám sát từ các cơ quan ngôn luận và giám sát của nhân dân).

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thì cần phải tăng cường vai trò giám sát đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Thông qua công tác giám sát, khi phát hiện những sai phạm của Tòa án thì phải kiến nghị kịp thời với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát cần tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm sát tuân theo pháp luật của VKS đối với hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự; áp dụng mọi biện pháp luật định để phát hiện kịp thời vi phạm, bảo đảm cho pháp luật được áp dụng nghiêm chỉnh và thống nhất trong quá trình xét xử, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Đối với giám sát từ các cơ quan ngôn luận thì các cơ quan này phải tuyên truyền sâu rộng, kịp thời, có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; coi trọng đúng mức phát hiện, tích cực đấu tranh có hiệu quả đối với các tiêu cực, vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử, đồng thời biểu dương các nhân tố mới, điển hình tiên tiến. Mặt khác, các cơ quan ngôn luận phải nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình trong việc phản ánh những hành vi của cán bộ, công chức tư pháp nhằm răn đe, cảnh báo thường xuyên những nguy cơ và khả năng lạm quyền vi phạm pháp luật, vi phạm tiêu chuẩn, phẩm chất, đạo đức; nhắc nhở cán bộ, công chức tư pháp về trách nhiệm công tác, kỷ luật lao động, kỷ cương, ý thức nghiêm chỉnh, gương mẫu thực hiện PLTTHS.

Đối với giám sát của nhân dân, cần nâng cao ý thức pháp luật cho người dân, sự tự ý thức của cá nhân về các quyền tố tụng trong quá trình tham gia tố tụng cũng cần được coi là một trong những giải pháp nhằm "xã hội hóa" công tác giám sát việc thực hiện PLTTHS, là một trong những điều kiện quan trọng để họ bảo đảm các quyền lợi của bản thân, từ đó chủ động giám sát hoạt động của các chủ thể tiến hành tố tụng, giúp cho hoạt động xét xử trở nên minh bạch hơn, hiệu quả hơn. Cần tạo ra cơ chế dân chủ hơn, thiết thực hơn để công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng ý thức được, sử dụng được các quyền năng pháp lý, phát huy vai trò của mình trong việc kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự.

4.3.3. Các giải pháp về tổ chức bộ máy, cán bộ và cơ sở vật chất - kỹ thuật, kinh phí cho hoạt động tố tụng hình sự

Về hoàn thiện tổ chức bộ máy. Để đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, CQĐT, VKS và Tòa án cần được cải cách bộ máy, không ngừng hoàn thiện cơ cấu, tổ chức và hoạt động và phân công rõ ràng, rành mạch về chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm mục đích tạo điều kiện cho các cơ quan, người tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm độc lập và có khả năng chế ước lẫn nhau. Việc hoàn thiện tổ chức bộ máy của các cơ quan này phải được tiến hành đồng bộ ở tất cả các cơ quan tiến

hành tố tụng (CQĐT, VKS và Tòa án) trên phạm vi cả nước. Trong đó, hoàn thiện tổ chức bộ máy của Tòa án là nội dung quan trọng trong công cuộc cải cách mà Đảng và Nhà nước ta đã xác định là trung tâm, đóng vai trò quyết định. Cải cách tổ chức bộ máy Tòa án sẽ kéo theo việc thay đổi tổ chức bộ máy của CQĐT, VKS. Vì vậy, việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án sẽ dẫn đến sự thay đổi về cơ bản hệ thống cơ quan tư pháp. Để Tòa án thật sự độc lập cần phải tổ chức lại bộ máy tổ chức của các cơ quan này như là điều kiện tiên quyết và bắt buộc, phải hạn chế ở mức tối đa sự can thiệp, ảnh hưởng đến hoạt động tố tụng từ phía các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, bảo đảm cho Thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về đổi mới công tác cán bộ: Nhân tố con người luôn là yếu tố quyết định sự thành công trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Đối với hoạt động của cơ quan Nhà nước nói chung, hoạt động tư pháp nói riêng, công tác cán bộ được coi là khâu trọng yếu, cho nên khi nói về công tác cán bộ, Hồ Chủ tịch đã chỉ rõ: Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, công việc có thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Trước hết cần tập trung xây dựng tiêu chuẩn của Thẩm phán và Hội thẩm cho phù hợp nhưng phải thể hiện năng lực trên nhiều mặt và có sự phân hóa đối với từng cấp, từng vị trí công việc; tiến hành rà soát lại đội ngũ cán bộ Tòa án, đối chiếu với các tiêu chuẩn theo quy định, xác định những mặt mạnh và những mặt hạn chế để xây dựng chiến lược cán bộ Tòa án từ nay đến 2020, và cụ thể trong từng giai đoạn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp, xây dựng đội ngũ cán bộ Tòa án trong sạch vững mạnh.

Ngành Tòa án cần có biện pháp xây dựng đội ngũ Thẩm phán đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của mình. Trình độ, năng lực của Thẩm phán dù có giỏi đến đâu nhưng số lượng không đủ, công việc quá tải, áp lực công việc đè nặng thì hiệu quả chắc chắn không cao. Do đó, cần có quy định về việc mở rộng nguồn bổ nhiệm Thẩm phán không chỉ đối với cán bộ đang công tác trong ngành mà còn cả những người là luật gia, Luật sư nếu họ đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật. Khi đảm bảo đủ số lượng

Thẩm phán cần thay đổi số lượng Thẩm phán trong thành phần HĐXX theo hướng nâng từ một lên hai thẩm phán, giảm số lượng Hội thẩm từ hai xuống một (nếu HĐXX có ba người). Nâng Thẩm phán từ hai lên ba người, giảm số lượng Hội thẩm từ ba xuống hai người (nếu HĐXX có năm người).

Về kiện toàn đủ biên chế cho VKS và Tòa án các cấp, phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ và năng lực thực tế của KSV và Thẩm phán. Cần chủ động soát xét, kiện toàn, bố trí lại lực lượng theo hướng tăng cường cho công tác giải quyết các VAHS, đảm bảo tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng cán bộ cho các cơ quan tư pháp cấp huyện. Sắp xếp, bố trí và phân công nhiệm vụ đối với KSV và Thẩm phán theo hướng căn cứ vào trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ thực tế của mỗi cán bộ. Cần kịp thời chuyển những KSV và Thẩm phán hạn chế về trình độ chuyên môn hoặc kỹ năng nghiệp vụ sang làm công việc khác phù hợp hơn. Trong thời gian tới cần phải bảo đảm đủ chỉ tiêu, biên chế cho VKS và Tòa án các cấp, nhất là những nơi vùng sâu, vùng xa, miền núi có khốn về nguồn cán bộ tuyển dụng nên phải xây dựng phương án tạo nguồn cán bộ, các chức danh tư pháp cho các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa cần phải định ra các tiêu chí phân bổ chỉ tiêu biên chế, cơ cấu tỉ lệ giữa KSV, Thẩm phán và các chức danh khác.

Về thực hiện tốt công tác tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm Thẩm phán, KSV: Trước hết, phải làm tốt công tác tuyển dụng đầu vào các cán bộ, công chức làm việc cho các cơ quan tư pháp. Mỗi cơ quan tư pháp theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phải lựa chọn, tuyển dụng được những người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh, chấp hành tốt chủ trương đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có lập trường tư tưởng vững vàng, có tinh thần trách nhiệm cao trong công tác, có ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực tu dưỡng, rèn luyện, tự đào tạo, trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ để bổ sung vào đội ngũ KSV và Thẩm phán các cấp. Chế độ tuyển chọn phải công khai, công bằng, minh bạch và kiên quyết loại bỏ các tiêu chuẩn (đặc quyền, ưu đãi) do từng ngành đặt ra (con em trong ngành, chỉ tiêu đối ngoại,...) cũng như các yếu tố tiêu cực khác (hối lộ, gian lận trong thi tuyển; bằng cấp giả...).

Cùng với việc tuyển dụng đầu vào có chất lượng, tiến hành đào tạo và đạo tạo chuyên sâu về chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời, cần phải hoàn thiện điều kiện, thủ tục bổ nhiệm các chức danh KSV, Thẩm phán mà trước hết phải nâng cao tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh tư pháp cho phù hợp và khoa học. Các tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức này phải thể hiện được phẩm chất đạo đức, ý thức chính trị, trình độ, năng lực trên nhiều mặt và có sự phân hóa đối với từng cấp, từng vị trí công việc. Nghiên cứu áp dụng cơ chế thi tuyển quốc gia đối với ứng viên chức danh tư pháp để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh KSV, Thẩm phán. Cần nghiên cứu, mở rộng phạm vi đối tượng tham gia thi tuyển để thu hút được những người có chuyên môn giỏi, trình độ học vị cao, có kinh nghiệm, có phẩm chất đạo đức tốt trong các cơ quan, tổ chức khác như các luật sư giỏi, danh tiếng hoặc các giáo sư luật của các trường Đại học, các Viện nghiên cứu... để tăng tính cạnh tranh, có nhiều khả năng lựa chọn được những người xứng đáng để bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp. Đồng thời, nghiên cứu áp dụng chế độ bổ nhiệm không kỳ hạn để bảo đảm tính độc lập của hoạt động tư pháp và đáp ứng yêu cầu điều động, luân chuyển cán bộ.

Đối với Hội thẩm cần xây dựng tiêu chí cụ thể về trình độ năng lực, hiểu biết pháp luật của họ, khuyến khích những người có trình độ cao, hiểu biết xã hội sâu rộng, có uy tín xã hội tham gia công tác Hội thẩm. Thường xuyên trang bị thêm kiến thức pháp luật và kỹ năng xét xử cho các Hội thẩm, tạo điều kiện để Hội thẩm tham gia vào công tác nghiên cứu hồ sơ vụ án, tổ chức những buổi hội thảo, trao đổi kinh nghiệm giữa các Thẩm phán, Hội thẩm; tổ chức các lớp tập huấn với những chương trình bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ xét xử, trình độ chuyên môn cho Hội thẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng Hội thẩm.

Về phát triển đội ngũ Luật sư cả về số lượng, chất lượng, nâng cao vai trò của Luật sư trong TTHS. Sự tham gia của luật sư trong TTHS là yêu cầu thiết yếu khách quan bởi đó là biểu hiện của nội dung dân chủ trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, đồng thời với sự tham gia của Luật sư sẽ làm cho nguyên tắc "bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo" được phát huy hiệu quả trên thực tế. Do vậy cần

nâng cao công tác đào tạo luật sư, trang bị cho Luật sư kiến thức căn bản của nghề luật sư và kỹ năng hành nghề. Trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay, phải nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo nghề luật sư phù hợp với nhu cầu thực tiễn của xã hội. Bên cạnh việc đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho các Luật sư, chúng ta cũng cần trang bị cho Luật sư có phẩm chất chính trị, đạo đức vững vàng trong khi hành nghề, hướng hành vi ứng xử của Luật sư theo những chuẩn mực nhất định. Trong bối cảnh hiện nay, cần nâng cao vai trò tự quản của tổ chức xã hội nghề nghiệp của Luật sư (quản lý về mặt đạo đức, bảo vệ luật sư khi hành nghề), cần đổi mới và tăng cường sự quản lý nhà nước đối với hành nghề luật sư (đảm bảo tiêu chuẩn hành nghề của luật sư và Luật sư hành nghề một cách đúng luật). Để tăng tỷ lệ số vụ án xét xử có Luật sư tham gia, cần có chính sách tăng cường các dịch vụ pháp lý, bào chữa miễn phí cho bị can, bị cáo. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền để nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về vai trò của Luật sư trong tố tụng hình sự nói cũng như nâng cao sự hiểu biết về pháp luật trong nhân dân.

Về tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động TTHS. Việc bảo đảm cho các CQTHTT đủ cơ sở vật chất và các trang thiết bị, kỹ thuật cần thiết phục vụ hoạt động điều tra, truy tố và xét xử là một nhu cầu cấp thiết; nhất là trong tình hình hiện nay với điều kiện phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Do vậy, cần đầu tư cơ sở vật chất, các phương tiện kỹ thuật, bảo đảm đủ phòng làm việc, phòng xét xử, nhà tạm giữ, tạm giam và các trang bị kỹ thuật (phương tiện giao thông, liên lạc, máy vi tính, các thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác xét xử...), trang bị đủ các văn bản pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và các văn bản pháp luật có liên quan cho các VKS và Tòa án các cấp. Tập trung kinh phí và xác định trọng điểm đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc cho Tòa án nhân dân các cấp, đảm bảo đáp ứng yêu cầu hoạt động hiện nay của các Tòa án.

- Tăng cường công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật và công tác tổng kết rút kinh nghiệm trong công tác xét xử: Để nâng cao hiệu quả công tác

hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, cần nghiên cứu, sửa đổi bổ sung các quy định liên quan tới tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, nghiên cứu đề xuất việc phát triển án lệ (theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị) nhằm đáp ứng yêu cầu khách quan hướng dẫn áp dụng pháp luật thống nhất do thực tiễn xét xử đặt ra. Các cơ quan tư pháp trung ương cần có quy chế liên ngành để tăng cường sự phối hợp trong lĩnh vực này. Về phía mình, Tòa án nhân dân tối cao sẽ chú trọng làm tốt việc xây dựng các kế hoạch, chương trình dài hạn và ngắn hạn trong công tác hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật; tổ chức thực hiện tốt công tác tổng kết thực tiễn xét xử trong toàn ngành; tăng cường công tác nghiên cứu khoa học gắn với công tác xét xử và hướng dẫn áp dụng pháp luật, xây dựng cơ chế thu hút những cán bộ, chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong công tác xét xử và xây dựng văn bản pháp luật tham gia vào lĩnh vực công tác này; làm tốt hơn nữa công tác trao đổi nghiệp vụ với các Tòa án địa phương.

4.3.4. Các giải pháp khác

Các giải pháp về những yếu tố khách quan bên ngoài hoạt động TTHS là những yếu tố tuy không liên quan trực tiếp đến hoạt động TTHS, không phải là những quy luật khách quan nội tại của hoạt động TTHS nhưng vẫn có tác động ảnh hưởng nhất định đến việc áp dụng các quy định của pháp luật TTHS của mỗi quốc gia như các điều kiện về kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, địa lý, truyền thống pháp lý, tôn giáo.... của quốc gia đó ở từng thời kỳ phát triển lịch sử nhất định. Đây chính là mối quan hệ giữa các chung và cái riêng. Các điều kiện kinh tế, xã hội, lịch sử, văn hóa, địa lý, truyền thống pháp lý, tôn giáo là cái chung ảnh hưởng, chi phối đến toàn bộ hoạt động nhà nước, xã hội của quốc gia trong đó có hoạt động TTHS là cái riêng. Cụ thể như:

- *Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự:* Thông qua hoạt động xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Tòa án các cấp góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác. Hoạt động xét xử của Tòa án chính là việc

Tòa án nhân danh Nhà nước ra bản án hoặc quyết định có tính chất kết luận về các vi phạm pháp luật, các tranh chấp pháp lý xảy ra trong xã hội; xử lý các vi phạm pháp luật bằng chế tài nhà nước, giải quyết các tranh chấp bằng quyền lực nhà nước nhằm giữ vững kỷ cương xã hội, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, các tổ chức và công dân. Thông qua hoạt động xét xử (đặc biệt là các phiên tòa xét xử sơ thẩm), các quy phạm pháp luật đến với cộng đồng dân cư một cách cụ thể, dễ hiểu; qua đó nhận thức, hiểu biết về pháp luật của người dân được nâng lên, tạo sự chuyển biến cơ bản về ý thức tôn trọng và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật trong quần chúng nhân dân, nên đây là hình thức tuyên truyền có ý nghĩa thiết thực và dễ dàng đi vào đời sống nhân dân.

- *Về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hình sự*: Tiếp tục khẳng định hợp tác quốc tế là một phần của BLTTHS và hoàn thiện chế định hợp tác quốc tế để điều chỉnh trình tự, thủ tục thực hiện các tương trợ tư pháp hình sự như: thu thập chứng cứ, công nhận giá trị chứng cứ, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền tố tụng ở Việt Nam trong việc thực hiện tương trợ tư pháp và hợp tác với các cơ quan tư pháp nước ngoài để giải quyết các vụ án hình sự có yếu tố nước ngoài.

Kết luận chương 4

1. Trước yêu cầu tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trên mọi lĩnh vực, nhất là đổi mới mạnh mẽ hoạt động tư pháp, lấy cải cách hoạt động xét xử làm trọng tâm, coi đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam và hội nhập quốc tế thì thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trong BLTTHS cần được tiếp tục hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể, chặt chẽ, tiến bộ, thể hiện sự tiếp tục phát triển và ngày càng được hoàn thiện trong tiến trình lịch sử của PLTTHS Việt Nam. Việc hoàn thiện các quy định về thủ tục này phải trên cơ sở thực tiễn thi hành BLTTHS hiện hành, tiếp tục kế thừa và phát huy hiệu quả những quy định đang phát huy tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, khắc phục một cách căn bản những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn áp dụng, đồng thời tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm TTHS

của một số nước trên thế giới, phù hợp với truyền thống văn hóa, điều kiện chính trị, kinh tế xã hội cụ thể của Việt Nam để bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích cơ bản của công dân.

2. Hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự phải ghi nhận và khẳng định *nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử*, tạo bước đột phá cho việc đổi mới các thủ tục tố tụng. Tranh tụng phải trở thành quyền và nghĩa vụ của tất cả các bên, mọi chứng cứ đưa ra phải được luận chứng và phản biện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tòa án phải thực sự khách quan, vô tư trong quá trình xét xử, tôn trọng và lắng nghe đầy đủ ý kiến của các bên. Phán quyết của Tòa án chỉ căn cứ vào kết quả tranh tụng và các chứng cứ đã được kiểm tra công khai tại phiên tòa. Có như vậy, mới thực sự đạt được sự tâm phục, khẩu phục, củng cố lòng tin của nhân dân vào công lý, sự công minh của pháp luật.

3. Để nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử các vụ án hình sự, đòi hỏi bộ máy các cơ quan tư pháp phải được kiện toàn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức của ngành Kiểm sát, Tòa án phải được tăng cường về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Bên cạnh đó các cơ quan tư pháp ở Trung ương cần phải tăng cường tổ chức tập huấn, đúc rút kinh nghiệm cho các cán bộ, KSV, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ở tất cả các cấp để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự ở Việt Nam trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

1. Pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là thủ tục trung tâm của TTHS, thể hiện đầy đủ nhất bản chất chế độ tư pháp hình sự của mỗi quốc gia, có ý nghĩa pháp lý và ý nghĩa chính trị, xã hội sâu sắc là cơ sở pháp lý cho việc xét xử của Tòa án được chính xác và đúng đắn, công bằng, bình đẳng, dân chủ, bảo đảm cho Tòa án là hiện thân của công lý, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật và phòng ngừa tội phạm, củng cố lòng tin của nhân dân vào hoạt động xét xử của Tòa án, nâng cao uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và Tòa án nói riêng.

2. Các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là sự kế thừa và phát triển tư tưởng khoa học và tiến bộ đã được pháp điển hóa trong các văn bản quy phạm pháp luật trước đó, đồng thời đã tiếp thu có chọn lọc các quy định trong pháp luật tố tụng hình sự của các quốc gia trên thế giới về thủ tục này, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh hội nhập trên tinh thần cải cách tư pháp. Về cơ bản các quy định pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự đã đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn xét xử hiện nay. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế trong việc quy định và thực hiện thủ tục này trên hai phương diện lý luận cũng như thực tiễn. Do vậy, vẫn cần thiết phải có các giải pháp nhằm khắc phục các hạn chế vướng mắc này mà cụ thể là cần phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và nâng cao hiệu quả áp dụng thủ tục này trong tình hình mới là yêu cầu cấp thiết.

3. Đổi mới các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự là đòi hỏi tất yếu khách quan trong sự nghiệp đổi mới tư pháp, hội nhập quốc tế nên phải theo xu hướng chung của các nước trên thế giới. Vì vậy, việc nghiên cứu tham khảo thủ tục này trong PLTTHS của các nước đại diện cho các mô hình TTHS điển hình trên thế giới để hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS ở nước ta là cần thiết. Nghiên cứu PLTTHS một số quốc gia cho thấy cơ sở chính trị, xã hội,

truyền thống pháp luật, lịch sử, văn hoá, quan niệm đạo đức có vai trò quan trọng khi xây dựng thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở mỗi nước và có sự khác nhau giữa các quốc gia và càng khác nhau cơ bản giữa các mô hình TTTHS. Không thể có một khuôn mẫu chung thống nhất cho thủ tục tố tụng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở tất cả các quốc gia, vì vậy tiếp thu kinh nghiệm PLTTTHS của các nước phải đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

4. Thực tiễn áp dụng PLTTTHS ở nước ta trong thời gian qua cho thấy các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự hiện hành đã phát huy hiệu quả, chất lượng xét xử sơ thẩm ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, hiệu quả công tác xét xử ở cấp sơ thẩm vẫn chưa thật sự đảm bảo, chất lượng xét xử chưa cao, chưa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, xâm phạm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, việc phát hiện, tìm ra được các nguyên nhân của tình trạng này là đòi hỏi, yêu cầu bức thiết để trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTTHS và nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định này trong thực tiễn.

5. Cải cách tư pháp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, tăng cường trách nhiệm của các CQTHTT và người tiến hành tố tụng trong việc phát hiện và xử lý tội phạm, đấu tranh có hiệu quả đối với các loại tội phạm và vi phạm pháp luật, bảo đảm ngày càng tốt hơn các QCN trong TTTHS đặt ra việc hoàn thiện thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự phải trên cơ sở lý luận khoa học và cơ sở thực tiễn đã được đúc rút, tổng kết qua các thời kỳ, kế thừa các quy định hiện hành đang phát huy hiệu quả, có tiếp thu, bổ sung những điểm tích cực, tiến bộ của các nước trên thế giới phù hợp với thực tiễn khách quan của nước ta. Việc hoàn thiện thủ tục này cần được đặt trong bối cảnh thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ cải cách chính trị, kinh tế, hành chính, văn hóa, xã hội nói chung, cải cách tư pháp nói riêng, đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp với việc đổi mới tổ chức bộ máy các cơ quan tư pháp, đổi mới các thủ tục tố tụng tư pháp hình sự trong tình hình mới.

6. Để các quy định của pháp luật về thủ tục xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự được thực hiện nghiêm chỉnh, phát huy hiệu quả trong hoạt động thực tiễn áp dụng cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, đảm bảo số lượng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nâng cao vai trò, tinh thần trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng. Đổi mới phương thức tổ chức chỉ đạo, điều hành, phân công, phân cấp hợp lý, cụ thể, gắn quyền hạn với trách nhiệm; Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát phải được tăng cường, đổi mới, được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời phát hiện những vi phạm để uốn nắn, xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật; tăng cường đầu tư, cung cấp đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ, phương tiện làm việc, đảm bảo cho hoạt động xét xử sơ thẩm được thực hiện trôi chảy, nhịp nhàng, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong tình hình hiện nay. Đồng thời, tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong pháp luật tố tụng hình sự.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Đào Văn Cường (2017), “Những vướng mắc khi thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong thủ tục rút gọn và những kiến nghị”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, số 01 (05).
2. Đào Văn Cường (2017), “Những nội dung mới cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về thủ tục tố tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm”, *Tạp chí Kiểm sát*, Số 7 năm 2017.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt.

1. Đào Duy Anh (1932), *Hán việt Từ điển*, Nxb Lê Văn Tân, Hà Nội.
2. Bộ chính trị (1998), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 17/12/1998 về chiến lược an ninh quốc gia*.
3. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/2002/NQ-TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*.
4. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 48/2005/NQ-TW ngày 24/05/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.
5. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*.
6. Bộ tư pháp (2013) *Những định hướng cơ bản xây dựng dự án BLHS (sửa đổi)*, dự thảo ngày 29/11/2013, tr. 15.
7. *Bộ luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999.
8. *Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 1988, 2003, 2015*.
9. *Bộ luật tố tụng hình sự của Trung Quốc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994
10. *Bộ luật tố tụng hình sự Nga*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
11. Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản (1993), bản dịch tiếng Việt của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.75.
12. Bộ tư pháp (1999), *“Tư pháp hình sự so sánh”*, Hà Nội, trang 24. Thông tin khoa học pháp lý.
13. Bộ tư pháp - chương trình khoa học xã hội cấp nhà nước (2006), đề tài *“Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân”*, Hà Nội, tr. 304.
14. *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia.

15. *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia 1986
16. Phạm Tuấn Bình (1997), "*Những cơ sở lý luận và thực tiễn để nhận dạng tội phạm có tổ chức*", *Trật tự an toàn xã hội*, Đại học Cảnh sát nhân dân, Hà Nội, tr. 17-22.
17. Chính phủ (2002), *Chỉ thị số 10 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.
18. Nguyễn Ngọc Chí (2008), "*Tổ tụng tranh tụng và vấn đề cải cách tư pháp ở Việt Nam trong điều kiện xây dựng nhà nước Pháp quyền*", *Cải cách tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước Pháp quyền*", Khoa luật Đại học quốc gia Hà Nội.
19. Ngô Huy Cương (2002), "*Đổi mới hoạt động xét xử theo nguyên tắc tranh tụng*", tạp chí nghiên cứu lập pháp.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), "*Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
23. Đại học quốc gia Hà Nội (2007), *Giáo trình Luật hình sự*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
24. Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*, (TS. Nguyễn Ngọc Chí chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
25. Đại học Quốc gia Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam* (dành cho hệ đào tạo sau đại học) GS.TS Lê Văn Cẩm chủ biên.
26. Đỗ Văn Đương (2007), "*Tiếp tục sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự theo tinh thần cải cách tư pháp*", tạp chí Kiểm sát.
27. Đỗ Văn Đương (2003), "*Tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam quan niệm và giải pháp*", tạp chí Lập pháp (đặc san số 4).

28. Nguyễn Văn Độ (1995), "*Hiệu quả hình phạt - khái niệm, tiêu chí và điều kiện - hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Nguyễn Hương Giang (2008), Hội nhập hoá đội ngũ Luật sư, báo Pháp luật Việt Nam.
30. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, 2002, 2013.
31. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm nghiên cứu quyền con người, "*Các văn kiện quốc tế về quyền con người*", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 23 và tr. 114.
32. Nguyễn Văn Hiền (2004), "*Thủ tục rút gọn trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*", Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.45.
33. Nguyễn Phong Hòa (2000), "*Phối hợp thực hiện quyền tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác*", tạp chí Luật học tháng 8/2000
34. Phạm Hồng Hải (1999), "*Vị trí của Luật sư bào chữa trong phiên toà xét xử*", tạp chí Luật học (số 4).
35. Trần Ngọc Khuê (chủ biên) (1998), "*Xu hướng biến đổi tâm lý xã hội trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*", Nxb Chính trị quốc gia.
36. Hà Như Khuê và Tống Minh Hương (2006), "*Nguyên nhân và những giải pháp nhằm hạn chế việc Viện kiểm sát truy tố, Toà án xét xử tuyên bị cáo không phạm tội*", tạp chí kiểm sát (số tết).
37. Nguyễn Ngọc Khanh (2008), "*Nâng cao vị thế của Luật sư tại phiên toà hình sự*", tạp chí Luật học, (số 6/2008).
38. Liên hợp quốc, Việt Nam (2010), *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Trung Quốc*, Hà Nội.
39. Liên hợp quốc, Việt Nam (2010), *Báo cáo nghiên cứu về tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp Nhật Bản*, Hà Nội.
40. Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2002, 2014.
41. Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002, 2014.

42. Đỗ Mười (1995), “*Xây dựng Nhà nước pháp quyền là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị*”, Thông tin Khoa học pháp lý,
43. Nguyễn Đức Mai (2007), “*Tranh tụng tại phiên toà hình sự sơ thẩm theo tinh thần cải cách tư pháp một số vấn đề lý luận và thực tiễn*”, tạp chí Toà án nhân dân (số 17).
44. Nguyễn Đức Mai (2006), “*Thủ tục xét xử vụ án hình sự tại Toà bồi thẩm ở Liên bang Nga*”, tạp chí Toà án nhân dân (số 22).
45. Nguyễn Đức Mai, “*Thủ tục rút ngắn trong tố tụng hình sự*”, Hà Nội, 1997; Chương trình khoa học xã hội cấp nhà nước, đề tài Cải cách các cơ quan tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Toà án trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, Hà Nội, 2006, tr. 305.
46. Trần Kim Ngân - Minh Lý (2012), “*Chưa có quy định về xử lý trách nhiệm*” báo Pháp luật và Đời sống số 2/2012.
47. Nhà Pháp luật Việt Pháp (1997), “*Tố tụng hình sự và vai trò của Viện Công tố trong tố tụng hình sự*”.
48. Trần Đình Nhã (1995), “*Về đổi mới tổ chức cơ quan điều tra*”, kỷ yếu Hội thảo khoa học của VKSNDTC, 1995.
49. Lê Thị Thúy Nga - “*Vài suy nghĩ về thủ tục xét hỏi*”, tạp chí kiểm sát 2009.
50. Từ Văn Nhũ (2002), “*Đổi mới thủ tục xét xử nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà hình sự*”, tạp chí Toà án nhân dân (số 10).
51. Phan Gia Ngọc (2006), “*Toà án không nên có chức năng buộc tội*”, tạp chí Toà án nhân dân (số 4).
52. Võ Thị Kim Oanh (2006), *Nguyên tắc tranh tụng, giải pháp nâng cao chất lượng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, tạp chí Kiểm sát (số 17).
53. Ngô Hồng Phúc (2003), “*Vấn đề nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà hình sự*”, tạp chí Toà án nhân dân (số 2).

54. Nguyễn Hải Phong “*Nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm trong các vụ án hình sự nhằm hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng*”, tạp chí Kiểm sát số 6/2008, tr. 10.
55. Nguyễn Thái Phúc “*Đổi mới phiên tòa sơ thẩm hình sự nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 2/2009
56. Nguyễn Thái Phúc (2007), “*Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam- lý luận và thực tiễn*”, tạp chí Khoa học pháp lý (số 5), trang 51.
57. Nguyễn Thái Phúc. “*Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong Tố tụng hình sự theo yêu cầu của Cải cách tư pháp*”, tạp chí Nhà nước và Pháp luật 8/2008.
58. *Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990.
59. Đinh Văn Quế (2004), “*Một số vấn đề về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa sơ thẩm hình sự theo bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*”, tạp chí Tòa án nhân dân (số 8).
60. Đinh Văn Quế (2004), “*Vai trò của Hội đồng xét xử trong việc tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm hình sự*”, tạp chí Tòa án nhân dân (số 1).
61. Đinh Văn Quế (2006), “*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xét hỏi của kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự*”, tạp chí Kiểm sát (số 8).
62. Đinh Văn Quế (2000), “*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 - Phần chung*” Nxb Thành phố Hồ Chí Minh năm 2000.tr.120-137 (đồng phạm).
63. Đinh Văn Quế (1999), “*Pháp luật và án lệ*”, Nxb Đà Nẵng.
64. Đinh Văn Quế (2000), “*Thực tiễn xét xử và pháp luật hình sự*”, Nxb Đà Nẵng, tr.43.
65. Đinh Văn Quế (2000), “*Thủ tục xét xử sơ thẩm trong Luật tố tụng hình sự Việt Nam*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 177.
66. Lê kim Quế (1989), “*Những điều cần biết về điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án*”, Nxb pháp lý, Hà Nội, tr. 20.
67. Quốc Hội (1998), *Hiến pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

68. Quốc hội (1985), Bộ luật hình sự nước CHXHCN Việt nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Quốc hội (2000), Bộ luật hình sự nước CHXHCN Việt nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Quốc hội (1989), Bộ luật tố tụng hình sự nước CHXHCN Việt nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
71. Quốc hội (2001), Bộ luật tố tụng hình sự nước CHXHCN Việt nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
72. Quốc hội (2003), Bộ luật tố tụng hình sự nước CHXHCN Việt nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội.
73. Quốc hội (2002), Luật tổ chức Toà án nhân dân.
74. Quốc hội (2002), Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.
75. Richard S. Shine (2009), "*Tài liệu nghiên cứu về mô hình tố tụng hình sự của Hoa Kỳ*", kỷ yếu Hội thảo khoa học, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr. 8.
76. Nguyễn Mạnh Tiến (2005), "*bàn về một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại phiên toà*", tạp chí Toà án Nhân dân (số 17).
77. Nguyễn Huy Thiệp (2010), "*Một vài ý kiến về cải cách tư pháp với hoạt động của Luật sư tại phiên toà*", tạp chí Luật học tháng 5/2010.
78. Nguyễn Thảo (2003), "*Mô hình tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới và một số gợi mở cho Việt Nam trong quá trình sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự*", đăng trang web. noichinh.vn - ngày 6/11/2003.
79. Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (đồng chủ biên năm 2013), "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*", sách chuyên khảo - Nxb chính trị quốc gia.
80. Lê Phú Thịnh (2011), "*Cải cách tư pháp - Góc nhìn từ một phiên Toà hình sự sơ thẩm - Ý kiến của luật sư chưa được tôn trọng*", Tạp chí Luật học.

81. Trần Đại Thắng (2005), “*Tranh tụng tại phiên tòa trong tố tụng hình sự Australia*”, tạp chí Kiểm sát (số 11).
82. Trịnh Duy Tám (2006): “*Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về tranh tụng tại các phiên tòa xét xử hình sự*”, tạp chí Kiểm sát, số 21.
83. Tòa án nhân dân Tối cao - Nghị quyết số 04/2004/NQ ngày 05/11/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.
84. Tòa án nhân dân Tối cao - Nghị quyết số 03/2004/NQ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 02/10/2004 .
85. Tòa án nhân dân Tối cao (2001), “*Nâng cao chất lượng thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn*”, công trình nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của Viện khoa học xét xử.
86. Tòa án nhân dân tối cao (1990), các văn bản về Hình sự, Dân sự và Tố tụng hình sự, tr. 135.
87. Tòa án nhân dân tối cao - Báo cáo tổng kết công tác ngành tòa án của Tòa án nhân dân Tối cao năm 2006 -2015.
88. Tòa án nhân dân tối cao: “*Về pháp luật tố tụng hình sự*”, *Kỷ yếu Dự án VIE/95/017: Tăng cường năng lực xét xử tại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000.
89. Từ điển Luật học (1999), Nxb từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
90. Từ điển tiếng Việt (1994), Nxb Khoa học xã hội.
91. Trường Đại học luật Hà nội (1996), Từ điển giải thích thuật ngữ Luật học, Nxb, Công an nhân dân.
92. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), Giáo trình Luật tố tụng hình sự, Nxb Công an nhân dân.
93. Phan Hữu Thư (2003), “*Kết hợp các yếu tố tranh tụng vào thủ tục tố tụng xét hỏi- Một yêu cầu của cải cách tư pháp*”, đặc san Nghề luật số 5.

94. Phạm văn Tinh (2007), "*Một số vấn đề về tình hình tội phạm ở Việt Nam*", Nxb Tư pháp, Hà Nội.
95. Đào Trí Úc (chủ biên) và các tác giả (1995), "*Tội phạm học, Luật hình sự và Luật tố tụng hình sự Việt Nam*", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
96. Đào Trí Úc (2000), cuốn chuyên khảo Luật hình sự Việt Nam, Quyển 1 - Những vấn đề chung, Nxb.Khoa học xã hội.
97. Võ Khánh Vinh (2003), Giáo trình Tội phạm học, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
98. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
99. Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Các báo cáo tổng kết năm 2006 -2015.
100. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1999), chuyên đề về tư pháp hình sự so sánh.
101. Viện khoa học kiểm sát - Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1995), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam*, (Nguyễn Văn Hoàn, Mấy ý kiến về thủ tục rút ngắn), Hà Nội, tr. 55.
102. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2016), *Báo cáo chuyên đề án hình sự do Viện kiểm sát truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam năm 2016*.
103. Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Viện khoa học kiểm sát (1998), "*Truyền thống luật dân sự Châu Âu, Mỹ La tinh và Châu Á*", Hà Nội 1998, tr. 26; 29; 58, 62.
104. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, tài liệu Hội nghị (2014), "*Sơ kết việc tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm và nâng cao chất lượng công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử án hình sự*" năm 2014, trang 26.
105. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, đề án "*Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Kiểm sát nhân dân giai đoạn 2011 - 2020*".
106. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1999), "*Chuyên đề tư pháp hình sự so sánh*", Thông tin khoa học pháp lý, (Số chuyên đề).

107. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, tài liệu Hội nghị triển khai những điểm mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.
108. Nguyễn Xuân Yêm (1998), *Một số vấn đề quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội*, Nxb Công an nhân dân.

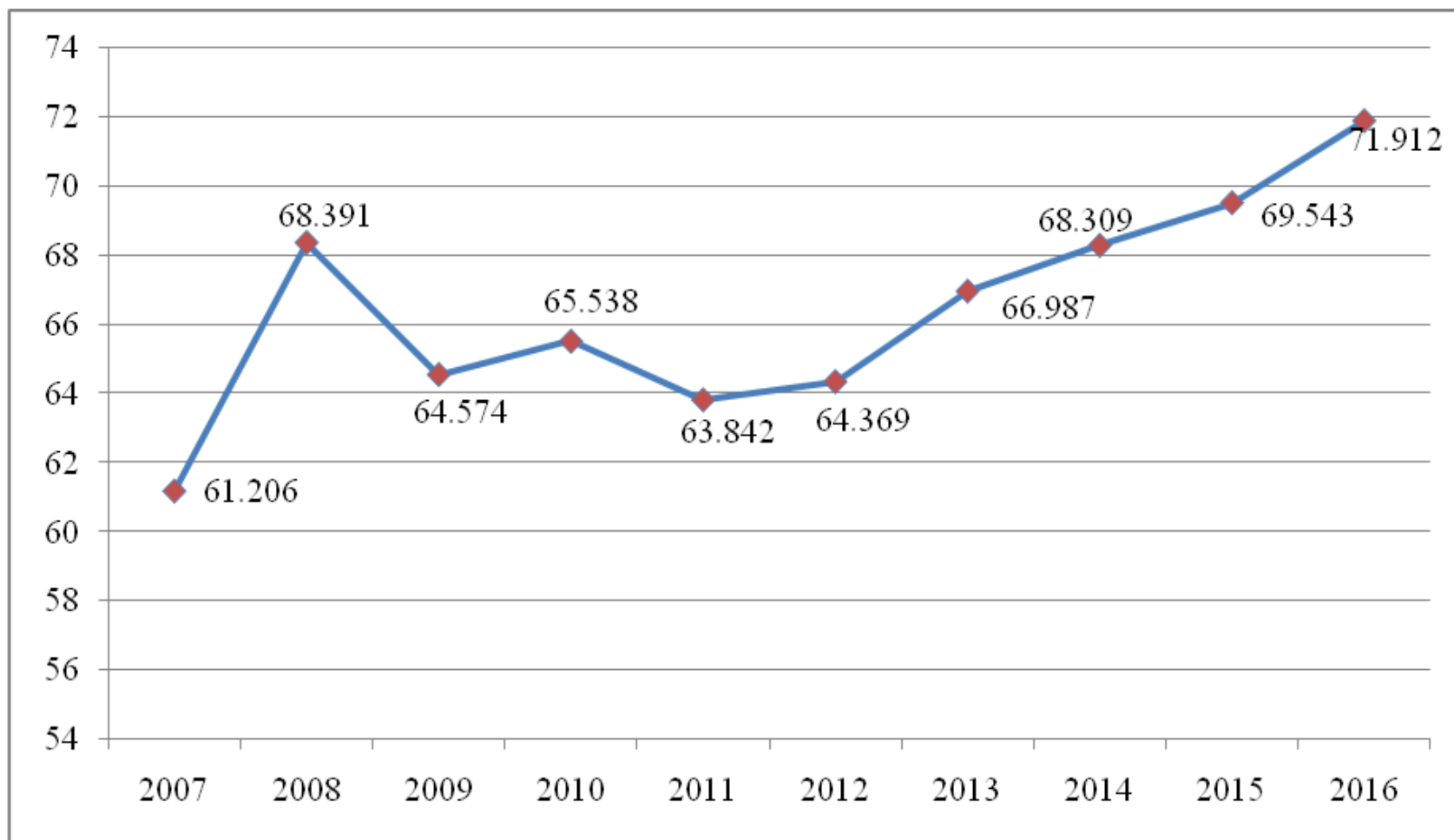
Tài liệu tiếng Anh

109. Ariane Amson (2014), *Sharing experience from France on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.
110. Marco Fabri (2014), *Sharing experience from Italy on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.
111. RK Flowers, *An unholy alliance: the ex parte relationship between the judge and the prosecutor*, 79 Nebraska Law Review 2000, 251 at 260.
112. Wolfgang Tiede (2014), *Sharing experience from Ukraine on reforming Criminal Procedure Code*, Justice partnership programme.

Các trang web.

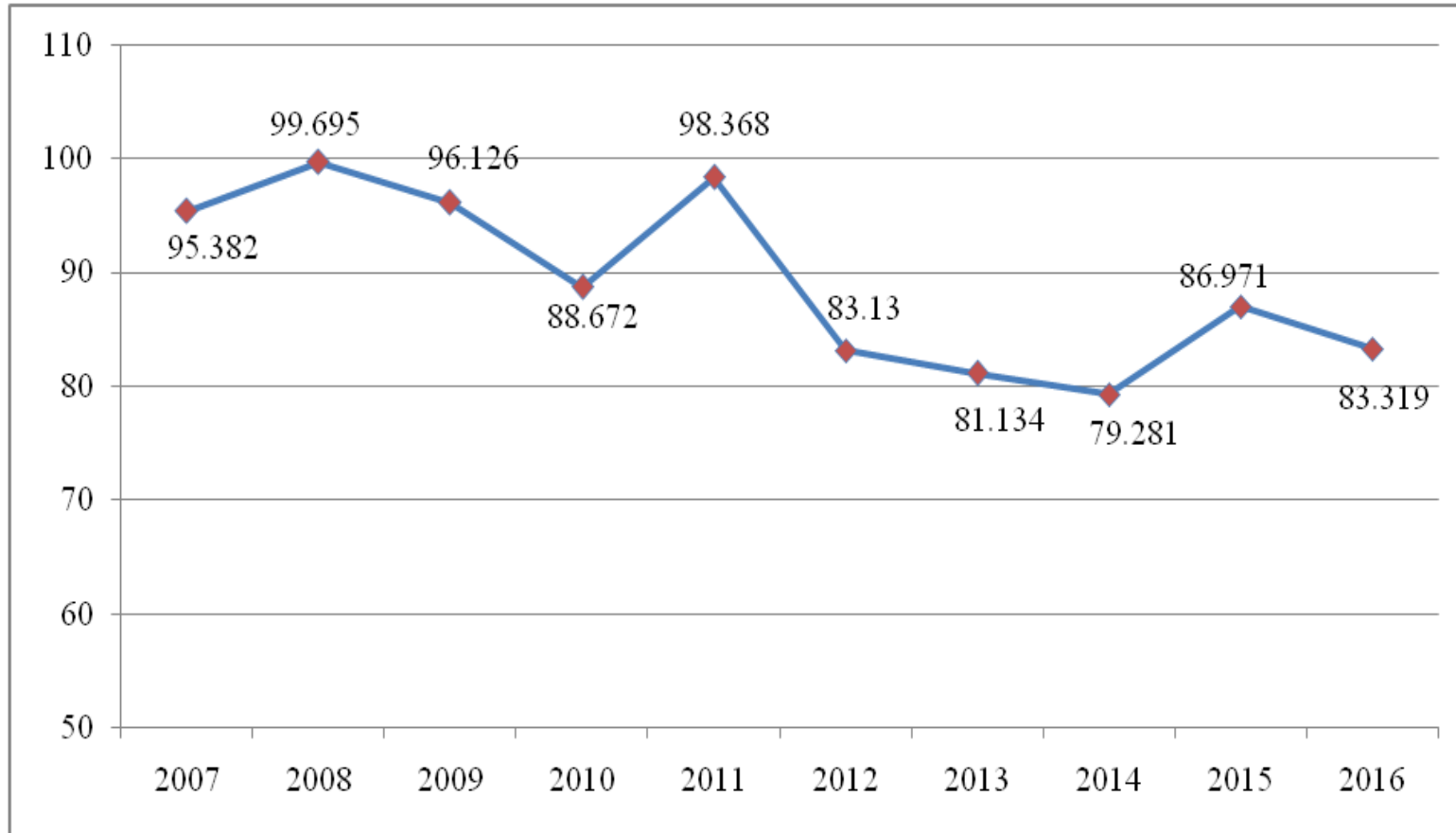
113. <http://www.cand.com>
114. <http://www.dantri.com.vn>
115. <http://www.nhandan.com.vn>.
116. <http://www.thanhniem.com.vn>
117. <http://www.tinmoi.vn>
118. <http://www.tienphong.com.vn>.
119. <http://toquoc.gov.vn>.
120. <http://www.vnexpress.net>.
121. <http://www.vnn.vn>.
122. <http://www.vksndtc.gov.vn>
123. <http://www.toaan.gov.vn>
124. <http://www.tuoitre.vn>

Biểu đồ số 3.1: Số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử từ năm 2007 -2016



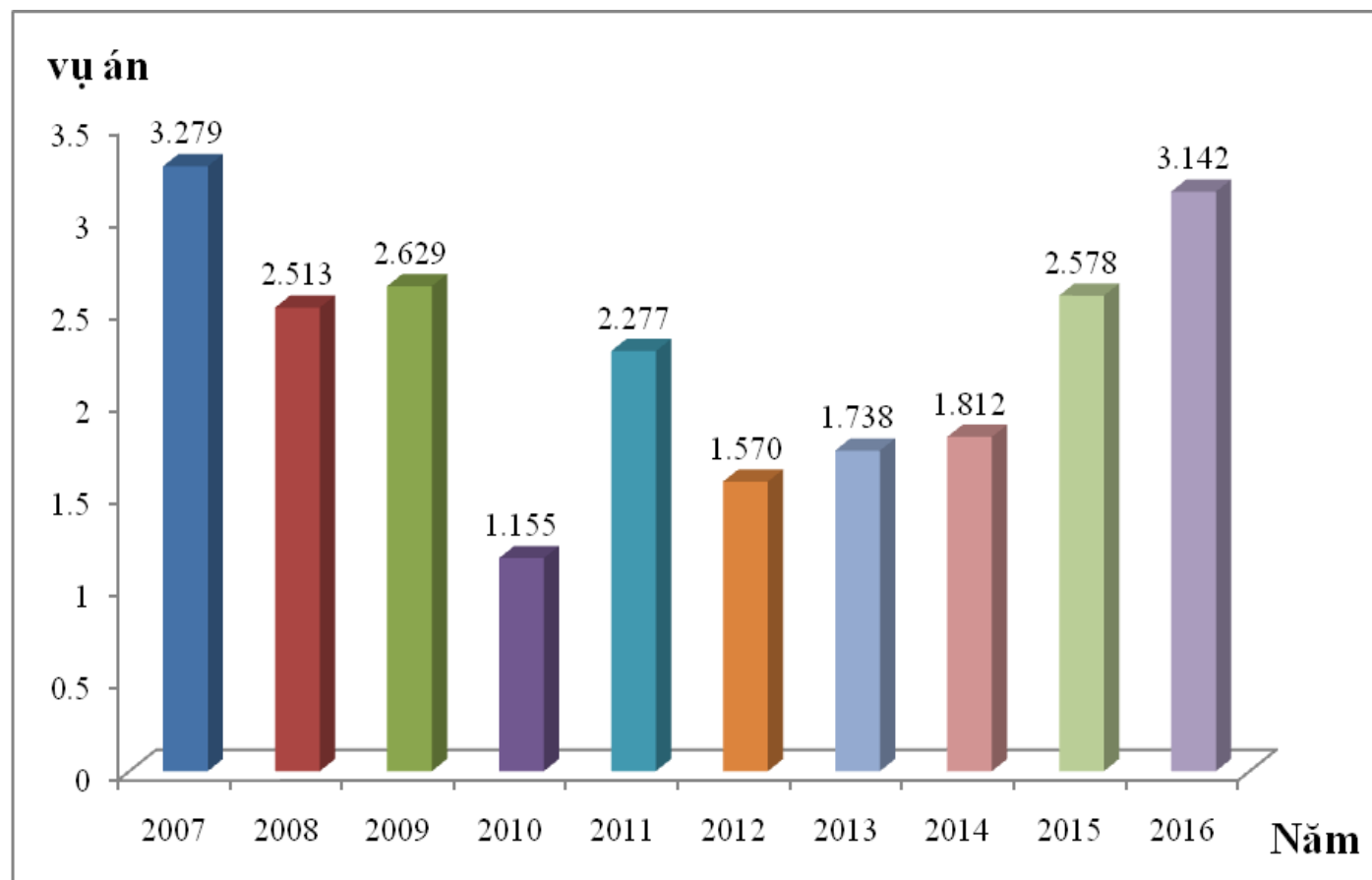
Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Biểu đồ số 3.2: Số bị cáo Tòa án cấp sơ thẩm xét xử từ năm 2007 -2016



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Biểu đồ số 3.3: Số vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung từ năm 2007 -2016



Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

SỐ VỤ ÁN TÒA ÁN PHÚC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

(Đơn vị tính: vụ án)

Năm	Tổng số vụ án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	9.836	186	123	22	1
2008	10.694	156	136	35	3
2009	11.352	211	231	45	6
2010	11.691	134	163	24	3
2011	10.937	195	193	28	3
2012	13.896	207	172	33	2
2013	14.591	162	121	39	2
2014	11.969	380	314	60	6
2015	10.336	355	295	54	6
2016	10.827	363	308	47	8
Tổng số	116.129	2.349	2.056	387	40

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 2

SỐ BỊ CÁO TÒA ÁN ĐÃ XÉT XỬ PHÚC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN PHẠM VI CẢ NƯỚC

(Đơn vị tính: bị cáo)

Năm	Tổng số bị cáo đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	16.356	361	298	209	3
2008	15.631	324	189	212	5
2009	18.754	614	378	426	7
2010	18.989	587	465	267	6
2011	20.635	422	352	197	4
2012	22.046	542	399	136	7
2013	22.912	396	319	76	1
2014	18.946	869	624	238	7
2015	15.925	794	664	121	9
2016	16.368	921	752	157	12
Tổng số	164.516	5.830	4.440	2.039	61

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 3

SỐ VỤ ÁN TÒA ÁN PHÚC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Đơn vị tính: vụ án)

Năm	Tổng số vụ án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	432	9	7	7	0
2008	359	14	8	5	1
2009	578	33	16	14	5
2010	411	16	8	13	2
2011	521	11	6	5	1
2012	668	22	15	5	2
2013	663	6	4	2	0
2014	814	25	22	3	0
2015	640	26	18	6	2
2016	1.229	26	21	2	3
Tổng số	6.315	188	125	62	16

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 4

SỐ BỊ CÁO TÒA ÁN ĐÃ XÉT XỬ PHÚC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Đơn vị tính: bị cáo)

Năm	Tổng số bị cáo đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	982	11	13	9	0
2008	915	15	18	7	1
2009	1.132	59	42	18	2
2010	1.063	28	16	14	0
2011	938	19	10	15	0
2012	1.112	14	10	4	0
2013	1.086	19	17	2	0
2014	1.324	66	40	26	0
2015	959	61	45	14	2
2016	1.539	47	41	2	4
Tổng số	11.050	339	252	111	9

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 5

SỐ VỤ ÁN TÒA ÁN PHÚC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị tính: vụ án)

Năm	Tổng số vụ án đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số vụ án Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	396	9	11	3	0
2008	489	13	9	5	0
2009	618	16	24	9	0
2010	375	11	19	9	0
2011	523	14	9	7	0
2012	658	18	13	5	0
2013	645	10	7	3	0
2014	714	23	12	11	0
2015	662	46	44	2	0
2016	640	45	38	7	0
Tổng số	5.720	205	186	61	0

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Phụ lục 6

SỐ BỊ CÁO TÒA ÁN ĐÃ XÉT XỬ PHỨC THẨM, GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM HỦY ÁN ĐỂ ĐIỀU TRA LẠI, HỦY ÁN ĐỂ XÉT XỬ LẠI, HỦY ÁN VÀ ĐÌNH CHỈ VỤ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đơn vị tính: bị cáo)

Năm	Tổng số bị cáo đã xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm	Tổng số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để điều tra lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại	Số bị cáo Tòa phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án và đình chỉ vụ án
2007	869	23	21	18	2
2008	984	34	26	19	1
2009	1.213	61	53	26	4
2010	992	43	38	18	2
2011	963	31	25	14	1
2012	1.101	43	28	12	3
2013	1.050	30	20	10	0
2014	941	50	17	33	0
2015	846	52	48	4	0
2016	937	79	67	12	0
Tổng số	9896	446	343	166	13

Nguồn: Cục Thống kê tội phạm và Công nghệ thông tin, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.